

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

ĐẠO UYÊN

THU 2018

27

ĐẠO UYÊN THU 2018

NXB HỒNG ĐỨC



ISBN: 978-604-89-4408-7



Sách ấn tổng. Không bán.



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo

HUỆ KHẢI *chủ biên*

ĐẠO UYÊN THU 2018

Hiệp tuyển thơ văn đạo lý – Tập 27

Nhà xuất bản **HỒNG ĐỨC**
Hà Nội 2018

ĐẠO UYÊN 27 – 1

1

NỘI DUNG	
Giao Cảm – Ban Ấn Tống	4
THÁNH GIÁO	
Đời Đáng yêu Chớ Không Đáng Chán – Đức Tiên Bối Cao Triều Phát	5
KHẢO CỨU / SÁNG TÁC / TRAO ĐỔI	
Học Tu Theo Lời Mẹ Dạy – Diệu Nguyên	13
Gõ Cửa (<i>thơ</i>) – Trần Dã Sơn	22
Bản thảo giáo khoa Cao Đài: Bài Khai Kinh – Huệ Khải	23
Và Tôi Chọn Cho Mình Đơn Sơ Màu Áo Trắng – Hồ Thị Mộng Tuyền	29
Chúng Tôi Gõ Cửa Cao Đài – Trần Ngọc Tâm	33
Về Bên Thấy (<i>thơ</i>) – Trần Dã Sơn	37
Tản Mạn Chuyện Đạo – Nguyễn Văn Nghĩa	38
Đọc Lại <i>Chuyện Giải Buồn</i> – Huệ Khải	43
Hành Tịnh Của Và <i>Đại Nam Quốc Âm Tự Vị</i> – Trần Văn Chánh	51
<i>Thơ</i> : Khúc Hát Mùa Thu – Trần Dã Sơn / Vắng Trăng Em – Võ Văn Pho	76
Về Ngôi Chùa Ông Ở Thương Cảng Cổ Thanh Hà (Huế) – Nguyễn Anh Huy	77
Mẹ Têm Trầu (<i>thơ</i>) – Phan Thành Minh	100
Cháu Bà Nội, Tội Bà Ngoại – Lộc Đình	101
Làm Con Nên Nhớ – Nguyễn Hiến Lê	117
Trung Thu Trên Đường Phố Không Đèn – Như Không Đặng Công Tạo	124
Ông Huyện Thanh Liêm Cả Đời – Petrus Trương Vĩnh Ký	127
Gió Bốn Phương – Huệ Khải, Lê Anh Minh	130
Kinh Sách Mới In	141
Phương Danh Ấn Tống	145

Ảnh bìa 1: **Lê Văn Triều** (thánh thất An Thạnh,
Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo, Thạnh Phú, Bến Tre).
Chụp ngày 19-6-2017.

Ảnh bìa 4: **Kim Trúc** (Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài)
<https://www.facebook.com/kimtruc.kimtruc.58>

2 – THU 2018

Trong hiệp tuyển CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2018, tr. 7), lời *Giao Cảm* bày tỏ:

“(U)ớc mong quý bạn đọc sẽ được truyền cảm hứng để không ngại kể lại chuyện mình”, tức là thuật rõ nhân duyên giúp quý bạn trở thành tín hữu Cao Đài.

Lành thay! Giờ đây, với *Đạo Uyển Thu 2018*, chúng ta đang có thêm câu chuyện đơn giản mà rất ý nghĩa của hiền huynh Trần Ngọc Tâm khi nhắc tới đám tang bà ngoại, vốn đã được thực hiện đúng theo quy định của Tân Luật (phần Thế Luật, Điều Thứ Mười Bốn):

“Trong bốn đạo xảy có người mãn phần quy vị thì chư tín đồ trong họ phải chung cùng đến giúp và chia buồn với tang chủ.”

Qua hồi ức của huynh Trần Ngọc Tâm, chúng ta hiểu thêm **một điệu dụng khác của tang lễ trong đạo Cao Đài**, và lãnh hội được ngụ ý sâu xa của Đức Lý Giáo Tông trong đàn cơ đêm 01-7 nhuận năm Mậu Dần (25-8-1938) khi Ngài chú giải Điều Thứ Mười Bốn dẫn trên:

“Việc liễu đạo là việc bất ngờ, không ai sắm đồ mà đợi sẵn, lại là lần chót từ biệt chư đạo hữu. Vậy phải giúp đỡ lẫn nhau, kẻ có của người có công, dựng gậy tình liên lạc yêu mến nhau.”

Bên cạnh câu chuyện của hiền huynh Trần Ngọc Tâm (và người bạn đời là hiền tỷ Hồng Tuyết), còn có hồi ức của tu sĩ Hồ Thị Mộng Tuyền. Qua đó, chúng ta biết được rằng Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo đã trợ duyên cho hiền muội Mộng Tuyền (một người “ngoại đạo”) chẳng những tự

GAO CẢM

nguyện bước lên thềm, gõ cửa Cao Đài mà còn dũng mãnh hiến dâng trọn đời để được khoác áo tu sĩ Đại Đạo từ buổi thanh xuân. Vậy thì, liệu sự kiện này có nhắc chúng ta nhớ nghĩ về **chức năng thiêng liêng của những thánh sở Cao Đài**, tức là những “*hình thể Đạo*”, cũng là những “*thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế*”? Chức năng này từng được Đức Giáo Tông Vô Vi Đại Đạo Lý Thái Bạch dạy rõ trong bài “*Ý Thức Hệ Cao Đài*” vào mùa Xuân Giáp Dần (1974).⁽¹⁾

Câu chuyện nhập môn phải chăng không chỉ là nhập môn? Đến đây dường như chúng ta nhận thức được như thế. Bởi vậy, Ban Ấn Tống thật vui khi tập sách CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI được quý đạo hữu đón nhận và sốt sắng hưởng ứng lời mời gọi kể lại chuyện cũ của mình. Mong và tin rằng chúng ta sẽ sớm có thể ấn tống thêm một hiệp tuyển thứ hai về chủ đề nhập môn khi có thêm nhiều đạo hữu nữa góp bài.

Sau cùng, Ban Ấn Tống xin kính thành tạ ơn quý đạo hữu có nhã ý muốn góp phần công quả nuôi dưỡng Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo. Quý đạo hữu ân nhân có thể chuyển tiền công quả vào tài khoản sau đây:

Chủ tài khoản: Ông Lê Anh Dũng

Số tài khoản: 65243979

Tại ngân hàng TMCP Á Châu (ACB),

chi nhánh Lê Văn Sỹ, quận Tân Bình, TpHCM.

Khi chuyển tiền công quả, xin vui lòng ghi rõ số điện thoại của quý đạo hữu ân nhân để chúng tôi tiện liên lạc.

BAN ẤN TỐNG

⁽¹⁾ Huệ Khải, *Ý Thức Hệ Cao Đài*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức, 2017.

ĐỜI ĐÁNG YÊU CHỚ KHÔNG ĐÁNG CHÁN

Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Lý Cao Đài Giáo Việt Nam

Tuất thời, ngày 15-7 Giáp Dần (Chủ Nhật 01-9-1974)

Thông công: Bộ phận Hiệp Thiên Đài Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam. *Pháp Đàn:* Chơn Tâm. *Đồng Tử:* Hoàng Mai xuất khẩu. *Điểm ký:* Ngọc Kiềm, Hồng Cẩm, Kim Nhung, Lập Hạnh.

(...)

TIẾP ĐIỂN

THI

*Ngày tháng trôi qua rất lạ làng
Chưa nguôi lửa hạ gió thu sang
Hỡi người sứ mạng Thiên ân đó
Nhật bấy công lao mấy dặm ngàn.*

CAO TRIỀU PHÁT

Chào chư Thiên ân hướng đạo. Chào chư hiền hữu hiền muội. Mừng các em thanh thiếu niên.

Giờ này Tiên Huynh đến để cảm thông với chư hiền hữu, hiền muội vài dòng đạo sự. Mời chư hiền hữu, hiền muội cùng các em đồng an tọa.

Hỡi hiền hữu, hiền muội! Hỡi các em thanh thiếu niên! Tiên Huynh là người đã tự nhận một sứ mạng qua một đoạn đường. Hiện tại phần hữu hình không còn nữa để phục vụ

cho hữu hình, chỉ còn thần lực vô hình chờ đợi dòng cảm ứng giữa tâm linh và thần minh để góp tay vào công việc tái tạo dinh hoàn mà thôi. Thế nên Tiên Huynh trồng cây ở chư hiền hữu, hiền muội và những người Thiên ân sứ mạng, những hàng môn đệ tín hữu trung kiên góp tay nhau chung lo sứ mạng của dân tộc này được phó giao trong Tam Kỳ Phổ Độ và cũng chính dân tộc này mới đáng phổ độ trước hết. Với sứ mạng to tát trong thời hạ nguơn, Tiên Huynh chỉ nhận một phần vụ thay Lê Đại Tiên lo về phần thanh thiếu niên.

Ngày còn tại thế, Tiên Huynh có tổ chức một đoàn thể [mang tên] *Thanh Niên Đạo Đức* ⁽¹⁾ mà hiện giờ vẫn còn duy trì hoạt động trong mọi cảnh khó khăn. Khai sanh một danh từ cho một tổ chức, một đoàn thể là để thực hiện mục đích của chính danh Thanh Niên Đạo Đức. Danh từ có tính cách ước vọng tổng quát là làm thế nào cho mỗi người thanh niên đều có đạo đức trong đoàn thể đạo đức. Để làm gì? Có phải để mang những chiếc đạo y hàng ngũ hóa, để cúng để lạy, ê a tiếng kệ câu kinh?

Ngoài hình thức đạo, người thanh niên phải có chí hướng quật khởi tinh thần đạo đức để cải tạo bản thân, cải tạo gia đình, cải tạo xã hội đạo đức bằng cách bắt nguồn từ những mầm non trong khu vườn cây ươm của nước non, của dân tộc.

Hoài bão của Tiên Huynh là thế, dù thực tại có phũ phàng. Những cơn gió lốc của lòng tham dục bạo tàn. Những ngọn lửa chiến tranh ác liệt trùm phủ khu vườn nhân thế. Những hàng tre già đang xác xơ cần cỗi chống chỏi, chở che để

(1) Xem *Phụ Đính 1* ở cuối bài thánh giáo này (tr. 9).

những hàng măng mọc đang vươn mình trong muôn vàn khó khăn trở ngại.

Giai đoạn đã qua, con tàu đã đến bến, người lữ khách rời chân. Con tàu lại vượt trùng dương đón những người khách mới. Giờ phút trở lại trần gian với Cơ Quan, Tiên Huynh lại đến với các em thanh thiếu niên trong sứ mạng phổ thông giáo lý. Một trách nhiệm liên tiếp của Thiên cơ, tùy thời cơ mà thực hiện, hẳn không có gì để lòng thắc mắc cho ngại bước đăng sơn.

Hỡi chư hiền hữu, hiền muội! Hỡi các em thanh thiếu niên! Đòi hiện tại, đòi đang có những gì? Đòi có rất nhiều sự việc đáng yêu, không đáng chán, chỉ chưa biết dùng đến những điều kiện chính yếu để bảo đảm lòng yêu, nên không biết yêu mà cũng không hề chán.

Đòi tiến bộ, đòi văn minh, đòi khoa học, đòi đạo lý. Có rất nhiều nhà bác học đại tài lên cung trăng, dò đáy biển. Có những nhà phát minh nguyên tử, một tiếng nổ ngã gục hàng ngàn sanh mạng, một loạt hơi cũng đủ cho rừng cây nội cỏ ú lá khô cành. Những cái phát minh hùng hậu trong lý trí con người đang lấn át cả nội tại, chỉ còn cái vỏ bên ngoài. Tiến bộ, văn minh, khoa học, đạo lý không đủ sức ngăn chặn hòn bi trên dốc lừng đang xuống, xuống vực thẳm cơ hàn và tiêu diệt. Muốn yêu đời không được yêu. Muốn chán đời không được chán. [...] Thực trạng có phải thế không? Tuy nhiên, đòi có thanh suy bĩ thối, ta hãy biết để tùy thời mà hoàn thành sứ mạng, chớ không phải biết để bó gối khoanh tay, than vắn thở dài, chờ vận đợi thời.

Dầu thế nào cũng chưa phải bất lực, vì Thượng Đế đã đến

với hiện trạng và ở trong lòng mỗi người. Mọi người sẽ vượt qua tất cả mọi hoàn cảnh nếu biết có Thượng Đế đang ngự trị ở lòng mình. Con người sẽ tiến bộ. Quốc gia sẽ văn minh. Khoa học sẽ giúp người đạt địa. Đạo lý sẽ giúp người thông thiên. Thế gian không còn là biển khổ, là sông mê. Đòi đáng yêu chớ không đáng chán. Đoàn người tiếp tục sứ mạng hãy tâm niệm điều đó. Hãy nhớ trong cơn bão bùng phải yên lặng. Dù là tay thủy thủ chuyên nghiệp chớ giành lái con tàu. Hãy chuẩn bị sẵn sàng để tiếp tục đưa con tàu đến bến.

Trở về phần thanh thiếu niên. Này các em thanh thiếu niên! Hãy nghe Tiên Huynh nói. Bao nhiêu năm tu học, các em đã trưởng thành mọi mặt với lứa tuổi thanh niên. Dầu ít dầu nhiều, toàn vẹn hay không toàn vẹn, các em cũng đã có và đang định hướng tiến đời cũng như đạo.

Bao nhiêu năm qua, các em đã hoạt động trong lòng cánh của Cơ Quan. Tuy các em chưa thấy phỉ chí vẫy vùng, nhưng Tiên Huynh thấy các em ngoan lắm. Hãy cố gắng thêm. Trách nhiệm tương lai đang rất cần tới các em có điều kiện tối thiểu tài năng cấp bậc Tu Sĩ, Giáo Sĩ để phục vụ cho đạo cũng như đời. Các em hãy nhớ lời Đức Mẹ dạy các em đêm rằm tháng Giêng Canh Tuất và những gì Tiên Huynh đã chân thành gửi gắm cho các em.⁽²⁾

(...)

Cuối cùng, Tiên Huynh có vài lời muốn nói với chư hiền hữu, hiền muội là nhắm vào sứ mạng to tát của Đại Đạo, nhắm vào sứ mạng của Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, nhắm

⁽²⁾ Xem *Phụ Đính 2 và 3* ở cuối bài thánh giáo này (tr. 9-11).

vào sức sống hiện tại của bản thân để tạo lập một tương lai vững chắc. Muốn có một vườn thật đẹp phải cần nhiều bàn tay thật khéo léo vun quén chớ không phải đợi chuyên nghiệp.

Tiên Huynh chỉ mong bấy nhiêu thôi. Chúc chư hiền hữu, hiền muội hoàn thành được khu vườn theo ý muốn. Giờ xin tạm biệt tất cả chư hiền hữu, hiền muội và các em thanh thiếu niên. Tiên Huynh lui gót. Thăng.

PHỤ ĐÍNH

1. THANH NIÊN ĐẠO ĐỨC ĐOÀN

Năm 1938, tiền bối Cao Triều Phát (1889-1956) thành lập *Thanh Niên Đạo Đức Đoàn* quy tụ thanh niên Cao Đài Hội Thánh Hậu Giang để huấn luyện những phần tử ưu tú, đạo đức, ngô hầu xây dựng nền móng thuần túy, ổn định cho Đạo. Tiền bối được Hội Thánh cử làm Tổng Trưởng.

Ngày 27-10-1939 (15-9 Kỷ Mão): Bản điều lệ hoạt động của Thanh Niên Đạo Đức Đoàn với tên gọi *Kỷ Luật Thanh Niên Đoàn Đạo Đức*, gồm tám điều, do tiền bối Cao Triều Phát soạn được gửi đến chánh quyền thuộc địa. Ngày 27-11-1939, chủ tỉnh Bạc Liêu là Larivière ký duyệt. Sau đó, bản điều lệ được in tại nhà in Nguyễn Lộc Tiêng (Bạc Liêu), dày 18 trang (12,5x15,5cm). Theo đó, tín đồ nam (18-35 tuổi) gọi là *thanh niên*, mặc áo dài trắng và đội khăn đóng đen. Tín đồ nữ (16-30 tuổi) gọi là *thanh xuân*, mặc áo dài trắng.⁽³⁾

⁽³⁾ Cao Bạch Liên và Huệ Khải, *Hành Trạng Tiền Bối Cao Triều Phát*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo 2012, tr. 21, 22.



Tiền bối Cao Triều Phát
(Đồng Tháp Mười 1947)

Kỷ Luật Thanh Niên Đoàn Đạo Đức
(Ảnh bìa do ĐH Huệ Nhẫn tặng)

2. LỜI ĐỨC MẸ DẠY (15-01 CANH TUẤT)

Tại thánh tịnh Ngọc Minh Đài, Tuất thời, ngày 15-01 Canh Tuất (Thứ Sáu 20-02-1970), Đức Diêu Trì Kim Mẫu dạy thanh thiếu niên:

Đây, mấy đứa nhỏ nghe Mẹ dạy. Hiện tình thế sự ngày nay, các con đang bị sống trong cơn lo ngại phập phồng đối với một tương lai không tự chủ. Con ơi, đời là thế! Nhưng Mẹ khuyên các con hãy định tâm lại và kiểm điểm mọi vấn đề. Có phải chăng các con vì nỗi lo âu trên đường số phận mà quên rằng các con đã có một chủ tâm hướng thượng, tức nhiên luôn luôn các con được an bài trong sự định đoạt của Thiêng Liêng? Làm trai ngũ hồ tứ hải, chí tang bồng há lại quên sao? Dầu cho ở cảnh nào, ở cương vị nào, các con cũng có đủ năng



Tiền bối Cao Triều Phát (Hà Nội 1955)



Bìa Lễ Bồn (1939), một công trình của tiền bối Cao Triều Phát

lực để làm tròn một sứ mạng của Thượng Đế phó giao là bốn phận làm người, là phổ thông giáo lý Đại Đạo. Nếu các con được vậy, tất nhiên có một quyền năng vô vi hỗ trợ các con trong mọi phương diện, mọi hoàn cảnh, để các con đi cuối tận con đường mà các con đã xác nhận và quyết định trong đạo lý.

THI

Hỡi các con ơi! Hỡi các con!
Tương lai đạo nghiệp ấy mằm non
Đời bao nhiêu cảnh bao thay đổi
Vững dạ mà lo sứ mạng tròn.

3. ĐỨC CAO TRIỀU PHÁT VỚI THANH THIẾU NIÊN

Tiền bối Cao Triều Phát quy thiên lúc 2 giờ chiều, ngày 09-

9-1956 (05-8 Bính Thân) tại bệnh viện B303 (Hà Nội). Hơn mười năm sau, Đức Tiền Bối thọ sắc Thiên Đình trở lại trần gian để dìu dắt thanh thiếu niên trong Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam (nay gọi là Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo).

Có hai mốc thời gian ghi nhận sự trở lại của Ngài:

a. Ngày 08-02-1967 (29-12 Bính Ngọ): Đàn giờ Tuất tại thánh tịnh Ngọc Minh Đài (thuộc Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên, đường Nguyễn Khoái, Vĩnh Hội, quận 4, Sài Gòn), Đức Chí Tôn dạy: “Thầy đã truyền lệnh cho Cao Triều Phát lai đàn hầu dạy thanh thiếu niên Phổ Thông Giáo Lý, để cho các con được thông cảm tình đồng đạo, và Cao Triều Phát lập công tiến vị theo sự khẩn cầu của Tiền Bối Đại Đạo đang ở bên cạnh của Thầy.” Sau đó, Đức Cao Triều Phát giáng cơ, xưng danh:

CAO thấp hơn thua một nước cờ
TRIỀU suy kế sĩ há làm ngư
PHÁT ngôn chẳng ngại ai thương ghét
Bản tánh như nhiên tự thuở giờ.

b. Ngày 20-8-1967 (15-7 Đinh Mùi): Cũng tại thánh tịnh Ngọc Minh Đài, chiếu theo sắc lệnh Đức Lý Giáo Tông giao phó, Thanh Thiếu Niên Phổ Thông Giáo Lý (4) được đặt dưới quyền trực tiếp lãnh đạo vô vi của Đức Tiền Bối Cao Triều Phát.(5)

(4) Ngày 30-8-1966 (15-7 Bính Ngọ), tại thánh tịnh Ngọc Minh Đài, Đức Giáo Tông Lý Thái Bạch thành lập tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam một tập thể mang danh hiệu Thanh Thiếu Niên Phổ Thông Giáo Lý.

(5) Hành Trạng Tiền Bối Cao Triều Phát, tr. 30, 32.

HỌC TU THEO LỜI MẸ DẠY

DIỆU NGUYỄN

Vào đêm trung thu năm Bính Ngọ (29-9-1966), Đức Mẹ giáng đàn tại thánh thất Tân Định (quận Nhứt, Sài Gòn) và ban cho các con cái của Mẹ lời giáo huấn như sau:

DIỆU TRÌ KIM MẪU VÔ CỰC ĐẠI TỪ TÔN

Mẹ mừng các con.

THI

Chín trùng Mẹ đến với con thơ
Chúng ở lòng con biết kính thờ
Ân huệ sẵn dành bao hạ quý
Phước hồng chan rưới mấy thu sơ⁽¹⁾
Nhơn tâm miễn dặng noi đường chánh
Thế đạo may ra thoát cảnh mờ
Mỗi độ thu về ghi bút ngọc
Giữ gìn tu học ấy Thiên cơ.

Mỗi độ thu về, các con đều mong mỗi đến trước linh cơ để nhìn Đấng Từ Mẫu vô hình, dâng lên tấm lòng thành kính thiết tha giữa hồi diên nguy⁽²⁾ thế sự.

Con ôi! Tình Vô Cực vô biên vẫn ban đều muôn vật. Hôm nay trước các con, Mẹ đem hồng ân chan rưới cho các con được bình tâm, khuây hết nỗi niềm riêng của mỗi đứa. Mẹ miễn lễ. Các con đồng an tọa đàn tiền nghe Mẹ dạy.

⁽¹⁾ Hạ quý: Tức là quý hạ, cuối mùa hạ. Thu sơ: Chớm thu, đầu thu.

⁽²⁾ Diên nguy: Nghiêng đổ, nguy khốn.

Hỡi các con! Mẹ đã dạy rất nhiều từ khi dùng linh điển đến với các con. Mùa thu này Mẹ khen ngợi tinh thần đạo đức của các con có phần tiến hóa, dầu trải qua bao nhiêu khảo đảo của nhơn tâm và thế sự. Trung thu này Mẹ không đem công việc mới đến cho các con, chỉ dạy thêm các việc con đang làm mà chưa được đó thôi.

Con ôi! Chí Tôn hằng ngự nơi lòng mỗi trẻ. Mẹ hằng nuôi nấng linh hồn các con. Còn trong việc tu hành học đạo đã có giới luật, quyền pháp là khuôn mẫu, mực thước để un đúc các con, và các con lần dò trong đường chánh quả. Thánh ngôn, thánh giáo là những tiếng gọi thiêng liêng khi các con bị thất tình, lục đục bao vây. Những điều hay dở, thị phi là những tấm gương sáng chói cho các con thấy rõ sự thực hư thành bại, thì các con phải quây quần với nhau để giữ gìn những điều quan trọng lại mà tu học. Đừng ngại⁽³⁾ chuyện xa xôi để tư tưởng được phát minh thành đạo. Tu học và hành đạo là những Thánh Hiền Tiên Phật đó, con à. (...)

Con ôi! Mưa thu còn ảm đạm, gió thu còn thê lương. Các con phải bình tâm tu học. Đừng buông lung ngoại vọng.⁽⁴⁾ Đừng nghĩ chuyện bao đồng. Những công quả của các con trong một năm, công tác các con cần phải tiến lên. Còn những chuyện xa xôi thì nên dứt bỏ. Tất cả thành công rực rỡ sẽ đem đến niềm tin hành chánh đạo của các con. (...)

Trung thu bút ngọc đề thơ

Ban ơn con trẻ gọi nhờ điển ân.

⁽³⁾ Ngại: Cảm thấy lo lắng, không yên lòng vì sợ có điều không hay xảy ra.

⁽⁴⁾ Ngoại vọng: Vọng ngoại, mong ngóng ở bên ngoài.

Mẹ ban ơn lành các con Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý. Chư Thánh Nữ Tiên Nương đã ban ân huệ trong các hoa quả. Vậy khi xả đàn, các con chia nhau mà dùng.

Giã từ các con, Mẹ hồi Diêu Điện. Thăng.

Trong bài thánh giáo trên đây, Đức Mẹ dạy: “*Mẹ đã dạy rất nhiều từ khi dùng linh điển đến với các con.*”

Thật vậy, theo lịch sử đạo Cao Đài, Đức Mẹ giáng trần ban ơn cho chư vị Tiên Khai Đại Đạo trong đêm Hội Yến Bàn Đào đầu tiên vào ngày rằm tháng 8 năm Ất Sửu (1925), và kể từ đêm rằm tháng 8 đầu tiên ấy, hầu như trung thu năm nào Đức Mẹ cũng đều giáng trần để ban cho các con cái của Mẹ biết bao lời dạy dỗ nhủ khuyên, chưa kể những lần Đức Mẹ giáng đàn vào những thời điểm khác trong năm. Tuy nhiên, có lần Đức Mẹ hỏi:

*Từ thử dạy khuyên đã quá nhiều,
Hỏi con còn nhớ được bao nhiêu?⁽⁵⁾*

Do đó, trong đàn cơ này Đức Mẹ bảo: “*Trung thu này Mẹ không đem công việc mới đến cho các con, chỉ dạy thêm các việc con đang làm mà chưa được đó thôi.*”

Vậy chúng ta hãy thử kiểm điểm xem những việc nào chúng ta “*đang làm mà chưa được*” như lời Mẹ bảo.

Đức Mẹ dạy: “*Con ôi! Chí Tôn hằng ngự nơi lòng mỗi trẻ.*”

Chúng ta quán xét xem tâm mình có phải là tòa sen để Thầy ngự chưa? Đức Mẹ bảo rằng “*Chí Tôn hằng ngự nơi lòng mỗi trẻ*”, có nghĩa là Thầy luôn sẵn sàng ngự vào tâm của con

⁽⁵⁾ Hườn Cung Đàn, 29-8 Ất Tỵ (24-9-1965).

cái nơi cõi hồng trần; tuy nhiên phải có điều kiện để Thầy ngự.

Ví dụ như trong nhà chúng ta bóng đèn đã được nối với với dây điện và dòng điện có sẵn, nhưng chúng ta phải bật công tắc thì đèn mới cháy sáng. Tương tự như vậy, chỉ khi chúng ta nghĩ đến Thầy thì Thầy mới ngự vào tâm ta, như lời Đức Vạn Hạnh Thiền Sư dạy:

*Tâm tưởng Phật, Phật Trời hằng ngự
Tâm tưởng ma, ma cứ vãng lai.⁽⁶⁾*

Nếu tâm chúng ta chứa đầy những thất tình lục dục, tham sân si, thì làm gì còn chỗ cho Đức Chí Tôn ngự vào. Do đó, hằng ngày hằng giờ hằng phút, cần phải dọn dẹp tâm mình cho thanh khiết ngõ hầu làm bửa tòa để Thầy ngự vào.

Đức Mẹ dạy: “*Mẹ hằng nuôi nấng linh hồn các con.*”

Con người chúng ta có hai phần: thể xác và linh hồn. Thể xác cần phải được nuôi dưỡng hằng ngày bằng thực phẩm thì linh hồn cũng cần phải được nuôi dưỡng bằng những món ăn tinh thần.

Đức Mẹ hằng nuôi nấng linh hồn chúng ta bằng những lời đạo lý thanh cao, bằng pháp môn công phu tịnh luyện. Chúng ta thử kiểm điểm xem hằng ngày mình có nuôi dưỡng linh hồn bằng những thức ăn tinh thần thanh khiết mà Đức Mẹ ban cho không?

Trong thời đại điện tử ngày nay, chỉ cần một cái nhấp chuột thôi, chúng ta liền có thể vào mạng internet với biết

⁽⁶⁾ Minh Lý Thánh Hội, 11-5 nhuận Tân Hợi (03-7-1971).

bao những “món ăn” trong đó, bổ dưỡng có, độc hại có. Nếu chúng ta không biết chọn lọc, để cho những thứ độc hại thâm nhập vào A Lại Da Thức của mình thì linh hồn chúng ta sẽ bị đau ốm quặt quẹo ngay.

Đức Mẹ dạy: “*Còn trong việc tu hành học đạo đã có giới luật, quyền pháp là khuôn mẫu, mục thước để un đúc các con.*”

Chúng ta kiểm điểm xem mình đã tuân thủ nghiêm ngặt giới luật quyền pháp chưa. Đức Giáo Tông Vô Vi Đại Đạo dạy:

“*Chư hiền ôi! Đòi có gì quý trọng hơn vàng bạc. Người tu hành có gì quý trọng hơn giới luật. **Giới luật là một chiếc thuyền để sang sông.** Người tu hành muốn qua bờ giác bên kia phải nương nhờ ở giới luật. **Giới luật là cái chum để cho các hiền đi đến tận cùng Thầy.** (...) Kể nào tu hành dù cho pháp môn nào mà không gìn giữ giới luật thì khác nào kể qua sông mà không có thuyền, kẻ muốn đi mà không có chum đó vậy. (...) Không ở trong khuôn khổ giới luật thì làm sao thành được Đạo!”⁽⁷⁾*

Muốn giữ tròn giới luật thì cần phải luôn ghi nhớ và thực hành những lời Ông Trên dạy. Do đó Đức Mẹ dạy: “*Thánh ngôn, thánh giáo là những tiếng gọi thiêng liêng khi các con bị thất tình, lục đục bao vây.*”

Thật vậy, thánh ngôn, thánh giáo là vị cứu tinh giải thoát chúng ta ra khỏi vòng vây của thất tình, lục đục. Chẳng hạn như mỗi khi tâm mình có điều phiền não thì hãy nghĩ ngay đến lời dạy của Đức Giáo Tông:

⁽⁷⁾ Tịnh Đường (Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài), 08-11 Ất Tỵ (30-11-1965).

*Rằng đời cõi tạm thế gian
Thì chi ta phải curvature nặng lòng.⁽⁸⁾*

Khi ấy tâm sẽ bình an trở lại ngay tức khắc. Hoặc những lúc lo âu bối rối vì những khó khăn, trắc trở của cuộc sống thì hãy nghĩ ngay đến lời dạy của Đức Bảo Pháp Chơn Quân Huỳnh Chơn:

*Lòng con tin Đấng Cao Đài
Đạo đời Trời sẽ an bài cho con.⁽⁹⁾*

Thế thì tâm ta sẽ được nhẹ nhàng, bớt âu lo ngay. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng đôi khi thất tình, lục đục bao vây ngặt nghèo quá thì chúng ta cũng không còn tâm trí đâu mà nhớ nghĩ đến lời dạy của Thiêng Liêng. Do đó, nếu chúng ta làm đúng lời Đức Giáo Tông Vô Vi Đại Đạo nhủ khuyên là “*mỗi ngày phải chừa một giờ để đọc thánh kinh hiền truyện*”,⁽¹⁰⁾ thì tâm hồn chúng ta sẽ luôn được mạnh khỏe cứng cáp, không dễ gì bị thất tình, lục đục lôi kéo, cám dỗ vào đường tội lỗi, khổ đau phiền não cũng được tiêu trừ. Đức Mẹ dạy:

*Hằng xem đọc kệ kinh thánh giáo
Để tâm hồn cõi thác nghiệp oan
Cho lòng con được thanh thang
Cho tâm con được dịu dàng dễ thương.⁽¹¹⁾*

⁽⁸⁾ Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam, 15- 4 Đinh Tỵ (01-6-1977).

⁽⁹⁾ Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam, 15-6 Quý Sửu (14-7-1973).

⁽¹⁰⁾ Vạn Quốc Tự, 15-11 Ất Tỵ (07-12-1965).

⁽¹¹⁾ Thánh tịnh Ngọc Minh Đài, 15-4 Đinh Mùi (23-5-1967).

Đức Mẹ dạy: “*Những điều hay dở, thị phi là những tấm gương sáng chói cho các con thấy rõ sự thực hư thành bại, thì các con phải quay quần với nhau để giữ gìn những điều quan trọng lại mà tu học. Đừng ngại chuyện xa xôi để tư tưởng được phát minh thành đạo. Tu học và hành đạo là những Thánh Hiền Tiên Phật đó, con à.*”

Những điều hay dở, tốt xấu, thành công hay thất bại của người khác đều là những bài học quý giá cho bản thân mình. Chúng ta học tập những điều hay và tránh chừa những điều dở mà người khác đã lỡ vấp phải. Đức Mẹ nhắc nhở chúng ta hãy giữ gìn những điều quan trọng lại mà tu học chứ đừng mơ tưởng chuyện xa xôi. Ở đoạn cuối bài thánh giáo, Đức Mẹ lại nhắc:

“Các con phải bình tâm tu học. Đừng buông lung ngoại vọng. Đừng nghĩ chuyện bao đồng. Những công quả của các con trong một năm, công tác các con cần phải tiến lên. Còn những chuyện xa xôi thì nên dứt bỏ.”

Vậy, những chuyện bao đồng, xa xôi là những chuyện gì? Và những điều quan trọng là những điều gì?

Những chuyện bao đồng, xa xôi là những điều không mang lại lợi ích thiết thực cho sự tu tiến. Chẳng hạn như chạy đây chạy đó, nghe nói nơi nào có thầy hay sư lạ thì liền chạy theo. Hoặc là tìm hiểu Thiên cơ xem khi nào thì tận thế, khi nào Hội Long Hoa diễn ra, v.v... Trước đây có nhiều người đi hầu đàn nhằm mục đích cầu hỏi Thiêng Liêng về Thiên cơ thế sự và được Đức Mẹ dạy như sau:

“Các con đừng mong vọng Thiêng Liêng thổ lộ Thiên cơ cùng thời cuộc. Mong vọng đó là kẻ hở, là chỗ yếu để cho mỵ tà

lợi dụng sở thích đó, hướng dẫn các con xa Thầy xa Đạo.

Hỡi các con! Muốn biết để làm chi? Giả thử Thiêng Liêng cho biết đời thượng nguơn thánh đức sẽ lập vào năm tháng, ngày giờ nào đó, rồi các con phải làm gì cho thích hợp khi các con thiếu công quả, thiếu những đức tính của người tu? Tại hại hơn nữa, khi các con biết được Thiên cơ thời sự, bản tánh háo danh, hiếu kỳ sẵn có, tiết lậu đầu đảng xó chợ, đó là mầm tai họa nảy nở trong người các con.

Các con chỉ nên biết có một đường lối tu nhơn tích đức, công quả phổ giáo Đạo Trời, cảnh tỉnh sanh linh để mỗi người thực hiện được tình thương. Hễ thương thì không còn giết hại lẫn nhau, đời thái bình thanh trị dầu không cầu mong cũng đến.” (12)

Do đó, trong bài thi mở đầu bài thánh giáo, Đức Mẹ dạy:

*Mỗi độ thu về ghi bút ngọc
Giữ gìn tu học ấy Thiên cơ.*

Vậy, giữ gìn các thánh ngôn, thánh giáo của Thiêng Liêng để học tu mới là điều quan trọng mà Đức Mẹ muốn chúng ta thực hiện. Đó cũng chính là làm đúng theo Thiên cơ mà Trời đã sắp bày. Đức Mẹ bảo: *“Tu học và hành đạo là những Thánh Hiền Tiên Phật đó, con à.”* Có nghĩa là chỉ có tu học và hành đạo, thực hành tam công (công quả, công trình, công phu) mới giúp chúng ta trở nên bậc Thánh Hiền, mới thành Tiên thành Phật.

Tóm lại, Đức Mẹ mong muốn chúng ta thực hành cho được những điều sau đây:

12 Hườn Cung Đàn, 29 - 8 Ất Tỵ (24-9-1965).

1. Luôn giữ tâm thanh khiết để Đức Chí Tôn ngự vào.
2. Luôn nuôi dưỡng linh hồn mình cho mạnh khỏe cứng cáp bằng thánh ngôn, thánh giáo.
3. Tuân thủ giới luật và quyền pháp Đạo.
4. Học tập những điều hay điều dở, những thành công thất bại của người khác để làm bài học kinh nghiệm cho bản thân mình.
5. Phải bình tâm tu học và hành đạo cho tinh tấn. Đừng lo nghĩ chuyện bao đồng xa xôi.

Xin cầu nguyện cho tất cả huynh tỷ đệ muội chúng ta đều thực hành được tốt ráo lời Đức Mẹ dạy để làm món quà tinh thần kính dâng lên Đức Mẹ kính yêu nhân dịp đại lễ Triều Thiên Vô Cực Hội Yến Bàn Đào.

DIỆU NGUYÊN

► **HIỆU ĐÍNH:** *Quyển Một Số Từ Việt Cổ Trong Kinh Minh Lý Đạo Và Phật Giáo Hòa Hảo, tr. 23, mục từ 24, đã in:*

tua: *Phải, cần phải; nên, hãy nên.* (Có lẽ do chữ *tu* 須 được Việt hóa.)

Nay xin hiệu đính như sau:

Tua do chữ *tu* 須 được Việt hóa. Theo *Tam Thiên Tự*, chữ thứ 640 ghi: 須 tu / tua. (Đoàn Trung Còn, *Tam Thiên Tự*, 三千字. Sài Gòn: Trí Đức Tòng Thư, 1959, tr. 13. Xem chữ 須 ở cuối dòng chữ Nho thứ hai.)

Xin cảm ơn quý đạo hữu. (Ban Ấn Tống)

GỖ CỬA

Ta về gõ cửa mùa thu
Lắng nghe sương lạnh hát ru bụi vàng
Nghe trời đất rộng thênh thang
Nắng chiều nhớ sóng trường giang nữa rồi

Áo xưa khép mở buồn vui
Sông xưa bến cũ ngủ ngủ khói mây
Ta còn đây, người còn đây
Chút duyên hội ngộ mai này còn không

Hai ta vào chốn bụi hồng
Mà thương đôi mắt lưng trông trắng đen
Nhịp đời nặng nhẹ đã quen
Biết ai gạn đục lắng phèn chờ nhau

Ta về gõ cửa mai sau
Mùa thu vàng cả hương màu thời gian
Và thơ vàng dấu địa đàng
Chừng như trăng cũng vàng sang dặm trường

Người vui với gió bốn phương
Lòng ta mãi dôi theo đường hằng sinh
Bao giờ nhập cuộc đặng trình
Về quê mình lại thấy mình không không.

TRẦN DĨ SƠN

Trong đạo Cao Đài hiện nay đang có nhu cầu biên soạn các bài giảng về kinh cúng, ngõ hầu triển khai trong các khóa học thường được tổ chức tại các Hội Thánh, thánh thất, thánh tịnh, học viện, v.v... Vì vậy, mục BẢN THẢO GIÁO KHOA CAO ĐÀI được mở ra nhằm dần dần đáp ứng chút ít tài liệu tham khảo, ước mong góp phần bé mọn để quý đạo hữu phụ trách giảng dạy ở các nơi ấy có thể nhẹ được phần nào “gánh nặng” trong muôn một.

Việc đăng bài nơi đây sẽ tùy duyên, nghĩa là trong khả năng hạn hẹp, hễ có được bài giảng nào thì phổ biến bài đó. Phần chú giải từ ngữ thường có kèm thêm chữ Nho, hay tiếng Anh, để việc giải thích thêm rõ ràng, tránh hiểu lầm, nhất là đối với những từ đồng âm khác nghĩa (*homonyms*). Khi triển khai bài giảng, dĩ nhiên quý đạo hữu phụ trách sẽ tùy nghi lược bớt cho phù hợp hoàn cảnh, điều kiện ở họ đạo mình.

Biển học vô bờ. Chúng tôi kính mong và tin tưởng quý đạo hữu luôn hoan hỷ lượng thứ mọi nhầm lẫn, thiếu sót nếu chúng tôi vướng phải, và sẽ vui lòng chỉ giáo để chúng tôi kịp thời sửa chữa chỗ sai lầm, bổ túc chỗ thiếu sót. Gợi mục này là “Bản thảo giáo khoa” cũng vì lẽ ấy.

Huệ Khải

BÀI KHAI KINH

I. KINH VĂN

*Biển trần khổ vơi vơi trời nước
Ánh thái dương gội trước phương Đông
Tổ Sư Thái Thượng Đức Ông
Ra tay dẫn độ, dày công giúp đời.*

5. *Trong Tam Giáo có lời khuyên dạy
Gốc bời lòng làm phải làm lành
Trung dung Khổng Thánh chỉ rành
Từ bi Phật dạy lòng thành lòng nhơn.
Phép Tiên Đạo tu chơn dưỡng tánh*
10. *Một cội sanh ba nhánh in nhau
Làm người rõ thấu lý sâu
Sửa lòng trong sạch tụng cầu thánh kinh.*

LỮ TỔ

II. XUẤT XỨ

Bài kinh này và *Bài Niệm Hương* nguyên là kinh tụng của Minh Lý Đạo, có in trong phần mở đầu *Kinh Sám Hối*, nhan đề là *Bài Khai Kinh*, do Đức Lữ Tổ (Lữ Động Tân) giảng cơ ban cho. Nhiều bản kinh Cao Đài in là *Khai Kinh*, lược bớt chữ *Bài* trong nhan đề gốc.

III. CHÚ GIẢI

Câu 1: *Biển trần khổ vơi vơi trời nước*

Biển trần khổ: Kinh điển bảo cõi trần là biển khổ (*khổ hải* 苦海: *the sea of suffering*) và chúng sanh bị chìm đắm trong

đó. Cho nên đạo pháp được ví như chiếc thuyền hoặc chiếc bè quý (*bảo phiệt, bửu phiệt* 寶筏: *precious raft*) đưa khách trần thoát khỏi biển khổ trầm luân.

Voi voi: Cũng viết là *vời vời*, nghĩa là rộng lớn mình mông (*immense, boundless*). *Voi voi trời nước*: Minh mông chẳng thấy bến bờ, chỉ có bầu trời và mặt nước (*Immense is the sky and sea*). Cả câu ngụ ý sự khổ ở đời quá lớn, vô cùng tận.

Câu 2: *Ánh thái dương giọi trước phương Đông*

Giọi: Rọi, chiếu.

Ánh thái dương giọi trước phương Đông: Mặt trời (thái dương) mọc ở phương Đông nghĩa là bình minh xuất hiện, xóa tan màn đêm hắc ám. Nghĩa bóng là ánh sáng của đạo pháp xuất hiện, xóa tan tội lỗi và đau khổ của chúng sinh.

Câu 1 cho thấy cảnh khổ như trời nước mình mông. Câu 2 cho thấy hình ảnh mặt trời từ từ lộ dạng nơi chân trời, nhìn xa tưởng như mặt trời dần nhô lên từ mặt nước; như vậy câu 2 nói rằng đạo pháp sở dĩ có ở thế gian là vì có chúng sanh đau khổ; nếu không vì nỗi khổ của chúng sanh thì có lẽ không cần đến đạo pháp giúp giải thoát. Như vậy, đạo pháp và nhân sanh không thể chia lìa; hạt giống Bồ đề phải gieo trong miếng đất phiền não. Đức Mẹ dạy: “*Đất phiền não Bồ đề vun xới...*” (Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam, 13-8 Kỷ Mùi, Thứ Tư 03-10-1979).

Hai câu mở đầu bài *Khai Kinh* đã phản ánh được giá trị nhân bản của Cao Đài.

Câu 3: *Tổ Sư Thái Thượng Đức Ông*

Kinh Minh Lý không có dấu phẩy ngăn cách nên có ý kiến

cho rằng câu này chỉ nói tới Đức Thái Thượng Đạo Tổ.

Tuy nhiên, lại có ý kiến cho rằng *Bài Khai Kinh* nói tới Tam Giáo, vì vậy câu 3 bao gồm cả ba vị. Nghĩa là:

- *Tổ Sư*: Đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni), giáo chủ đạo Phật.

- *Thái Thượng*: Cũng gọi Thái Thượng Đạo Tổ, Thái Thượng Lão Quân, Lão Đam, Lão Tử... Ngài là giáo chủ của đạo Tiên.

- *Đức Ông*: Đức Văn Tuyên Khổng Thánh, giáo chủ đạo Nho.

Nếu chấp nhận ý kiến trên đây thì phải thêm hai dấu phẩy trong câu 3 (*Tổ Sư, Thái Thượng, Đức Ông*).

Câu 5: *Trong Tam Giáo có lời khuyến dạy*

Tam Giáo 三教: Bao gồm Nho Giáo (đạo Khổng), Lão Giáo (đạo Tiên), Thích Giáo (đạo Phật). Nho và Lão xuất phát từ Trung Quốc. Phật xuất phát ở Ấn Độ. (*The Three Teachings: Confucianism, Daoism, and Buddhism.*)

Câu 7: *Trung dung Khổng Thánh chỉ rành*

Đức Khổng Tử dạy đạo trung dung. Cháu đích tôn của Ngài là Ông Tử Tư soạn lại lời Ngài giảng thành sách *Trung Dung*, quyển thứ hai trong bộ *Tứ Thư* (*Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, và Mạnh Tử*).

Theo Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ (1921-2014), sách *Trung Dung* gồm ba mươi ba chương, nhưng thâu tóm lại chỉ có một chữ *thành* 誠. Thành là hoàn thiện, khởi đầu từ lòng kính sợ có Trời tiềm ẩn ngay trong lòng mình, rồi trải qua quá trình tu học, rèn luyện, phát huy mọi phẩm chất cao quý tiềm

tàng ở bản thân cho tới chỗ chí thiện, và kết thúc bằng sự *phối Thiên*, là hợp nhất với Trời. (Xem *Trung Dung Tân Khảo*, Quyển I, Chương 7: Xuất xứ và đại ý Trung Dung.)

Câu 9: *Phép Tiên đạo tu chơn dưỡng tánh*

Tu chơn dưỡng tánh: Phép luyện đạo của Tiên Gia để được giải thoát (*cultivating one's nature and improving one's character*).

Câu 10: *Một cội sanh ba nhánh in nhau*

Một cội: Hay một gốc, ám chỉ Đại Đạo; đâm ra ba nhánh tức là Tam Giáo, nhưng tuy ba mà vẫn giống in nhau, không khác.

Từ câu 5 đến câu 10 ngụ ý rằng tuy Nho dạy trung dung, Phật dạy từ bi, Lão dạy tu chơn dưỡng tánh, rốt cuộc cũng không ngoài cái nền tảng căn bản là người tu phải có lòng nhân ái, đức độ, lương thiện (*Trong Tam Giáo có lời khuyên dạy / Gốc bởi lòng làm phải làm lành*).

Vậy nên hình thức tuy ba tôn giáo mà cốt tủy chỉ là một mối của Đạo, ví như ba nhánh đều nảy sinh từ một gốc (*Một cội sinh ba nhánh in nhau*). Câu 10 ngụ ý nói rằng Tam Giáo đồng nguyên (Nho, Thích, Lão vốn cùng một nguồn gốc).

Câu 1-2 cho thấy đạo pháp ra đời nhằm mục đích giải khổ cho con người (Đạo pháp vị nhân sinh). Tam Giáo từ Đạo mà ra, nên Tam Giáo hay bất cứ tôn giáo nhân bản nào khác cũng đều ra đời vì mục đích vị nhân sinh. Phương tiện của từng tôn giáo có thể sai khác (cách tu hành, giáo lý...) nhưng quy lại vẫn là gốc bởi lòng làm phải làm lành. Tất cả giáo lý nhân bản ở cõi thế gian đều xuất phát từ một lẽ duy nhất là đi tìm

cho chúng sinh sự giải thoát. Thế nên ngày nay, Cao Đài xướng lên rằng Tam Giáo đồng nguyên, vạn giáo nhất lý. (*The Three Teachings originated from the same source; underlying all doctrines is one truth.*)

Khi người học đạo hiểu rõ lý lẽ sâu xa (câu 11) này rồi, thì phải biết bỏ óc phân biệt, kỳ thị tín ngưỡng, và hãy biết giữ lòng ngay thẳng, trung thực để tụng kinh (câu 12): *Làm người rõ thấu lý sâu / Sửa lòng trong sạch tụng cầu thánh kinh*.

IV. TỔNG LUẬN

Kinh cúng tứ thời chính là kinh của cả Tam Giáo, xưng tán chung Tam Giáo. Ai không trọng Tam Giáo thì không thể tụng kinh cúng tứ thời, cho nên bài Khai Kinh liền dẫn dạy lễ Tam Giáo đồng nguyên, vạn giáo nhất lý, để *giác mê* cho những ai còn nặng óc kỳ thị tín ngưỡng.

Lại còn một lẽ thứ hai là *khải ngộ*. Người nào dù biết trọng Tam Giáo, không hủy báng Tam Giáo, nhưng tụng kinh cúng tứ thời mà không lãnh hội được lễ Tam Giáo đồng nguyên, vạn giáo nhất lý thì chẳng khác gì vô tình đã xa lìa Tam Giáo. Vậy Khai Kinh là để *khải ngộ* cho con người hiểu thấu được lẽ ấy.

Huệ Khải soạn

Đức Lê Đại Tiên dạy: *“Đây, nghe Lão dạy người Tu Sĩ: (...) phải nằm lòng Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, phải hiểu rõ từ nghĩa lý tác dụng của bài kinh.”*

Thánh tịnh Ngọc Minh Đài, 15-4 Bính Ngọ (03-6-1966)

VÀ TÔI CHỌN CHO MÌNH ĐƠN SƠ MÀU ÁO TRẮNG

Tu sĩ HỒ THỊ MỘNG TUYỀN

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình lao động nghèo tại một xóm nhỏ ở quận Tư. Nội theo Thiên Khai Huỳnh Đạo, còn ngoại theo đạo Phật. Cha tôi ngày nhỏ thường theo nội đến chùa học giáo lý nên cũng hiểu chút ít đạo lý, còn mẹ tôi chưa theo đạo nào cả. Riêng tôi lại chọn đạo Cao Đài. Con đường tôi đến với Đạo Thầy rất may mắn và suôn sẻ.

Từ nhỏ, sau giờ học tôi chỉ biết loay hoay với công việc nhà, phụ giúp cha mẹ vì gia đình rất đông con. Tôi chưa được nghe giáo lý, không hiểu gì về Đạo, nhưng trong tâm lúc nào cũng nghĩ có một Đấng Tối Cao, đẹp lắm, tốt lắm. Hễ làm điều gì tốt, tôi cảm nhận Đấng đó vui. Hễ làm điều gì không tốt, tôi cảm nhận Đấng đó buồn, và tôi rất sợ mang tội.

Ngày một lớn, tôi suy nghĩ nhiều và hiểu nhiều hơn. Nhìn cuộc sống xung quanh, tôi thấy sao ai cũng khổ. Mỗi người khổ một kiểu nhưng lại cùng chung một chuỗi dây chuyền sinh, lão, bệnh, tử. Tôi thấy cuộc đời này vui thì ít, buồn lại nhiều, nên bắt đầu có ý định không lập gia đình. Tôi mong cả đời này tôi sẽ làm những điều tốt để giảm bớt đau khổ. Càng ngày những tâm nguyện tôi ấp ủ càng lớn dần theo thời gian.

Có lẽ, những tâm tư, suy nghĩ của tôi được Ông Trên chứng giám nên tôi được đưa đến gần các bậc thiện tri thức là môn đệ Cao Đài. Nguyên do, nhà tôi gần thánh tịnh Ngọc Minh Đài (số 22 đường Nguyễn Khoái), các em tôi thường đến thánh

tịnh sinh hoạt vui chơi lành mạnh theo hướng dẫn của các anh chị trong đạo. Rồi các em tôi được các đạo hữu ấy đưa đến Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo (số 171B đường Cống Quỳnh, quận Một) học lễ nghi đạo đức vào mỗi sáng Chủ Nhật hằng tuần.

Lần hồi, tôi thấy các em ngoan ra, học hành tiến bộ hẳn, nên để tâm chú ý tới các em nhiều hơn. Tôi hay hỏi thăm các em đi học đạo có vui không. Các em thích thú trả lời: “Dạ, rất vui. Tụi em rất thích các huynh tỷ hướng dẫn, và cô chủ nhiệm lớp rất dễ thương.”

Cô chủ nhiệm và các anh chị cùng phụ trách lớp hay đến xóm tôi thăm hỏi gia đình các em, tìm hiểu những hoàn cảnh khó khăn, và tìm cách nâng đỡ, khuyến khích các em với một tình thương chân thành.

Ngoài ra, trong xóm tôi còn có đạo huynh Thanh Căn (Phan Ngọc Lợi) là một chức sắc Hiệp Thiên Đài thuộc Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên (Bến Tre). Thời còn ở miền quê loạn lạc (Cai Lậy, Mỹ Tho), đạo huynh bắt đầu hành đạo từ hồi mười bốn, mười lăm tuổi. Về sau, đạo huynh lập gia đình với một đạo tỷ thuộc Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh. Cả hai huynh tỷ đều khiến tôi rất cảm mến, nên tôi tự nhận mình là con gái nuôi, và gọi đạo huynh, đạo tỷ là “ba Hai, má Hai”.

Từ chỗ gần gũi một số tín đồ Cao Đài và nảy sinh lòng mến mộ, tôi bắt đầu tìm đọc kinh sách Cao Đài. Đức tin trong tôi ngày một lớn dần và năm hai mươi bốn tuổi, tôi quyết định nhập môn Đạo Thầy đúng vào dịp kỷ niệm Khai Minh Đại Đạo, tức rằm tháng 10 năm Giáp Thân (2004). Sau khi nhập môn tại thánh thất Sài Gòn một tháng tôi bắt đầu ăn chay trường luôn cho tới nay.



Hồ Thị Mộng Tuyên trong cuộc họp mặt phái nữ lần thứ 88 (năm 2015) tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo

Kể từ khi trở thành môn đệ Đức Cao Đài, tôi cảm nhận mình được sống trong vòng tay của các Đấng, được bảo vệ, được chở che, được an bài mọi mặt. Tôi lại suy nghĩ: Con người sinh ra để làm gì? Chết đi về đâu? Thế là tôi muốn được học giáo lý, muốn được đi tu. Tôi mạnh dạn đến Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo xin học dự thính lớp Bồi Dưỡng Giáo Lý cấp Một.

Sau một năm học hỏi ở Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, đức tin tôi càng được củng cố vững chắc. Đúng lúc ấy Ông Trên ban lệnh cho phép Cơ Quan mở lớp Tu Sĩ khóa Hai.

Không hề ngần ngại, do dự chi nữa vì đức tin ở Thầy ở Đạo đã chín muồi, tôi quyết định nộp đơn xin vào lớp Tu Sĩ.

Theo quy chế Tu Sĩ, tôi phải lập nguyện hiến dâng sống tịnh khiết trọn đời (độc thân) và phải được cha mẹ cùng chấp thuận. Ngày tôi trình bản tự nguyện hiến dâng để xin song thân ký tên, hai đấng sinh thành nhìn tôi với ánh mắt yêu thương đầy cảm xúc. Chính vào lúc ấy, nước mắt tôi bỗng dưng tuôn dòng, không sao kìm lại được. Tôi cứ thế mà khóc vì tràn trề hạnh phúc, vì nhận được một ơn quá lớn, một niềm vui thật lạ, thật khó tả!

Đến nay tôi vẫn chỉ là một tu sĩ bé nhỏ trong tập thể các bạn đồng tu ở Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo. Ngoài những công quả nhỏ nhít mỗi sáng Chủ Nhật như tập sự góp phần chăm sóc các bé thơ được gia đình các đạo hữu mang tới gửi gắm Cơ Quan dạy dỗ, tôi biết mình chưa thể làm được chút gì xứng đáng hầu mong báo đáp mảy may ơn phước Thầy Mẹ ban trao. Nhưng tôi luôn luôn tâm niệm lời nhủ khuyên từ ái của Đức Giáo Tông Vô Vi Lý Thái Bạch:

*Hỡi tu sĩ khoác màu áo trắng
Cánh chim hồng xinh xắn tung bay
Giữ đừng nhuộm nét trần ai
Rèn lòng sửa tánh, hôm mai chớ rời.*

Con cúi xin Thầy Mẹ, Đức Lý Giáo Tông, và Quảng Đức Chơn Tiên giữ gìn con và các đồng môn tu sĩ của con được trọn vẹn là những “cánh chim hồng xinh xắn” trong Cơ Quan, trong Đại Đạo.

HỒ THỊ MỘNG TUYÊN
Vĩnh Hội, 02-7-2018

CHÚNG TÔI GỖ CỬA CAO ĐÀI

TRẦN NGỌC TÂM

Bà ngoại của tôi là Đàm Thị Kiều (thánh danh Bạch Phụng), tu học và hành đạo tại Tam Giáo Điện Minh Tân (quận Tư, Sài Gòn). Sau khi Minh Tân ngưng hoạt động, bà tu hành tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam (tên gọi hiện nay là Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, số 171B Cống Quỳnh, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1).

Thuở còn nhỏ tôi được bà ngoại dẫn đến thánh thất nhiều lần nhưng thật sự tôi chẳng biết gì về đạo Cao Đài. Khi tôi và Bạch Tuyết kết hôn, ý thức về tâm linh của vợ chồng chúng tôi vẫn mờ nhạt, và cả hai đều không có ý định theo một tôn giáo nào hết.

Bà ngoại tôi sống với bà dì trong căn nhà trên đường Hiền Vương (nay là đường Võ Thị Sáu), quận 1, trong nhà có lập Thiên Bàn, thờ Thiên Nhân. Khoảng năm 1982 hay 1983, bà dì bán căn nhà đó nên bà ngoại dọn sang nhà vợ chồng tôi ở kế bên, Thiên Bàn thì bà đem gởi vào Tam Giáo Điện Minh Tân.

Lúc đang giữ chức vụ Đệ Nhị Phó Chủ Tịch Nữ Chung Hòa tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, bà ngoại chúng tôi tạ thế ngày mùng 3 Tết Mậu Dần (Thứ Sáu 30-01-1998). Vợ chồng chúng tôi rất lúng túng, không biết xoay xử ra sao. May thay! Hai người bạn đạo của bà tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo là Giáo Sĩ Huệ Ý (thế danh Đoàn Thiện Tâm, còn gọi Thiện Tâm) và đạo tử Hồng Mai (thế danh Trương Kim Hoa) đã sớm tới nhà vợ chồng tôi, hết lòng giúp đỡ,



Hiền huynh Trần Ngọc Tâm và hiền tỷ Hồng Tuyết
Ảnh: Thiện Tín (Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo)

hướng dẫn chu đáo mọi việc cần thiết theo nghi thức tang lễ Cao Đài.

Tuy nhiên, nếu làm đúng nghi thức thì nhà chúng tôi lại thiếu Thiên Bàn vì vợ chồng chúng tôi không theo đạo Cao Đài. Sau khi Giáo Sĩ Huệ Ý giảng giải, thuyết phục và mọi người đồng thuận, tôi lập tức tới nhà đạo tử Hồng Mai ở quận Phú Nhuận để xem kiểu Thiên Bàn rồi về nhờ thợ làm gấp.

Đám tang bà ngoại tổ chức tại nhà tôi. Tang quyến gồm có gia đình tôi, gia đình em gái tôi, đầy đủ các cháu. Sau tang lễ là chín lần cúng cửu (tổng cộng tám mươi một ngày), rồi tới tiểu tường và đại tường (mãn tang). Tất cả chín lần cúng cửu, hai lần tiểu và đại tường đều tổ chức tại thánh thất Bàu Sen (quận 5). Ngoài bốn đạo Bàu Sen còn có các bạn đạo của bà

ngoại tôi ở Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo.

Qua tang lễ bà ngoại, từ khởi đầu cho tới lúc mãn tang, vợ chồng chúng tôi rất cảm động khi tận mắt chứng kiến tình đồng đạo đầm thắm giữa những người Cao Đài đối với gia đình chúng tôi trong lúc hữu sự, bất kể chúng tôi hãy còn lạ lẫm với quý vị ấy. Thật vậy, tất cả nam nữ đạo hữu, dù chức việc hay tín đồ, dù trẻ tuổi hay cao tuổi, mọi người đã tự nguyện đảm trách chu đáo các phần việc với lòng tận tụy, chân thành san sẻ chia cùng tang quyến.

Gia đình chúng tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng chúng tôi không phải đóng góp tiền bạc với bất kỳ danh nghĩa nào cho tang lễ bà ngoại tại nhà mình và suốt cả quá trình dài ngày cầu siêu ở thánh thất. Tất cả đều “miễn phí”! Chúng tôi vỡ lẽ rằng tang lễ trong đạo Cao Đài hoàn toàn không phải là một “dịch vụ” như thường thấy trong xã hội; tang chủ do đó không phải bận lòng toan tính xem mình sẽ chi trả bao nhiêu theo biểu giá có mức cao mức thấp khác nhau của bên đảm nhận thực hiện phần nghi lễ.

Chúng tôi lại có thêm ấn tượng sâu sắc khi quỳ cúng giữa lớp lớp những tà áo trắng tinh tươm làm tôn lên vẻ trang nghiêm của từng thời cúng. Thật vậy, mỗi thời cúng lại được nghe các bài kinh Cao Đài với lời thơ tiếng Việt mỹ miều, truyền cảm, con tim chúng tôi lay động theo từng chữ từng câu lọt vào tai, vào tận tâm hồn chúng tôi, khiến chúng tôi rất xúc động, không cầm được nước mắt.

Ba tháng sau ngày bà ngoại tạ thế, hai vợ chồng chúng tôi xin nhập môn Cao Đài ngày 01 tháng 4 năm Mậu Dần (Chủ Nhật 26-4-1998) tại thánh thất Bàu Sen. Con trai lớn chúng tôi nhập môn vào rằm tháng 8 cùng năm tại Vĩnh Nguyên Tự

(Cần Giuộc, Long An). Em trai cháu thì nhập môn tại thánh thất Bàu Sen vào rằm tháng 10 năm Giáp Ngọ (Thứ Bảy, 06-12-2014).

Noi gương bà ngoại, vợ chồng chúng tôi xin vào làm nhân viên Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, vừa để học hỏi giáo lý, có điều kiện làm công quả, và quan trọng hơn nữa là được thọ truyền tâm pháp đại thừa, thực hành công phu. Con trai lớn chúng tôi thì sinh hoạt tu học chung với lớp trẻ cùng trang lứa trong Cơ Quan này.

Bà ngoại chúng tôi tạ thế nào ngờ lại là một nhân lành duyên thiện để vợ chồng con cái chúng tôi bước vào ngôi nhà Đại Đạo, cùng làm môn đệ Đức Cao Đài trong Kỳ Ba đại ân xá. Chúng tôi rất hạnh phúc khi Bạch Tuyết (vợ tôi) được Ông Trên chứng giám cho quá trình nhiều năm chí thành công quả tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý và nhân mùa Khai Minh Đại Đạo năm Đinh Dậu, Đức Tôn Sư Đông Phương Lão Tổ từ bi ban cho thánh danh để khuyến dạy người bạn đời cũng là bạn đạo của tôi rảo bước tiến xa hơn nữa trên đường tâm pháp (công phu):

*Hiền Bạch Tuyết do bèn công quả
Đường công phu đâu đã chuyên tâm
Nhớ rằng càng tịnh càng thâm
Thánh danh HỒNG TUYẾT, phải chăm hằng ngày.*

Chúng tôi cũng không quên rằng nhờ đám tang của bà ngoại mà cả gia đình chúng tôi được dẫn dắt vào đạo Cao Đài. Như vậy, tang lễ trong đạo Cao Đài không chỉ là pháp môn độ tử mà còn là pháp môn phổ độ cho bá tánh. Vào đạo rồi, dần dần tôi biết thêm gia đình chúng tôi không phải là trường

hợp duy nhất. Thế nên, vợ chồng chúng tôi bảo nhau siêng chăm tham gia cúng kính, cầu kinh mỗi khi có đạo hữu quy liểu. Cũng là một cách góp phần trợ duyên cho những người có thiện căn gõ cửa Cao Đài, bước vào ngôi nhà Đại Đạo.

TRẦN NGỌC TÂM
02-6-2018

VỀ BÊN THẦY

Từng lời bế dâu
Từng lời đá cuội
Lạnh cõi nhân gian
Lạnh hồn sông núi
Từng vệt khói trầm
Từng nét tang thương
Ai đã đi vào
Mù sương, mù sương.

Từng lời kinh cầu
Từng lời bế dâu
Xin vớt hồn ai
Hồn người chìm sâu
Trùng trùng khói vương
Ngát mùi trầm hương
Từ trong vô thường
Vọng lời yêu thương.

Thầy ở trên trời
Thầy ở trong người
Thầy là tất cả
Thầy ở nơi nơi
Cho con lời thơ
Là lời nguyện cầu
Cho con lời thơ
Thơm lừng hạt châu.

Thầy ơi! Thầy ơi!
Thầy là phép lạ
Chúng con sắp mình
Trước mùa ân xá
Chúng con nguyện cầu
Người người thương nhau
Cho chúng con về
Dựng đời mai sau.

TRẦN DĨ SƠN
Tháng 7-2018

TẢN MẠN CHUYỆN ĐẠO

NGUYỄN VĂN NGHĨA

1. Có lần đi cúng ở thánh thất, sau khi bãi đàn tôi bắt gặp hai chị em vừa cúng ra, đang tìm đôi dép để chung trong đồng dép của các đạo hữu, nhưng không thấy. Với vẻ buồn bực, người em thốt: “Ở đây chỉ có người đi cúng mới lấy đôi dép thôi chứ không phải người ngoài. Người biết tu rồi mà còn tham quá!” Nghe thế, người chị khuyên: “Em không nên nói vậy. Kỳ lắm! Thôi, bỏ đi. Mình đến đền thờ lạy Phật Mẫu rồi ra chợ mua đôi khác.”

Hai chị em ra lấy xe máy rồi chạy đi. Cùng lúc ấy tôi đi bộ đến Điện Thờ để bái lạy. Vừa đến nơi, tôi lại thấy hai chị em khi nãy đang đi lòng vòng ngoài sân, mắt chăm chăm nhìn chân từng người để tìm đôi dép mới vừa bị mất cắp. Người chị hậm hực bảo người em: “Mày nhìn kỹ dưới chân mấy người đi cúng, nếu bắt gặp họ mang dép thì chỉ cho tao. Tao lột dép đập lên đầu cho nó biết nhục, cho nó bỏ tánh tham.”

Người em mỉm miệng cười, vừa vuốt nhẹ lưng chị vừa nói khe như đùa: “Hồi nãy, khi mất dép em chỉ mới cần nhằn thôi là chị rầy em rồi. Ai dè chị còn nóng tánh hơn em nhiều. Thôi đi chị, chị em mình hết xui rồi.” Người chị tuy còn bực nhưng có vẻ ngượng ngùng, bảo chữa: “Ờ, ờ... Lúc giận thì nói vậy thôi, chứ làm vậy coi sao được.”

Người em cười tươi rồi nói: “Lâu nay em thấy trong lòng chị lửa còn nhen nhúm. Coi chừng có ngày nó sẽ đốt cháy hết cả rừng công đức của chị đó. Thôi, trưa rồi. Chị em mình ra chợ mua dép mới rồi đến quán dùng cơm luôn nha.”

Cả hai cùng nắm tay đi ra bãi giữ xe. Tôi đứng tựa vào vách tường suy gẫm: “Trong lòng vẫn có lửa ư? Nó ở nơi nào sao không ai thấy? Thế mà nó lại có thể đốt cháy cả rừng công đức. Khiếp thật! Câu nói rất ấn tượng. Quả thật như vậy.

2. Tôi có một anh bạn đạo thân quen nhiều năm nay. Anh thông thạo giáo lý và nói chuyện đạo rất hoạt bát. Anh thường khuyên bạn bè nên ứng xử tốt với mọi người.

Có lần tôi chứng kiến một em học sinh chạy nhanh băng qua đường, té nhào vào chiếc xe máy của anh khiến cả hai cùng té ngã. Anh đứng lên thật nhanh, một tay nắm cổ áo em bé còn tay kia tát vào mặt em. Lúc ấy có vài người bước đến đỡ em bé đứng dậy và ngăn cản. Nhưng anh vẫn tiếp tục đánh, lại còn hăm he khiến em bé hoảng sợ, vừa khóc vừa bỏ chạy. Thấy vậy, mọi người xung quanh bất bình, biếm nhẽ và tôi cảm thấy không còn tôn trọng anh như trước.

Vài hôm sau tình cờ gặp anh, tôi mời ngồi uống nước, chủ ý tâm tình với anh việc vừa qua. Nhưng anh không muốn nghe, lại còn tỏ vẻ bất bình, trách móc tôi xen vào việc của anh, rồi đứng dậy bỏ đi.

Ngồi buồn một mình, tôi suy tư thắc mắc, tại sao nhiều người đã theo đạo lâu rồi mà tâm tánh không thay đổi, thói hư tật xấu vẫn còn, cố chấp, bảo thủ, che đậy, lừa dối, v.v... Tôi luôn trách họ.

Sẵn trên tay có quyển sách của đạo Thiên Chúa mới vừa được người bạn cho mượn về xem, tôi ngồi lật xem cho khuây khỏa. Sau vài trang đầu quyển sách, tôi thấy ngay lời Chúa dạy: “Sao anh thấy cái rác trong con mắt của người anh em, mà cái xà trong con mắt của chính mình thì lại không để

ý tới?” (Luca 6 :41). Tôi sực tỉnh, nghiền ngẫm, soi rọi lại bản thân, thấy mình cũng không khác gì họ.

3. Đọc trong sách nhà Phật, tôi thấy có đề cập “tu tánh luyện mạng” và “trau tâm sửa tánh”. Dù đọc mãi nhưng tôi vẫn luôn suy tư, trăn trở để tìm ra phương pháp thực hành.

Thời gian không lâu, nhờ xem được mẩu chuyện về cách tu của ngài Trình Tử, dùng hai cái hũ để đựng hạt đậu: Làm điều tốt thì bỏ vào hũ này hạt đậu trắng. Làm điều xấu thì bỏ vào hũ kia hạt đậu đen. Mỗi tháng ngài phẩn đấu và khắc phục dần nên hạt đậu trắng thêm nhiều hơn còn hạt đậu đen giảm bớt đi.

Tôi áp dụng cách này thử vài tháng thấy có sự tiến bộ hơn, nhưng cố tìm mãi vẫn không thể biết hết lỗi lầm của từng hạt đậu đen. Vì chưa biết cách khắc phục nên sự lỗi lầm vẫn luôn tiếp diễn.

Tôi chợt nghĩ cách là mỗi ngày dành thời gian vào buổi tối, trước khi ngủ ngồi tĩnh tâm, quán tưởng mọi sự việc diễn tiến trong ngày, giống như mình đang xem lại đoạn phim mà chính mình là diễn viên mới thấy được từng lỗi lầm của mình.

Trong lúc ngồi quán tưởng, tái hiện diễn tiến từng sự việc, điều hết sức kỳ diệu là tôi cảm nhận như có người luôn ở bên trong tôi đang giám sát đoạn phim do tôi đang diễn. Thấy tôi làm được điều tốt thì vị giám sát có lời khen ngợi, khuyên nên cố gắng phấn đấu. Khi thấy tôi làm lỗi thì vị ấy phân tích đúng sai, chỉ dẫn... Tôi tự thấy hổ thẹn và hứa khắc phục, chớ không như trước đây, hễ ai chỉ ra việc xấu của tôi thì tôi bất mãn, phẫn nộ.

Sau này, khi được xem bài *Tam Thế Xác Thân* do Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ dạy (1950), tôi chợt nghĩ: Người diễn viên trong đoạn phim quán xét ấy phải chăng chính là Tánh (là Chơn Thần) do Đức Phật Mẫu chiết ra, ban cho sự khôn ngoan hiểu biết? Còn vị giám sát đang phán xét chính là Tâm (là Chơn Linh) do Đức Chí Tôn chiết ra, ngự trị trong mỗi con người của chúng ta?

Giai đoạn đầu, những thói hư tật xấu tích lũy lâu ngày không thể khắc phục được hoàn toàn trong thời gian ngắn. Tuy nhiên tôi ý thức được rằng dù những thói hư tật xấu vẫn tái tục nhiều lần (ví dụ như khi còn cơn giận thì tự biết chưa hoàn thiện), nhưng lần sau thấy gương mặt, cử chỉ, hành động dịu hiền hơn, biết là sự tu tập của mình có tiến bộ.

Do sự tìm tòi học hỏi, nhờ xem được bài học ngàn vàng rằng “hễ làm bất cứ việc gì trước hết phải xét hậu quả của nó”, và câu châm ngôn “hãy uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”, tôi rất lấy làm thích thú và cố gắng thực hành, vì nếu đợi hư mới sửa thì sự việc đã rồi. Lúc thực hành, tôi nghĩ đơn giản là mới vừa muốn làm điều gì thì phải dành thời gian ngắn suy xét kỹ trước khi hành động.

4. Tôi thường nghe nói Chủ Nhơn Ông hay là Lương Tâm nhưng thật sự lúc này tôi vẫn được chưa biết Tâm ở nơi đâu.

Có lần trong một giấc mơ tôi thấy Mẹ tôi tự trách: “Con ơi, con hư là tại Mẹ vì từ trước đến nay con muốn gì thì Mẹ đều chiều chuộng, đã đưa đẩy con vào nơi vực thẳm. Phải chi khi con muốn mà Mẹ hỏi ý Cha con thì đâu ra nông nổi. Từ nay Mẹ giao cho con tự định đoạt chính bản thân mình. Con phải hiểu rằng trên đời muôn ngàn cạm bẫy. Con hãy thương

chính con bằng trí tuệ sáng suốt và lòng dũng cảm mới có thể vượt qua được. Khi có điều gì còn phân vân, chưa tự quyết được thì nên hỏi ý Cha con trước nghe.”

Rồi Mẹ vỗ về, nhắn nhủ: “Mẹ mong con đừng phi thường, đừng đem con đến tận đường hằng sanh. Cha và Mẹ hằng mong đợi ngày con sum hiệp.”

Khi Mẹ vừa vẫy tay chào, tôi thấy mình lạc lõng, đơn côi, vội vàng ôm chặt Mẹ: “Mẹ ơi, con rất cần Mẹ. Xin Mẹ đừng bỏ con.”

Sao tôi thấy tình thương của Cha Mẹ thật bao la vô tận, khiến tôi không cầm được nước mắt. “Con xin lỗi vì cảnh đời vật chất mà con xa rời Cha Mẹ. Bây giờ con mới hiểu rằng thể xác, trí não tinh thần và linh hồn của con đều do Cha Mẹ ban cho. Cha Mẹ luôn lo lắng vì con. Con nguyện từ nay vâng lời Cha Mẹ. Cha Mẹ hãy an tâm, xin tha thứ cho con.”

Lúc này tôi cảm nhận như Cha Mẹ chạm nhẹ bàn tay vào đầu tôi, khẽ cười và nói: “Này hỡi con ngoan, khi chung sống trong một gia đình, mọi người hòa hợp cùng nhau thì có niềm vui nào bằng phải không con?”

Lúc này tôi không hiểu sao khi Cha Mẹ tôi cười mà nước mắt tôi cứ tuôn trào ràn rụa khiến tôi nức nở nghẹn ngào. Lần đầu tiên trong cuộc đời tôi mới cảm nhận rằng nước mắt không chỉ thể hiện sự đau khổ tuyệt vọng mà khi có được niềm vui tuyệt đỉnh, cảm xúc dâng trào cũng được biểu hiện bằng nước mắt.

NGUYỄN VĂN NGHĨA

Bà Nặng, Tây Ninh, ngày 14-5-2018.

ĐỌC LẠI CHUYỆN GIẢI BUỒN

HUỆ KHẢI

Paulus Huỳnh Tịnh Của, hiệu Tịnh Trai, sinh năm 1830 tại làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa (nay là huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), làm công chức tới ngạch đốc phủ sứ,⁽¹⁾ rất có công truyền bá chữ quốc ngữ trong giai đoạn đầu ở đất Nam Kỳ. Năm 1908 ⁽²⁾ ông Paulus (Phaolô) Của trở về với Chúa, được an táng tại Bà Rịa.

Ông soạn *Chuyện Giải Buồn* gồm hai tập (tổng cộng 112 truyện), in lần đầu ở Sài Gòn năm 1880 (tập đầu) và năm 1885 (tập sau). Vì ông không ghi xuất xứ các truyện ông dịch nên phần đông độc giả Nam Kỳ hâm mộ *Chuyện Giải*

⁽¹⁾ **Đốc phủ sứ** (thường gọi tắt *đốc phủ*) là ngạch công chức cao hơn ngạch **tri phủ**. Ngạch tri phủ có hai hạng: tri phủ hạng nhì (*phủ de 2e classe*); tri phủ hạng nhứt (*phủ de 1er classe*). (Tham khảo: Ngày 01-01-1924 tiền khai Ngô Văn Chiêu thăng lên ngạch tri phủ hạng nhì, tiền lương là 1.672 đồng. Ngày 01-7-1926 tiền khai Ngô Văn Chiêu thăng lên ngạch tri phủ hạng nhứt, tiền lương là 1.933 đồng. Dưới ngạch tri phủ là ngạch **tri huyện**, cũng có hai hạng: tri huyện hạng nhì (*huyện de 2e classe*); tri huyện hạng nhứt (*huyện de 1er classe*). (Tham khảo: Ngày 14-7-1920 tiền khai Ngô Văn Chiêu thăng tri huyện hạng nhứt, tiền lương 1.222 đồng.) **Thơ ký** các cơ quan hành chánh Nam Kỳ thời Pháp thuộc muốn được thăng lên ngạch huyện, phủ đều phải qua các kỳ thi rất gắt gao.

⁽²⁾ Theo *Văn Học Quốc Ngữ Nam Kỳ 1865-1930*, của Bằng Giang (Nxb Trẻ, 1992, tái bản 1998, tr. 73) thì Huỳnh Tịnh Của tạ thế ngày 23-12 Đinh Mùi (Chủ Nhật 26-01-1908).

Buồn đều khó biết rằng rất nhiều truyện ly kỳ trong sách được dịch từ bộ *Liêu Trai Chí Dị* của Bồ Tùng Linh (1640-1715).⁽³⁾

Là tín hữu Công Giáo, nhưng trong *Chuyện Giải Buồn* Paulus Của không loại trừ niềm tin về luân hồi chuyển kiếp. Có thể ông không quan tâm tới khác biệt tiểu tiết về tín lý, mà chỉ nhắm tới tính chất cốt lõi của những chuyện kể trong hai tập sách ấy là *khuyến thiện*. Do đó, một số chuyện còn dạy người đời hãy biết sợ nhân quả báo ứng, hãy biết ăn hiền ở lành.

Tôi tuyển lại đây một số chuyện kể thú vị trong hai tập *Chuyện Giải Buồn*. Mỗi chuyện đều được Paulus Của đánh số thứ tự, và tôi giữ nguyên số thứ tự của mỗi chuyện ấy khi trích lại nơi đây. Lỗi chánh tả trong nguyên bản thì phải sửa lại. Những tiếng Việt cổ sẽ được chú thích cho dễ hiểu.

Ước mong rằng những chuyện này có thể giúp ích cho quý vị thuyết minh giáo lý, bình giảng thánh giáo, hướng dẫn các lớp hạnh đường, v.v...

Trích **Chuyện Giải Buồn**, tập đầu (Sài Gòn, 1880)

2. Cầu tiếng chửi cho rụng lông vịt

Có một ông già nheo đức hiền lành, cả đời không hề biết chửi ai. Lối xóm có đứa gian thấy ông ấy nuôi vịt, lén tới bắt

⁽³⁾ Gồm hơn 400 truyện, ra đời vào đầu triều nhà Thanh (Trung Hoa), *Liêu Trai Chí Dị* có nghĩa là *những chuyện rất quái dị chép ở căn nhà tạm*.

trộm một con, đem về làm thịt mà ăn. Đứa gian ấy ăn con vịt rồi, không biết làm sao lông vịt mọc ra đầy mình, lấy làm sợ hãi; phần thì xốn xang khó chịu, phần thì xấu hổ, không dám ra khỏi nhà, vợ con nó chạy thuốc thang gì uống vào lông vịt cũng không rụng, nó lại càng kinh hãi hơn nữa; nó cầu khẩn hết sức, xin cho khỏi tật gì quái gở như vậy.

Đêm kia nó nằm chiêm bao thấy thần nhơn mách bảo rằng: Phải lạy ông già nhơn đức ấy, xin ông ấy chửi cho một tiếng, thì rụng hết lông vịt, chẳng phải cầu thầy chạy thuốc làm chi.

Trời vừa rụng sáng, thằng ăn trộm vịt lật đật qua nhà ông già, ban đầu kiếm điều nói dối, mà rằng: Tôi nghe ông mất một con vịt, tôi thấy thằng ở một bên tôi ăn cắp, nó sợ chửi lắm, nếu ông chịu chửi một tiếng, nó phải trả lại cho ông bây giờ.

Ông già nói: Ối thôi! Mất còn, còn mất cũng chẳng làm gì, ai có hơi đâu mà chửi nó cho mệt.

Thằng ăn cắp thấy ông già không chịu chửi, tức mình phải lạy mà thú thiệt rằng: Tôi ăn cắp vịt ông mà bởi tôi ăn thịt nó rồi thì mình mấy tôi mọc đầy những lông vịt, uống thuốc gì cũng không rụng; nay có thần nhơn mách bảo, dạy tôi phải thú thiệt cùng ông, xin ông chửi một tiếng thì lông vịt sẽ rụng hết; vậy xin ông làm phước, chửi giùm cho tôi một tiếng, kéo tôi đau đớn khó chịu lắm. Nó và nói và khóc,⁽⁴⁾ ông già thấy vậy động lòng, mới chửi một tiếng, tức thì lông vịt trong mình thằng ăn cắp rụng sạch, trơn tru lại như cũ.

⁽⁴⁾ **và nói và khóc:** Vừa nói vừa khóc.

Kể bày chuyện bàn rằng: Ấy tội ăn trộm đáng sợ hãi là dường nào, vì một lần ăn trộm mà lông vịt mọc ra đầy mình; vả ⁽⁵⁾ sự chửi bới cũng nên xa lánh là thế nào, vì một tiếng chửi trừ hết tội ăn trộm.

* **Ghi chú của HK:** Trong *Dưới Mái Đạo Viện* (Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2013; quyển 69.1 của Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo), tôi bàn về triết lý chuyện này như sau: *“Miệng thèm ăn ngon mà bắt trộm vịt là ẩn dụ tạo nghiệp khẩu; ăn xong bị mọc lông vịt là ẩn dụ quả báo của nghiệp khẩu; nhờ bị chửi mà rụng lông vịt là ẩn dụ trả nghiệp khẩu bằng cách phải chịu ác khẩu.”* (tr. 109)

3. Địa ngục ở miền dương gian

Có một người chết tức,⁽⁶⁾ phải đi theo quỷ xuống âm phủ, vua Minh Vương tra bộ không có tên, nói quỷ bắt lầm, dạy quỷ phải đem trả lại dương gian. Người bị quỷ bắt có ý tọc mạch, muốn coi chỗ âm ty ra làm sao, mới nói nhỏ với quỷ, xin đem đi coi cho biết. Quỷ nghe lời, dẫn người ấy đi coi khắp chín cửa ngục, tới một chỗ thấy có một thầy sãi bị cột ngang bắp vế mà treo ngược lên, kêu van rên xiết khổ nạn.⁽⁷⁾

Người ấy bước gần, coi tận mặt,⁽⁸⁾ thì là anh ruột mình, liền thất kinh hỏi quỷ làm sao mà anh mình phải treo lên khổ khổ như vậy. Quỷ nói tại nó quyền tiền người ta, tưởng để mà làm phước, chẳng dè quyền đặng bao nhiêu, nó đánh

⁽⁵⁾ **vả:** Vả lại, hơn nữa.

⁽⁶⁾ **chết tức:** Chết không kịp trời, không kịp cho uống thuốc.

⁽⁷⁾ **khốn nạn:** Khổ sở đáng thương.

⁽⁸⁾ **coi tận mặt:** Nhìn thẳng vào mặt, nhìn sát mặt.

bạc hết bấy nhiêu, cho nên phải phạt tội nó như vậy. Người ấy lại hỏi quý có lẽ gì ⁽⁹⁾ mà cứu anh mình chẳng. Quý nói phải ăn năn sám hối thì khỏi.

Đến khi người quý bắt lầm sống lại, nhớ việc mình thấy dưới âm phủ, bèn tưởng tới người anh ruột đương tu bên chùa Tập Phước, mới đi qua đó mà thăm anh. Tới nơi thấy anh nằm xó vách, đau một cái ung lớn ở dưới bắp vế, phải treo chơn lên, in như ⁽¹⁰⁾ chuyện thấy dưới âm phủ, thì lấy làm sợ hãi, hỏi anh làm sao mà phải treo chơn lên?

Người anh nói: Tao đau cái ung độc dữ quá, nếu không treo chơn lên, thì nó đau thấu ruột gan. Người em học lại ⁽¹¹⁾ mọi việc mình đã thấy dưới âm phủ cùng các lời quý nói, thì người anh thất kinh, ăn năn thống hối, qua ít ngày chỗ ung độc lành; từ ấy mới trở nên một ông thầy sãi tốt.

Kể bày chuyện bàn rằng: Đứa tiểu nơn thường nói chùng nào xuống địa ngục sẽ hay; mà chẳng biết những sự họa hại ở đời này, thì rõ ràng là hình phạt dưới địa ngục.

* **Ghi chú của HK:** Ông thầy tu chùa Tập Phước phạm tội quyền tiền bá tánh rồi đem đánh bạc. Hiểu rộng ra là mượn danh làm đạo quyền tiền rồi dùng cho việc riêng. *Kinh Sám Hối* (câu 261-264) răn dạy:

Lại có kẻ miệng ngay lòng vạy,
Tới ⁽¹²⁾ làm chùa, dối cậy in kinh,

⁽⁹⁾ **có lẽ gì:** Có cách gì.

⁽¹⁰⁾ **in như:** Y hệt như, giống y như.

⁽¹¹⁾ **học lại:** Kể lại, thuật lại.

⁽¹²⁾ **tới:** Quyền góp tiền bạc.

Ăn gian xói bót cho mình,
Đâu qua *đương pháp*,⁽¹³⁾ luật hình Diêm Vương.

Nhưng quả báo của ông ấy đâu phải đợi xuống âm phủ; lúc còn sống mà đã phải bị treo chân. Đó là quả báo nhãn tiền. Như vậy, phải chẳng những hoạn nạn đời người chính là để trả quả kiếp trước và hiện tại?

4. Ăn mày xin vàng nén

Có một người giàu có lớn, mà hà tiện cũng lớn, cứ bo bo giữ của không chịu làm phước cho ai. Có một tên ăn mày tới xin quyết ⁽¹⁴⁾ một nén vàng,⁽¹⁵⁾ người nhà giàu phát giận, nói giá ăn mày ⁽¹⁶⁾ dám xin tới vàng nén, biểu đầy tớ đuổi đi. Tên ăn mày la lét ⁽¹⁷⁾ không chịu đi, cứ việc ở trước nhà mà xin mãi. Trong nhà không ai thêm nói tới, tên ăn mày sớm đi xin chỗ khác, trưa lại lộn về ở tại nhà giàu mà nài hoài choặng nén vàng.

Nó làm như vậy đãặng ba năm, người nhà giàu thấy nó có công gấn vó,⁽¹⁸⁾ cũng mới lòng ⁽¹⁹⁾ mà chịu cho. Tên ăn mày được nén vàng, thì làm bộ nhảy nhót mừng rỡ bội phần, liền cởi áo gói lại mà đi. Khi tên ăn mày đi ra một đổi, thì người nhà giàu sai một đứa đầy tớ theo rình coi lão ăn mày

⁽¹³⁾ **đương pháp** 陽法: Pháp luật dương gian, của một nước.

⁽¹⁴⁾ **xin quyết:** Nhất quyết xin cho bằng được. Khăng khăng xin cho bằng được.

⁽¹⁵⁾ **nén vàng:** Mười lượng vàng.

⁽¹⁶⁾ **giá ăn mày:** Thân phận ăn mày.

⁽¹⁷⁾ **la lét:** Ngồi mà lét tới.

⁽¹⁸⁾ **gấn vó:** Nài xin.

⁽¹⁹⁾ **mới lòng:** Mềm lòng, xiêu lòng.

HUÏNH TĨNH CỦA VÀ ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

TRẦN VĂN CHÁNH

Kỷ niệm mười năm ấn tống (2008-2018), Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo vừa in thêm tập sách 116-1, nhan đề: *Một Số Từ Việt Cổ Trong Kinh Minh Lý Đạo Và Phật Giáo Hòa Hảo* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức, 40 trang). Một trong các tài liệu tham khảo được nêu trong sách là bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (hai quyển) của Huỳnh Tịnh Paulus Của, lần lượt in tại Sài Gòn năm 1895, 1896.

Đầu năm nay, bộ sách quý hiếm này được Tu Viện Huệ Quang (116 Hòa Bình, Tân Thới Hòa, Tân Phú, TpHCM) hợp tác với Nxb Tổng Hợp TpHCM tái bản bằng cách chụp lại từng trang đúng theo sách gốc, mà còn xử lý cho rõ nét hơn. Đặc biệt, mở đầu bộ sách, Tu Viện Huệ Quang cậy học giả Trần Văn Chánh viết cho một bài rất hay nhằm giới thiệu P. Của và bộ sách của ông.

Quan tâm tìm hiểu từ Việt cổ trong thánh giáo Cao Đài, tín hữu áo trắng chúng ta cũng nên biết tới bộ tự vị danh tiếng và tiểu sử tác giả của nó, Paulus Của. *Đạo Uyển* rất hân hạnh được in lại nơi đây bài khảo cứu của Trần tiên sinh; khi lược bớt một số đoạn trong nguyên bản, chúng tôi ký hiệu là [...].

Đại Nam Quốc Âm Tự Vị do Huỳnh Tịnh Của (1830-1908) và một số cộng sự viên ⁽¹⁾ biên soạn là quyển từ điển đơn

⁽¹⁾ Huỳnh Tịnh Của không độc lực làm việc mà còn có vài người nữa

ngữ tiếng Việt đúng nghĩa đầu tiên của Việt Nam, ghi mục từ tiếng Việt có kèm chữ Nôm, chữ Hán và dùng tiếng Việt để giải nghĩa các từ đơn, từ ghép, quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ... mà tác giả đã dày công sưu tập được từ trong dân gian cũng như trong sách vở cũ hoặc đương thời, trong điều kiện câu văn Quốc Ngữ còn đang tập tễnh đi vào sinh hoạt văn hóa một cách chưa hoàn toàn ổn định. Đây cũng có thể được coi là công trình quan trọng quy mô lớn, có tính tiên phong khai sáng và tập đại thành đầu tiên về tiếng Việt,⁽²⁾ do

đã âm thầm giúp sức cho ông trong quá trình biên soạn *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, nhưng những người này không được ghi tên chung trên bìa sách, cũng không thấy ông nhắc tới trong bài “Tiểu tự”. Điều này đã được tác giả Nguyễn Văn Y chứng minh một cách khá thuyết phục căn cứ vào tính thiếu nhất trí của toàn bộ công trình. [...] (Theo Nguyễn Văn Y, *Huỳnh Tịnh Của Và Công Trình Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, tiểu luận cao học ngữ học của trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, chương XII, tr. 131-135.)

⁽²⁾ Trước khi quyển tự vị của Huỳnh Tịnh Của ra đời, nước ta chưa có quyển tự điển nào giải nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt. Mãi đến năm 1931 mới có một quyển tự điển tiếng Việt thứ hai, đó là *Việt Nam Tự Điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (Hà Nội: Imprimerie Trung Bắc Tân Văn). Hầu hết các bộ tự điển từ thời Alexandre de Rhodes với bộ *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (Tự Điển Việt-Bồ-La, 1651) cho đến hậu bán thế kỷ XIX chỉ là những tự vị song ngữ (hoặc Việt Latin, hoặc Việt Pháp), tiêu biểu có thể kể những cuốn đã xuất hiện trước hoặc gần như đồng thời với *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*: *Dictionarium Annamiticum Latium* của Pigneau de Béhaine (1772); *Dictionarium Annamiticum Latium* của Pigneau de Béhaine (1772); *Dictionarium Annamitico Latium* của Taberd (1838); *Dictionarium Annamiticum Latium* của Theurel (1877); *Dictionnaire Annamite Français* của J. F. M. Génibrel (1898); *Dictionnaire Annamite-Français* của Jean Bonet (1899).

Imprimerie REY, CURIOL & C^{ie} xuất bản tại Sài Gòn, chia thành hai tập, khổ 24x31cm: Tập I năm 1895 (vần A-L, 608 trang) và tập II năm 1896 (vần M-X, 596 trang). Trong lời “Tiểu Tự” ở đầu tập I, tác giả cho biết đã mất hơn bốn năm để hoàn thành bộ tự vị này và đã nhờ quan Thống Đốc Nam Kỳ chuẩn tiền cho in.⁽³⁾

Bộ tự vị ra đời đã khiến những người quan tâm học tập, nghiên cứu tiếng Việt chú ý ngay đến giá trị đặc biệt của nó qua sự thu thập từ ngữ rất công phu cũng như cách lựa chọn và giải thích các mục từ của soạn giả... Mặc dù vậy, trong văn học sử, tên Huỳnh Tịnh Của cũng như công trình tiên phong đồ sộ này của ông có thời gian khá dài dường như ít được nhắc tới. Ngay trong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* (Sài Gòn: Bộ

⁽³⁾ Việc in ấn cũng gặp nhiều khó khăn trở ngại. Theo Phạm Long Điền (Sài Gòn: Tạp chí *Bách Khoa*, số 417, năm 1974): “Trong phiên họp ngày 11-01-1897 (?), Hội Đồng Quản Hạt nhóm bàn nên hay không nên chi tiền tài trợ cho bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*. Cuộc tranh luận thật sôi nổi. Một hội viên người Pháp hống hách lớn tiếng nói: Nhà nước không có mượn ông Phủ Của làm tự điển loại ấy, nếu Ông có làm thì đó là ý kiến cá nhân thôi...”. Theo Ông Nguyễn Văn Quan (Tạp chí *Kiến Thức Ngày Nay*, số 634, năm 2008): “Bộ tự vị này đã được một ủy ban đặc biệt khảo sát với thành phần gồm các ông Narville, Rossigneux, Thirode và Petrus Ký. Mọi người đồng ý nhìn nhận: Đây là một tác phẩm có giá trị lớn lao, thật hữu dụng, và việc phổ biến nó không những mang lại danh dự cho nhà nước mà còn cho cả tác giả nữa. Nhưng số tiền chi quá lớn nên đề nghị Hội Đồng Quản Hạt quyết định... Và Hội Đồng Quản Hạt chấp nhận chi 6.400 đồng để in 1.000 quyển *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Paulus Của và tặng tác giả 1.000 đồng. Nhưng mãi đến tháng 10-1895 mới in xong.” (Dẫn lại theo bài “Từ Điển Việt Nam Xưa Và Nay”, sachxua.net/forum/ban-tron-van-hoc-lich-su-van.../tu-dien-viet-nam-xua-va-nay/).

Giáo Dục – Trung Tâm Học Liệu, 1968, tr. 412), Dương Quảng Hàm [1898-1946] cũng chỉ nhắc lướt qua tên ông với bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, chỉ trong hơn bốn dòng cước chú cho chương “Sự Thành Lập Một Nền Quốc Văn Mới”. Đến *Nhà Văn Hiện Đại* (Sài Gòn: Thăng Long tái bản lần thứ ba, 1960), quyển nhất dành cho “các nhà văn đi tiên phong” (phần I: “Những Nhà Văn Hồi Mới Có Chữ Quốc Ngữ”), Vũ Ngọc Phan [1902-1987] chỉ viết về Trương Vĩnh Ký (1837-1898) mà bỏ qua hẳn Huỳnh Tịnh Của, trong khi cả hai ông đều là nhà văn – nhà báo, nhà biên khảo – dịch thuật hoạt động đồng thời và đều có những thành tích xuất sắc.

Phải đợi đến *Biểu Nhất Lãm Văn Học Cận Đại 1862-1945*, Tập I (Sài Gòn: Cơ Sở Xuất Bản Và Báo Chí Tự Do, 1958), Thanh Lăng [1924-1978] lần đầu tiên mới đưa ra một ý kiến đánh giá tổng quát và khách quan về bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*: “Huỳnh Tịnh Của là người đầu tiên soạn thảo một cuốn tự vị gồm hầu hết những tiếng và những thành ngữ đương thời có chứa cả chữ Nho và chữ Nôm, cái công phu của nó là soạn giả có công phu giải nghĩa bằng tiếng Việt... *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Của là cơ sở vững chãi cho sự nghiệp xây đắp về sau này của các soạn giả khác. Nhờ có cuốn đó, mà tiếng nói Việt Nam được thống nhất phần nào. Nó đã là một tài liệu quý giá hướng dẫn các văn gia trong gần nửa thế kỷ.”

Sang đến *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*, Tập III (Sài Gòn: Quốc Học Tùng Thư, 1965, tr. 80-84), Phạm Thế Ngũ [1921-2000] đã trang trọng dành một chỗ rộng rãi hơn cho Huỳnh Tịnh Của, với sự trình bày và phân tích tuy sơ lược nhưng tương đối đầy đủ trong Chương III, Mục V,

“Huỳnh Tịnh Của Và Pho Quốc Âm Tự Vị Của Ông”, với mấy đoạn đánh giá rất cao: “Ngày nay mở pho tự vị đồ sộ ấy của H.T. Của, ai cũng phải nhận ông đã đóng góp nhiều – có thể nói quá nhiều nữa – cho việc xây dựng quốc văn mới.” (tr. 82); “Tóm lại cuốn tự vị của H.T. Của là một tài liệu quý giá cho chúng ta ngày nay khảo về tiếng Việt, tra cứu những tiếng Nôm xưa, nhất là những tiếng Nôm địa phương ở miền Nam. Ngay đối với những tiếng nay còn thông dụng, cách tác giả viết và giải thích nhiều chữ không phải không đem lại cho chúng ta bây giờ một ít ánh sáng về từ ngữ học... Người chủ trương làm một pho tự điển Việt Nam xứng đáng ngày mai, tất nhiên có thể rút ích ở những kiến giải ấy cũng như ở đường lối, phương pháp, tài liệu của một người đi trước. Công việc đi trước ấy của H.T. Của quả là một công việc phi thường.” (tr. 83)

Sự đóng góp đáng kể như trên có thể được tóm tắt thành ba phương diện quan trọng, theo ý kiến của Nguyễn Văn Y (trong *Huỳnh Tịnh Của Và Công Trình Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, tiểu luận đã dẫn), đó là:

(1) Giữ gìn gia tài văn hóa cổ truyền về từ ngữ, vì nếu không có *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* ghi chép, giải thích các từ ngữ xưa của người Việt dùng ở thế kỷ XIX, thì ngày nay chúng ta sẽ khó khăn biết bao khi muốn hiểu tận tường ý nghĩa của các từ ngữ cổ nằm trong các áng văn của tiền nhân mà hiện nay không còn thông dụng nữa, như: *Chạn*: vóc giạc; *Chờ*: hè chái (tranh lá); *Luối*: mệt mỏi, mất sức; *Min*: tao, ta, (kẻ lớn xưng mình); *Nguôi hoai*: phai đi, nguôi đi; *Vuối*: cùng, cũng; *Ne*: nghiêng về một bên... Đúng như Maurice Durand và Nguyễn Trần Huân đã nhận định: “Cho đến ngày nay, bộ

tự điển này vẫn còn lập thành một tài liệu đầu tay cho những ai nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX.” (*Ce dictionnaire constitue, encore de nos jours, un document de première main pour ceux qui étudient la langue vietnamienne de la fin du XIX siècle.* – G.P. Maisonneuve et Larose. Paris : *Introduction à la littérature vietnamienne*, 1969, p. 190. Dẫn theo Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 140).

(2) Cung cấp tài liệu cho sự nghiên cứu xã hội Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX. Về điểm này, Huỳnh Tịnh Của đã đem vào tự vị của ông đủ các loại từ ngữ thuộc mọi lãnh vực tri thức của con người, cho ta biết qua từ lịch sử, phong tục, tập quán, tôn giáo cho đến các thú tiêu khiển, các trò chơi của người Việt thời xưa hoặc ở thời ông sống.

[...]

(3) Thống nhất văn tự, ngôn ngữ, làm nền tảng cho mọi công trình văn học. Vào thời Huỳnh Tịnh Của, báo chí Quốc Ngữ bắt đầu xuất hiện, nhưng không có một quyển tự điển đơn ngữ giải nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt làm tiêu chuẩn về cách viết, cách hiểu đúng ý nghĩa của mỗi từ ngữ, nên sự xuất hiện của *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* là tối cần thiết, giúp ích rất nhiều cho công cuộc phát triển nền văn chương học thuật nước nhà hồi cuối thế kỷ XIX. “Có thể nói Huỳnh Tịnh Của là một trong những người đầu tiên đặt nền tảng cho nền văn học chữ Quốc Ngữ thời cận đại...; làm cho người Việt ở ba miền, qua trung gian của bộ tự điển được giải nghĩa rõ ràng ấy, có thể hiểu được lời nói cũng như câu văn của nhau... Chỉ với bộ sách duy nhất đó thôi, cái tên Huỳnh Tịnh Của đã đủ sáng chói trên nền văn học Việt Nam cận đại và *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* trải qua gần một thế kỷ vẫn còn

xứng đáng là bộ tự điển gối đầu giường của giới trí thức nước ta” (Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 149-150).

Về các mặt ưu điểm của *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, các nhà nghiên cứu tiếng Việt trước nay đều thừa nhận: (1) Định nghĩa ngắn gọn, rõ ràng, chính xác; (2) Là một bộ tự điển phổ thông, đại chúng; (3) Ngữ vựng phong phú, chứa đựng dồi dào tiếng Nôm và nhiều tiếng địa phương miền Nam; (4) Có ghi đủ cả ba thứ chữ Quốc Ngữ, Hán, Nôm và nêu phân biệt tiếng nào là tiếng Hán Việt, tiếng nào là tiếng Nôm, hoặc vừa Hán vừa Nôm; (5) Phương pháp biên soạn vừa khoa học (tuân thủ nguyên tắc ngôn ngữ thống nhất), vừa thực tế (biết thích nghi biến hóa theo thực tiễn của tiếng Việt).

Tuy nhiên, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* không phải không có những mặt hạn chế nhất định, chủ yếu vì nguyên nhân khách quan, do soạn giả của nó sống trong thời kỳ chữ và câu văn Quốc Ngữ còn chưa phát triển ổn định, tài liệu tham khảo thiếu, lại phải mò mẫm phương pháp, tự bơi một mình làm việc.

[...]

... (N)ếu so sánh đối chiếu *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* với các tự/từ điển ra đời sau nó, chúng ta thấy mục từ cơ bản ở đây là tiếng (tự) hoặc từ (đơn). Sau mỗi mục từ cơ bản là các kết hợp của tiếng đó với các tiếng khác, như sau tiếng *cha* thì có *Cha mẹ, Cha đẻ, ... Cha cầm đầu, Cha đỡ đầu, Cha bà chủ, Cha cả, Cha phần hồn, ...* Các tổ hợp sau mỗi tự/từ đơn trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* lại được thu thập/nêu ra một cách khá tùy tiện, với một số tổ hợp hầu như “vô loại”, vì không thể xếp chúng thuộc vào loại đơn vị nào (là từ, cụm từ quen

dùng, hay thành ngữ?), như đưa cả *vả rớt răng, xía răng* vào mục từ **răng**; đưa *ó ai, chó ai* vào mục từ **ai**...

Các thông tin thuộc về cấu trúc vi mô⁽⁴⁾ của một quyển tự/từ điển tiếng Việt cũng không được soạn giả chú ý đầy đủ, ngoài việc ghi chữ *n* sau mục từ để biểu thị “nôm”, chữ *c* để biểu thị “chữ Nho”, và *c, n* biểu thị “chữ Nho mà có dùng Nôm”.

Về cách định nghĩa/giải thích ở mục từ cơ bản, tuy có ngắn gọn rõ ràng và khá chính xác nhưng lại quá giản đơn, vì thế đôi khi không đủ đáp ứng giúp người đọc hiểu được các nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa. Soạn giả thường chỉ nêu được một, hai nghĩa chính yếu nhất, như ở từ *cha* chỉ nêu được duy nhất một nghĩa “Kẻ sinh ra mình”, không nêu được nghĩa “linh mục” và những nghĩa khác, nhưng trong các kết hợp phía dưới thì lại có *Cha cầm đầu, Cha đỡ đầu, Cha bà chủ* (dùng theo nghĩa “linh mục”): *Người đỡ đầu trong lúc rửa tội, chịu che chở cho mình cũng như cha đẻ*. Ở mục từ *ăn* chỉ nêu được hai nghĩa “nhai nuốt” và “hưởng dùng” (trong khi so với tự điển KTTĐ nêu phân biệt được đến mười hai nghĩa; LVĐ sáu nghĩa; HP mười ba nghĩa),⁽⁵⁾ dưới nêu ra

(4) Cấu trúc vi mô là cấu trúc của các mục từ. “Mục từ cung cấp tri thức về từng đơn vị của bảng từ (cấu trúc vĩ mô), qua giải thích nghĩa và những chú thích về chính tả, ngữ âm, ngữ pháp, từ nguyên, phạm vi sử dụng, khả năng tổ hợp, v.v... của từ ngữ, những chú thích về quan hệ của từ ngữ trong hệ thống từ vựng-ngữ nghĩa (quan hệ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa...), và qua những thí dụ minh họa” (xem Hoàng Phê và Nguyễn Ngọc Trâm, “Một Số Vấn Đề Từ Điển Học”, trong *Một Số Vấn Đề Từ Điển Học*. Hà Nội: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1977, tr. 11-16.)

(5) KTTĐ: *Việt Nam Tự Điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức (Hà Nội:

và giải thích đến 124 từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, cụm từ quen dùng (quán dụng ngữ) đi với chữ *ăn*, nhưng xếp một cách hầu như lộn xộn, không phân biệt giữa nghĩa “nhai nuốt” và “hưởng dùng”.

Về từ ngữ, thành ngữ, câu dùng làm thí dụ, soạn giả không nêu thí dụ ngay sau một hoặc hai nghĩa chính nào đó, mà dường như muốn dùng các kết hợp phía dưới được xếp đặt một cách khá lộn xộn, không phân biệt nghĩa, để vừa giải thích, vừa thay luôn cho các thí dụ cho từ đầu mục.

Mấy điều vừa nói trên đây là một số điểm vô lý, thiếu logic khá quan trọng trong việc biên soạn tự/từ điển. Điều hạn chế này có thể hiểu được, vì trong điều kiện giữa thế kỷ XIX, Huỳnh Tịnh Của và các đồng sự của ông chưa thể có đủ sách vở/tài liệu tham khảo để tiếp cận được với khoa từ điển học hiện đại.

“Nói tóm lại, mặc dù có một số khuyết điểm...⁽⁶⁾ Huỳnh Tịnh Của thật sự đã tiến một bước rất xa trong việc làm tự điển ở thời đại ông...”

Lần đầu tiên Huỳnh Tịnh Của làm công việc định nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt, một việc làm tiên phong như vậy không thể coi là dễ dàng được. Phải có một sở học thật vững chắc, một khả năng ngôn ngữ, cộng với một tấm lòng tận tụy

Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, 1931); LVĐ: *Tự Điển Việt Nam* của Lê Văn Đức (Sài Gòn: Khai Trí, 1970); HP: *Từ Điển Tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên (Hà Nội: Viện Ngôn Ngữ Học Việt Nam, 2006).

⁽⁶⁾ Về các mặt sai sót khuyết điểm, xin xem bài “Những Khuyết Điểm Của Bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*” của Nguyễn Văn Y.

say mê, người ta mới có thể hoàn thành một bộ tự điển vừa phong phú về nội dung, vừa đặc sắc về cách định nghĩa.

Cho đến ngày nay, thiết tưởng *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* vẫn còn là một bộ tự điển giá trị, giúp ích rất nhiều cho những ai muốn học hỏi tiếng Việt, chúng ta thật khó có thể tìm một bộ tự điển Việt Nam nào khả dĩ thay thế nó hoàn toàn được. Kể về nội dung cũng như hình thức, bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* vẫn còn ăn đứt nhiều bộ tự điển Việt Nam hiện đang có mặt ở thị trường sách.”⁽⁷⁾ (Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 128-129.)

Nhà văn Sơn Nam [1926-2008] cũng không ngại lời ca tụng: “Một công trình đáng kể về khối lượng và chất lượng, ghi lại lời ăn tiếng nói của mọi giới ở vùng đất Đồng Nai. Những tiếng lóng, tiếng thông dụng mà các nhà bác học mãi đến nay còn do dự, chưa ghi vào tự điển vẫn có mặt trong quyển tự vị này: bánh hỏi, mười hai mù bà, mười ba đức thầy...” (*Người Sài Gòn*. Nxb Trẻ, 2004.)

Tiếp sau, chúng ta sẽ lần lượt khảo sát từ thể thức trình bày đến các mặt nội dung cụ thể của *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*.⁽⁸⁾

THỂ THỨC TRÌNH BÀY CỦA *ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ*

[...]

⁽⁷⁾ Xin lưu ý, tác giả Nguyễn Văn Y viết những lời đánh giá này vào khoảng những năm đầu thập niên 1970.

⁽⁸⁾ Khi khảo sát một số mặt nội dung của *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, chúng tôi đã tham khảo chủ yếu theo tập luận văn cao học của Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn.

TỪ NGỮ VIỆT CỔ

Phàm ai muốn có một bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* trong tay thì điều người ta nghĩ tới trước tiên mà cũng là đặc điểm nổi bật nhất của nó đối với người có nhu cầu học hỏi, tra cứu, nghiên cứu tiếng Việt ngày nay là bộ tự điển này chứa đựng khoảng gần hai ngàn từ ngữ cổ,⁽⁹⁾ có lẽ rất thông dụng ở thế kỷ XIX hoặc thời gian trước đó khá lâu, nhưng hiện nay người Việt không còn nói, không còn viết nữa. Để tra cứu những từ ngữ thông thường, có lẽ không ai mất công phải tìm đến *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, vì trong trường hợp này, chỉ cần dùng các loại từ điển tiếng Việt thông dụng hiện đại sẽ được tiện lợi hơn nhiều.

[...]

Đặc biệt có những tiếng nói chơi, tiếng lóng thường dùng ở thời Huình Tịnh Của mà hiện nay không mấy người Việt biết đến được ông ghi chép, giải thích: *Bình phu*: vừa bằng. Tiếng riêng người cờ bạc; không ăn không thua, đủ vốn gọi là *bình phu* [quyển I, trang 59, cột 1, hàng 3-5]; *Cao thành lớn bánh*: tiếng nói chơi người cao lớn mà thô tục (thường hiểu về đờn bà) [q. II, tr. 373, c. 1, h. 42-44]; *Chộ cần*: tiếng riêng trong sự đánh bài, chỉ nghĩa là đánh rán cho hết bài [q. I, tr. 148, c. 1, h. 11-12]; *Đời la đa lép đép*: đời lâu xa chẳng biết đầu mà tính (tiếng nói chơi) [q. I, tr. 560, c. 1, h. 43-44]; *Ông dài*: sấu lớn. Ngu tục sợ sấu kêu nó bằng ông, mà lại không dám kêu tên [q. I, tr. 216, c. 1, h. 11-12]; *Ông trắm Khổng-lò*: hiểu là hai lỗ mũi, (tiếng nói chơi) [q. II, tr. 466, c. 1, h. 41-42]; *Tiền phú hậu bần*. Trước giàu sau nghèo: dụng như tiếng

⁽⁹⁾ Theo Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 33.

nói chơi thì hiểu là đầu lớn đít nhỏ [q. II, tr. 207, c. 1, h. 6-8].

Chỉ riêng từ “nói”, *Tự Điển Việt Nam* của Lê Văn Đức có ghi đến mấy trăm “lối nói”, nhưng lại thiếu gần cả trăm lối nói mà *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* đã ghi nhận và giải nghĩa (liệt kê theo thứ tự a, b, c), như: *Nói bá quàn, Nói bào chuốt, Nói bắc cầu, Nói bát cạy, Nói bỏ xó, Nói bông chàng, Nói cạy ngạc, Nói có sách ước, Nói chạ, Nói chả chót, Nói chèo đai, Nói chi ngô, Nói chiêng ảnh, Nói chiếu, Nói choảnh..., Nói xóc đế...*⁽¹⁰⁾

THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ

Theo thống kê của Nguyễn Văn Y, “Trong bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* có tất cả trên năm trăm câu thành ngữ và tục ngữ Việt Nam. Trong số đó, có gần ba trăm câu mà chúng ta không tìm thấy trong quyển *Tục Ngữ Phong Dao* của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc [1890-1942] và cả trong bộ *Tự Điển Việt Nam* của Lê Văn Đức, và có hơn sáu mươi câu khác với hai bộ ấy ở một vài chữ” (tiểu luận đã dẫn, tr. 44). Có thể kể: *Ăn thì dùa, thua thì chịu* [q. I, tr. 246, c. 2, h. 37-38]; *Cao lễ dễ thua* [q. I, tr. 104, c. 1, h. 47-48]; *Con có cha nhà có chủ* [q. I, tr. 158, c. 2, h. 47-48]; *Cục đất nấn ra ông táo* [q. II, tr. 200, c. 2, h. 13-15]; *Ăn tấm trả giặt* [q. II, tr. 336, c. 1, h. 11]; *Chạy ô rô, mắc ô mã* [q. II, tr. 169, c. 1, h. 29-30]; *Chết ngẩng củ từ* [q. II, tr. 510, c. 1, h. 7]; *Đặng như khổ qua quẹo* [q. II, tr. 230, c. 2, h. 23]; *Đặng kiện như sọ trâu khô, mất kiện như mỡ ma chết* [q. I, tr. 513, c. 2, h. 31-34].

Có khá nhiều câu nếu không được Huình Tịnh Của giải

⁽¹⁰⁾ Trong tập tiểu luận đã dẫn của Nguyễn Văn Y, tr. 36-42, tác giả đã liệt kê thí dụ có đến 103 cụm từ đi với chữ “nói”, đây xin lược bớt.

thích thì người bây giờ thật khó suy đoán ý nghĩa. Như: *Ăn cơm bẫy phủ* [q. II, tr. 208, c. 1, h. 26-28]; *Ăn như xa cán cùn* [q. I, tr. 96, c. 2, h. 39]; *Ăn trầu cách mắt* [q. I, tr. 11, c. 1, h. 41-44]; *Bẻ cò bỏ nóp* [q. I, tr. 175, c. 1, h. 20-21].

Một số câu mở đầu bằng chữ “Làm”, chỉ có trong *Đại Nam Quốc Âm Từ Vị*, mà không thấy có trong hai bộ sách nói ở trên: *Làm ăn như chết đuối vịn bờ* [q. I, tr. 133, c. 2, h. 27-28]; *Làm chuyện trảy may* [q. II, tr. 465, c. 1, h. 8]; *Làm gái làm mụ* [q. II, tr. 342, c. 2, h. 18-19]; *Làm như chỉ lộn cuồng* [q. I, tr. 137, c. 2, h. 45]; *Làm như con mẹ nhay* [q. II, tr. 118, c. 1, h. 27-28]; *Làm như đi thỉnh kinh* [q. II, tr. 398, c. 1, h. 35-36]; *Làm như hùm mất thịt* [q. II, tr. 400, c. 1, h. 24-25].

TỪ NGỮ VỀ CỎ CÂY VÀ CHIM THÚ

Đại Nam Quốc Âm Từ Vị sưu tập khá nhiều từ ngữ liên quan tên gọi cỏ cây và chim thú, kèm theo những định nghĩa ngắn gọn, dễ hiểu, sát với thực tế đời sống. Tuy nhiên, vẫn còn một hạn chế chủ yếu ở chỗ phần nhiều cách mô tả cỏ cây, chim thú chưa đạt chuẩn khoa học, cũng không có tên khoa học bằng tiếng Latin đi kèm như trong từ điển của Taberd. Như ở chữ **CẦN** với nghĩa rau cần, soạn giả giải thích: Loại rau thơm ưa đất thấp, một thứ nhỏ lá thơm nhiều, gọi là *cần Tàu* một thứ lớn lá ít thơm, gọi là *cần ta* còn một thứ lớn cây lớn lá không thơm gọi là *cần trâu* [q. I, tr. 99, c. 2, h. 41-44].

Tuy nhiên, nhờ lối định nghĩa ngắn gọn và thực tế đặc biệt của tác giả, chúng ta ngày nay nhận thấy các giống loài cỏ cây và chim thú phần lớn đã được người Việt đặt tên gọi bằng cách dựa trên hình dáng, màu sắc (Cỏ chỉ, Chuối hột, Chuối lá trắng, Chuối lá đen, Chuối lửa, Cây vòi voi, Cây vú sữa...);

hoặc vào tính chất, công dụng (Hoa mắc cỡ, Hoa nguyệt quới, Hoa tỳ ngọ, Bông tứ quý, Cây thuốc nọc, Cỏ xước...); hoặc vào âm thanh, theo tiếng kêu (Ảnh òn, Ảnh ương, Cà khu, Chó chóc, Cú, Cu gầm ghì, Chim hít cô, Chim trã trẹt, Ve...).

Về tên gọi cỏ cây và chim thú, Huỳnh Tịnh Của tỏ ra rất uyên bác, biết rõ nhiều loài khác nhau trong một giống sinh vật. Như về các loài *chuối*: Chuối cau, Chuối cơm, Chuối hột, Chuối lá đen, Chuối lá trắng, Chuối lửa, Chuối nanh heo, Chuối non nước, Chuối nước, Chuối và hương, Chuối và lùn, Chuối vòng [q. I, tr. 169, c. 1 và 2]. Các loài *tre*: Tre bạc may, Tre bông, Tre bộp, Tre dây, Tre đài, Tre đỏ, Tre gai, Tre giang, Tre la ngà, Tre lồ ô, Tre lông, Tre mò o, Tre nứa, Tre tàu, Tre tầm vòng [q. II, tr. 476, c. 1 và 2]. Các loài *kiến*: Kiến lửa, Kiến đất, Kiến cỏ, Kiến vàng, Kiến hôi, Kiến riện, Bò nhọt, Kiến mọi, Kiến mốc, Kiến kim, Kiến vương, Kiến cành, Kiến cánh [q. I, tr. 514, c. 1 và c. 2]. Các loài *ngựa*: Ngựa bạch, Ngựa kim, Ngựa kim than, Ngựa kim lem, Ngựa kim lân, Ngựa bích, Ngựa hội, Ngựa hạc, Ngựa séo, Ngựa khứu, Ngựa ô, Ngựa tía, Ngựa tía vang, Ngựa tía cháy, Ngựa hồng, Ngựa đạ, Ngựa đạ chỉ, Ngựa đạ lợt [q. II, tr. 108, c. 1 và c. 2]. Các loại *rắn*: Rắn rồng, Rắn rồng ri, Rắn rồng ri cá, Rắn rồng ri cóc, Rắn liu điu, Rắn lã, Rắn ráo, Rắn nước, Rắn bông súng, Rắn roi, Rắn hổ, Rắn hổ đất, Rắn hổ ba khoang, Rắn hổ ngựa, Rắn hổ mây, Rắn hổ chuối, Rắn hổ mang, Rắn hổ hành, Rắn mái gầm, Rắn nẹp nia, Rắn vày tên, Rắn râu, Rắn trun, Rắn trun đĩa, Rắn trun đèn, Rắn trun cườm, Rắn lục, Rắn lục lửa, Rắn mặt cân, Rắn đòn cân, Rắn mỏ vọ [q. II, tr. 245, c. 2, h. 18-49].

TÊN NGƯỜI VÀ TÊN ĐẤT

“Cả bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* chỉ chiếm vào khoảng 70 mục từ về tên người và 360 mục từ về tên đất.⁽¹¹⁾ Hai loại này thật quá ít, dường như soạn giả chỉ ghi những tên người, tên đất nào thường được nói đến, nghe đến, hay đọc thấy trong các sách rất phổ thông ở thời đại ông, chứ chưa chịu khó tra tìm thêm ở các sách sử, địa, các loại địa phương chí để thu thập, ghi chép.

Riêng về phần nhơn danh, tên các nhơn vật trong lịch sử Trung Hoa chiếm hết hai phần ba, nhơn danh Việt Nam chỉ gồm có mười mấy tiếng. Sở dĩ có hiện tượng này, biết đâu là do hồi thời đó văn chương của các nhà Nho, của hàng trí thức, thường chứa các danh từ về nhơn danh Trung Quốc nhiều hơn, mà Huình Tịnh Của chỉ là người lượm lặt những từ ngữ thường được viết trong các áng văn thời ấy ra để đem vào tự điển. Dù sao, đó vẫn là một khuyết điểm của một bộ tự điển Việt Nam.” (Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 59.)

Cách giải thích tên người tên đất phần nhiều cũng giản đơn không đủ rõ, hoặc thậm chí sai sót, do chỉ ghi theo trí nhớ, mà không tra cứu. Như: *Càn long*.⁽¹²⁾ Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh (Trung Quốc); cũng là tên chỗ [q. 1, tr. 97, c. 1, h. 19-20]. Trong thí dụ này có hai điểm không ổn: (1) Ở

⁽¹¹⁾ Phần tên đất và tên người này, chúng tôi chỉ tóm tắt/rút gọn lại từ nội dung Chương VII, “Nhơn Danh Và Địa Danh” trong tập tiểu luận cao học ngữ học của Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 59-64.

⁽¹²⁾ Những nhân danh, địa danh sau đây nếu chỉ viết hoa chữ đầu tiên (*Càn long*, *Phước hải*...) hoặc dấu hỏi thay vì dấu ngã (*Cửa tặc khải*...) là chú ý giữ đúng theo cách viết của Paulus Của trong bộ tự vị, [Đạo Uyển chú]

nghĩa thứ nhất, *Càn Long* thật ra không phải là “Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh” (mà phải là vua thứ năm Thanh Cao Tông [1736-1795] mới đúng); (2) Ở nghĩa thứ hai, tên đất, chỉ giải thích “cũng là tên chỗ” thì không ai biết chỗ là chỗ nào (có lẽ soạn giả muốn nói tới quận Càn Long, thuộc thành phố Trà Vinh ngày nay).

Về địa danh Trung Quốc, trái lại, Huình Tịnh Của ghi rất ít, chỉ có hơn 20 danh từ trong tổng số trên 350 danh từ địa danh.

Riêng về các địa danh ở Việt Nam, toàn bộ tự điển có trên ba trăm danh từ, mà hai phần ba là các địa danh ở miền Nam; miền Trung và miền Bắc ít hơn. Ta nhận thấy những địa danh nằm trong vùng Phước Tuy (thuộc tỉnh Bà Rịa), nơi chôn nhau cắt rún của Huình Tịnh Của, được ông ghi vào tự điển nhiều nhất trong số các địa danh ở mỗi tỉnh. [...]

Đại Nam Quốc Âm Tự Vị không ghi đủ tên các tỉnh ở Việt Nam, toàn quốc chỉ có vài mươi tỉnh được nhắc đến. Ngay đối với các tỉnh miền Nam cũng thiếu sót.

Trong các địa danh miền Nam, nhiều nhất là tên sông rạch, núi non; rất ít các địa danh về phủ, huyện, làng. Ít hơn nữa là một số địa danh về cù lao, cửa biển, bãi, gành, giồng, truông; có tên vài ngôi chợ, chùa, miếu, nhưng càng quá ít.

Ngoài ra, trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* còn có vài chục địa danh thuộc các nước khác trên thế giới, hầu hết là các láng giềng của ta ngày ấy, như *Cao môn*, *Lào (Lèo)* [...]; một ít xứ xa hơn được kể tên là *Ma ní*, *Malacca* [...].

Hầu hết các địa danh đều được giải nghĩa rất ngắn gọn,

thường chỉ cho biết chúng nằm ở đâu vậy thôi, chứ không mô tả chi tiết. [...]

Nhưng có lẽ điểm đặc sắc đáng kể và lý thú nhất là soạn giả đã cho biết rõ lý do tại sao một số địa danh lại có tên gọi như thế. Vài thí dụ:

Ba động: tên cửa biển ở về tỉnh Vĩnh long. Tên chỗ có ba hòn động ở tại tỉnh Bình thuận, trên có miếu bà chúa Ngọc [q. I, tr. 322, c. 2, h. 21-23].

Bến nghé: bến ở tại vàm sông kinh vào Chợ lớn, cũng hiểu chung là đất Bến thành; có kẻ nói là bến tắm trâu, có kẻ nói là vùng sấu ở, không lấy đầu làm chắc [q. I, tr. 47, c. 1, h. 16-17]

Bình di: tên đồn ở về tỉnh An giang, cũng có nghĩa là làm cho mọi yên [q. I, tr. 231, c. 1, h. 18-19].

Cầu Thị nghè: tên cầu qua làng Phú mỹ, ở gần thành cũ Gia định, lấy tước một bà làm nên cầu ấy mà đặt [q. II, tr. 389, c. 1, h. 36-38].

Cù lao phố: cù lao lớn ở tại tỉnh Biên hòa, nguyên là chỗ có nhiều phố xá, cũng gọi là Đông phố, chỉ nghĩa là phố bên đông [q. II, tr. 200, c. 2, h. 3-6].

Cửa thuận: xưa là cửa eo, người ta không muốn cho nó eo, thì cải là cửa thuận, chính là cửa kinh đô nước Đại nam [q. II, tr. 420, c. 1, h. 17-19].

Chợ đũi: tên chợ, nguyên là chỗ hay bán đũi, dệt đũi [q. I, tr. 331, c. 1, h. 36-37].

Giếng bọng: tên xứ về hạt Phước tuy, thuở xưa ở đó có cái giếng bằng bọng cây [q. I, tr. 73, c. 1, h. 36-37].

Núi Chiêng Bà đen: tên núi ở phủ Tây ninh, tỉnh Gia định, trên có chùa thờ bà thần tên là Đen [q. I, tr. 19, c. 1, h. 36-37].

Ngự bình: hòn núi ở tại thành đô Annam, giống cái bình phong [q. I, tr. 59, c. 2, h. 15-16].

Trảng bàng: tên trảng có nhiều cỏ bàng, về hạt Tây ninh [q. I, tr. 33, c. 1, h. 17-18].

NHỮNG CHỮ CÓ NGUỒN GỐC NGOẠI LAI

Từ có gốc phương Tây rất ít, vì đến thế kỷ XIX, ảnh hưởng của ngôn ngữ phương Tây đối với tiếng Việt vẫn còn chưa đáng kể. Suốt bộ tự điển chỉ tìm thấy một vài chữ như: *Kim kê na*: thuốc rét rất đắng chế ra như bột. (*Quinquina*) [q. I, tr. 469, c. 2, h. 7-8]; *Ma tà*: lính canh tuần. (Tiếng Malais, kêu theo đã quen) [q. II, tr. 1, h. 14-15].

Trái lại, có nhiều tiếng do ảnh hưởng của tiếng Hoa (với phương ngữ Triều Châu, tức quen gọi tiếng Tiều) và tiếng Campuchia. [...]

Những tiếng mà soạn giả cho là gốc ở tiếng Campuchia [...].

Ngoài ra, còn có những tiếng có lẽ cũng gốc Campuchia, mặc dù tác giả không ghi rõ là “tiếng Cao môn” như ở những chỗ khác[...].

CÁCH VIẾT CHỮ NÔM TRONG ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

Trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, có khá nhiều chữ Nôm thuộc loại giả tá, nhưng Huỳnh Tịnh Của dùng chữ □ để ghi âm (không dùng cái “nháy nháy” đặt ở góc trên bên mặt chữ Nôm). Chữ khẩu nhỏ đặt ở góc trên bên trái chữ Hán dùng để

chỉ tỏ âm chữ Nôm đó hơi khác với âm Hán Việt. [...].

Vì không theo một nguyên tắc nào nhất định, nên nhiều chữ Nôm trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* viết không giống với chữ Nôm ở trong các bộ tự điển tiêu biểu khác như *Dictionarium Annamitico Latium* của Taberd, *Dictionnaire Annamite Francais* của J.F.M. Génibrel, và *Dictionnaire Annamite- Francais* của Jean Bonet. [...].

“Số chữ viết khác này rất nhiều, có đến ngót mấy ngàn chữ, [...]. Chính sự viết chữ Nôm khác biệt của Huỳnh Tịnh Của, hay nói đúng ra là của các áng văn chữ Nôm thời mà ông đã theo đó ghi vào tự điển của ông, sẽ giúp cho các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu chữ Nôm đưa ra được nhiều nhận xét đặc biệt về cách cấu tạo của thứ văn tự này.” (Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 89-90.)

*

Hoạt động cùng thời với Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Trương Minh Ký (1855-1900), Huỳnh Tịnh Của là một trong những nhà văn, nhà báo Quốc Ngữ tiền phong của nước ta vào khoảng cuối thế kỷ XIX, đã có những đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, văn chương, văn hóa Việt, mà công lao đáng kể, mang lại giá trị lâu bền nhất, có lẽ chính là bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* như trên chúng ta đã khảo sát, đánh giá tương đối đầy đủ. Ông hiệu Tịnh Trai, nên còn quen gọi Huỳnh Tịnh Trai, cũng thường ký bút danh Paulus Của khi viết báo (Paulus là tên Thánh).⁽¹³⁾ Sinh năm Canh Dần (1830) tại làng Phước Tuy, tổng Phước

⁽¹³⁾ Ngày nay người Việt quen nói là *Phaolô*. [Đạo Uyển chú]

Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu),⁽¹⁴⁾ mất ngày 26-01-1908.

Nhờ học trường đạo nên ông rất giỏi Pháp văn và chữ Latin, còn về chữ Hán thì phải nhờ Tôn Thọ Tường [1825-1877] chỉ vẽ thêm.⁽¹⁵⁾ Theo đạo Kitô, năm mười hai tuổi được đưa sang học một trường đạo ở Pulo Pinang, phía Tây Bắc Malaysia.

Khi học đạo lên đến chức “Thầy tu” thì hoàn tục, trở về quê cưới vợ.

Năm 1862, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông bắt đầu giúp việc cho nhà nước thuộc địa, làm thông ngôn, rồi lãnh việc phiên dịch văn án trong cơ quan *Bureau des Traductions à la Direction de l'Intérieur de Saigon* (sau đổi tên là *Direction du Service local*: Phòng Phiên Dịch Dinh Thượng Thơ Sài Gòn). Năm 1865, Huỳnh Tịnh Của được biệt phái về làm việc ở Bộ Tổng Tham Mưu (*Etat Major général*).

Ngày 01-01-1873, ông được thăng chức Huyện đệ nhất

⁽¹⁴⁾ Làng Phước Tuy là nơi Huỳnh Tịnh Của được sinh ra. Còn quê gốc ông lại là làng Phước Thọ, tổng Phước Hưng Hạ, huyện Phước An, tỉnh Biên Hòa, tức xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay. Làng Phước Tuy cũng thuộc tổng Phước Hưng Hạ, nằm cạnh làng Phước Thọ (xem Đoàn Lê Giang, “Những Vấn Đề Về Tiểu Sử Huỳnh Tịnh Của”. Tạp chí *Xưa & Nay*, số 472, tháng 6-2016, tr. 25.)

⁽¹⁵⁾ “Chính ông Paulus Huỳnh Tịnh Của đã nhờ Tôn [Thọ Tường] giúp sức trong việc tập rèn khoa chữ Hán” (Khuông Việt, *Tôn Thọ Tường Một Danh Sĩ Đất Đồng Nai*. Hà Nội: Ngày Nay, 1941, tr. 65. Dẫn lại theo Trần Nhật Vy, “Nhà báo Huỳnh Tịnh Của”, sách chuyên đề *Suối Nguồn*, Tập 18, tháng 8-2015, tr. 169.)

hạng (*Huyện de première classe*), đến làm việc tại Phòng Phiên Dịch Dinh Thượng Thơ (*Direction de l'Intérieur*, sau đổi tên là *Bureaux du Gouvernement de la Cochinchine*). Ngày 01-01-1881, thăng chức Phủ đệ nhị hạng (*Phủ de deuxième classe*). Ngày 01-8-1884, lại thăng Phủ đệ nhất hạng (*Phủ de première classe*) và được bổ làm Đốc Phủ Sứ ngoại ngạch (*hors cadre*).

Năm 1892, Huỳnh Tịnh Của được chọn làm hội viên của Ủy Ban Cải Tổ Trường Thông Ngôn (*member de la Commission de Réorganisation du Collège des Interprètes*). Ông còn có chân trong ban biên tập (*comité de rédaction*) bán nguyệt san *Revue Indochinoise* (1893-1925), một tạp chí rất có giá trị chuyên nghiên cứu về Đông Dương.

Nhiều lần ông được mời làm giám khảo trong các cuộc thi do Pháp tổ chức để chấm môn Việt Văn và Hán Văn.

Huỳnh Tịnh Của là một trong những người Việt Nam đầu tiên khởi xướng phong trào báo chí Quốc Ngữ ở nước ta.⁽¹⁶⁾ Ông cùng với Trương Vĩnh Ký tham gia sáng lập tờ *Gia Định Báo*, có nhiều bài viết từ những số đầu tiên năm 1865, giữ việc biên tập liên tiếp nhiều năm cho tờ báo Quốc Ngữ đầu tiên này, và đã tỏ ra xuất sắc trong những bài khảo cứu về các cổ tích, khoa học phổ thông, sưu tập thi ca cũ, cũng như phiên dịch các bài diễn văn, nghị định, công văn bằng tiếng Pháp ra tiếng Việt.

Huỳnh Tịnh Của cũng là người đầu tiên biên soạn bộ tự điển đơn ngữ giải thích tiếng Việt, đã “vượt xa hơn cái việc

⁽¹⁶⁾ Để hiểu thêm Huỳnh Tịnh Của với tư cách nhà báo, có thể xem Trần Nhật Vy, tài liệu đã dẫn, tr. 168-177.

trực tiếp phục vụ chính quyền pháp mà biểu lộ cái ý thức của tác giả muốn ‘chuẩn thẳng hóa tiếng Việt’”. (*Địa Chí Văn Hóa Thành Phố Hồ Chí Minh*, Tập II. Nxb TpHCM, 1988.)

Ông là người chịu ảnh hưởng Tây Phương, đã tích cực viết sách viết báo, biên soạn tự điển, đã cùng với Trương Vĩnh Ký cổ động việc dùng chữ Quốc Ngữ viết theo mẫu tự Latin, tỏ rõ là một người yêu chuộng văn hóa dân tộc, biết giữ gìn, khai thác những di sản văn hóa - tinh thần của cổ nhân để lại bằng cách nỗ lực phiên âm, phổ biến những áng văn xưa của người Việt.

Trong cuộc đời công chức, ông được ban thưởng các huy chương: Đại Nam Hàn Lâm Viện Trực Học Sĩ (*Médaille d'Officier de Dragon d'Annam*), Đại Pháp Hàn Lâm Kim Diệp (*Médaille d'Officier d'Académie*), Ngũ Đẳng Bắc Đẩu Bội Tinh (*Chevalier de la Légion d'Honneur*), và Kim Khánh Cao Miên (*Officier de l'Ordre royal du Cambodge*).

Mặc dầu được nhà nước Pháp trọng đãi, ông vẫn luôn tỏ ra là một người khiêm tốn, giản dị, có cuộc sống thanh bần. Theo Nguyễn Liên Phong [1821-?] trong *Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập*, ông là người “hình dung nho nhã, tánh nết cẩn thận hiền lành (...), đã quá tuổi hưu trí mà nhà nước đoái tưởng ngài tuổi lớn nhà nghèo, cho làm luôn”. (Dẫn lại theo Nguyễn Văn Y, tiểu luận đã dẫn, tr. 14.)

Ngoài *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* được coi là công trình lớn đáng kể nhất, Huỳnh Tịnh Của còn là tác giả, dịch giả của nhiều tác phẩm khác, chia làm hai loại chính: sưu tập - biên khảo, phiên âm - chú thích. Có thể liệt kê theo thứ tự thời gian như sau:

1. *Maximes et Proverbes*. Sài Gòn: Imprimerie du Gouvernement, 1882, 35 trang.⁽¹⁷⁾

2. *Chuyện Giải Buồn rút trong các sách hay, để giúp trong các trường học cùng những người học tiếng Annam*. Sài Gòn: Bản in Quán Hạt, in lần thứ hai, 1886, 100 + 3 trang.

3. *Chuyện Giải Buồn cuốn sau dịch rút trong các sách hay, lại phụ các án tấu, án đoán quan Annam làm, lập lời nói trang nhã, lịch sự, để giúp trong các trường học cùng giúp cho các người học tiếng Annam*. Sài Gòn: Nhà in Rey et Curiol, 1886, 96 trang.

4. *Sách Bác Học Sơ Giai (Simples lectures sur diverses sciences)*. Sài Gòn: Nhà in Rey et Curiol, 1887, 248 trang.⁽¹⁸⁾

⁽¹⁷⁾ Về sách này, đây dẫn theo Nguyễn Văn Y (tiểu luận đã dẫn, tr. 16). Nhưng theo Đoàn Lê Giang thì có sự nhầm lẫn: Huỳnh Tịnh Của không có riêng quyển *Maximes et Proverbes*, mà sách này chính cũng là quyển *Tục Ngữ, Cổ Ngữ, Gia Ngôn*. Sở dĩ có sự lầm lẫn ấy là vì trang bìa sách in cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX thường ghi hai, ba thứ chữ Việt, Pháp, Hán. Nguyên văn trang bìa sách này ghi: “俗語古語嘉言 – *Tục Ngữ, Cổ Ngữ, Gia Ngôn* – *Maximes et Proverbes* – par Paulus Của Huỳnh-Tịnh Đốc Phủ Sứ - Sài Gòn, Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude & Cie, 1896” (“Những Vấn Đề Về Tiểu Sử Huỳnh Tịnh Của” [tiếp theo bài trước], Tạp chí *Xưa & Nay*, số 473, tháng 7-2016, tr. 42). Tuy thuyết của tác giả Đoàn Lê Giang nói thế, và có in cả hình bìa cuốn sách để chứng minh, nhưng chúng tôi vẫn còn nghi hoặc, vì không có sẵn đủ tài liệu trong tay để dẫn chứng (biết đâu vẫn có riêng sách *Maximes et Proverbes* in năm 1882, như vài nhà nghiên cứu về Huỳnh Tịnh Của đã ghi).

⁽¹⁸⁾ Theo Đoàn Lê Giang (*Xưa & Nay*, tài liệu đã dẫn, tr. 43), sách này có tài liệu ghi là *Bác Học Sơ Giải*, nhưng phải là *Bác Học Sơ*

5. *Sách Quan Chế*. Sài Gòn: Bản in nhà nước, 1888, 94 trang.

6. *Tục Ngữ, Cổ Ngữ, Gia Ngôn*. Sài Gòn: Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude & Cie, 1896, 94 trang.⁽¹⁹⁾

7. *Quan Âm Diển Ca*. Sài Gòn: Nhà in Xưa Nay, in lần thứ ba, 1898, 32 trang.

8. *Gia Lễ*. Sài Gòn: Imprimerie Commerciale Ménard & Rey, in lần thứ hai, 1904, 52 trang.

9. *Phép Đo (Arpentage)*. Sài Gòn: Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude et Cie, 1905, 78 trang.

10. *Thơ Mẹ Dạy Con*. Sài Gòn: Imprimerie Commerciale, 1905, 61 trang.⁽²⁰⁾

11. *Trần Sanh Diển Ca*. Sài Gòn: Imprimerie Commerciale, 1905, 61 trang.⁽²¹⁾

12. *Làng Châu Toàn Truyện. Bốn cũ sửa lại*. Sài Gòn: Imprimerie Commerciale Ménard et Rey, 1905, 38 trang.

13. *Văn Doan Diển Ca*. Sài Gòn: Coudurier & Montégout. Sài Gòn: Imprimeurs-Editeurs, 1906, 100 trang.

Giai mới đúng. “*Sơ giai*” là bậc thềm đầu, giai đoạn đầu, bước đầu. “*Sơ giải*” là giải thích đơn giản.

⁽¹⁹⁾ Xem chú thích số 17 trong bài này.

⁽²⁰⁾ Đoàn Lê Giang (*Xưa & Nay*, số 473, tài liệu đã dẫn) ghi *Thơ Mẹ Dạy Con*, 1907; Sài Gòn: Imp. Moderne, 1913, 12 trang.

⁽²¹⁾ Đoàn Lê Giang (*Xưa & Nay*, số 473, tài liệu đã dẫn) còn ghi thêm: Bản in 1928 của nhà in Thạch Thị Mau đổi tên là *Trần Sanh Ngọc Anh*, 30 trang.

14. *Bạch Viên Tôn Các Truyện. Phụ Chinh Phụ Ngâm. Bốn cũ dọn lại.* Sài Gòn: Imprimerie Commerciale, 1906, 36 trang.

15. *Chiêu Quân Cống Hồ. Bốn cũ dọn lại.* Sài Gòn: Imprimerie Commerciale, in lần thứ hai, 1906, 40 trang.

16. *Ca Trù Thế Cách.* Sài Gòn: Imprimerie Commerciale Mercellin Rey, 1907, 40 trang.

17. *Tống Tử Vưu Truyện. Bốn cũ dọn lại.* Sài Gòn: Imprimerie Commerciale, 1904, 32 trang; Sài Gòn: Imprimerie Commerciale, in lần thứ tư, 1907, 30 trang.

18. *Thoại Khanh Châu Tuấn. Bốn cũ dọn lại.* Sài Gòn: Imprimerie Commerciale, 1908, 28 trang; Sài Gòn: Nhà in Xưa Nay, in lần thứ sáu, 1929, 22 trang.

19. *Câu Hát Góp (Recueil de Chansons populaires).* Sài Gòn: Impr. Commerciale Ménard Legros, 1901, 32 trang; Sài Gòn: Phát Toán, in lần thứ tư, 1910, 32 trang.

Ngoài ra, Huỳnh Tịnh Của còn một số tác phẩm khác nữa, thấy giới thiệu trên các bìa sách đã xuất bản của ông: *Phép Toán (Arithmétique); Tam Soạn Tư Hạt Nhứt Xấp (Recueil des Formules annamites)*.⁽²²⁾ Thanh Lãng, trong *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam*, Quyển Hạ (Sài Gòn: Trình Bày, 1967, tr. 21), có ghi Huỳnh Tịnh Của là tác giả của *Văn Cha Minh Và Lái Gầm*. André Baudrit, trong *Guide historique des Rues de Saigon*, ghi ông còn soạn quyển *Catéchismes* (Saigon, 1885), và dịch nhiều truyện Tàu ra Quốc Ngữ.

TRẦN VĂN CHÁNH

⁽²²⁾ Theo Nguyễn Văn Y (tiểu luận đã dẫn, tr. 17-18).

KHÚC HÁT MÙA THU

Này đây là khúc mùa thu
Đã nghe từ độ sương mù còn non
Này đây là khúc hoàng hôn
Đã nghe từ thuở trăng còn chờ lên
Này khúc nhớ, này khúc quên
Một bên là đạo, một bên là đời
Mùa trăng Kim Mậu rạng ngời
Màu từ bi để dắt người từ tâm
Đêm nay mới thực đêm rằm
Kính cầu hòa khúc nguyệt cầm ngát hương.

TRẦN DĨ SƠN

17-7-2018

VÀNG TRẮNG EM

Em giấu buồn trong nắng	Em nép mình trong phố
Em giấu buồn trong mưa	Thả hồn theo câu kinh
Mật lòng lên men đắng	Nhịp đời lăn lốc cốc
Căn phòng không gió đùa.	Khua bóng chiều lạng thình.

Em gửi tình trên lá	Cùng hương đêm ngày sáng
Em gửi tình trên cây	Hoàng hôn rồi bình minh
Lá vào thu vàng rụng	Vàng trắng em lẻ bước
Cây vào thu đáng gầy.	Ru niềm riêng chính mình.

VÕ VĂN PHO

VỀ NGÔI CHÙA ÔNG Ở THƯƠNG CẢNG CỔ THANH HÀ (HUẾ)

NGUYỄN ANH HUY *

Ở bài “Về Địa Danh Chùa Ông Ở Huế”,⁽¹⁾ tôi đã có dịp giới thiệu ngôi chùa Ông do chúa Nguyễn thành lập ở Huế, và điểm danh các ngôi chùa thờ Ông trên địa bàn Huế. Do tục thờ Ông xuất phát từ người Minh (Trung Quốc), nên không thể không nhắc đến sự thành lập “Đại Minh khách phố” là những phố người Tàu trong đó thường có những ngôi chùa Ông do chính Hoa kiều thành lập...

Về sự ra đời của phố cảng Thanh Hà ở Thuận Hóa, năm 1943, học giả Đào Duy Anh cho biết: “*Le dépouillement des archives communales nous a permis de découvrir la copie d'une requête datée de la 7^e année de la période Bảo Thái des Lê (1726) où on peut lire le passage suivant: 'Le seigneur Thượng Vương, après avoir fixé la capitale à Kim Long, a octroyé par ordonnance à nos ancêtres un terrain situé dans le village de Thanh Hà, et empiétant sur le domaine du village de Địa Linh, pour établir un quartier de commerce'...*”⁽²⁾ Điều

* Bác sĩ Y Khoa, hội viên Hội Khoa Học Lịch Sử tỉnh Thừa Thiên - Huế.

⁽¹⁾ Nguyễn Anh Huy, “Về Địa Danh Chùa Ông Ở Huế”, *Đại Đạo Văn Uyển*, Tập Lợi (11). Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2014, tr. 109-121.

⁽²⁾ Đào Duy Anh, “Phố Lữ, première colonie Chinoise du Thừa Thiên”, *B.A.V.H.*, XXXe Année, No 3, Juin-Septembre, 1943, tr. 250. Nghĩa là: Việc sưu tầm và nghiên cứu các văn bản làng xã cho phép phát hiện bản sao một tờ đơn năm 1726 với nội dung:

phát hiện này của Đào Duy Anh cho thấy vùng đất Thanh Hà – Minh Hương ở Thừa Thiên – Huế, thật sự phát triển thành thương cảng sau khi chúa Nguyễn Phúc Lan di dời thủ phủ Đàng Trong từ Phước Yên đến Kim Long vào tháng 12-1635, mà Giáo Sư Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa) cũng dựa vào đó để cho rằng thương cảng cổ này ra đời “*có lẽ là năm 1636*”.⁽³⁾

Năm 1644, tại Trung Quốc, nước Đại Thanh chiếm diệt nước Đại Minh, và đến năm 1662 thì nước Đại Minh bị mất hoàn toàn.⁽⁴⁾ Trong hoàn cảnh mất nước, các thần dân Đại

“Thượng Vương sau khi định vị thủ phủ ở Kim Long, đã ra văn bản cấp cho tổ tiên chúng tôi một vùng đất ở làng Thanh Hà, có ăn qua địa phận làng Địa Linh để làm khu vực buôn bán.”

⁽³⁾ Trần Kinh Hòa, “Làng Minh Hương Và Phố Thanh Hà Thuộc Tỉnh Thừa Thiên”, *Đại Học*, tạp chí nghiên cứu của Viện Đại Học Huế, số 3, Năm thứ IV, tháng 7-1961, tr. 101. Nhiều nhà nghiên cứu sau này khẳng định rằng thương cảng Thanh Hà (Huế) ra đời chính xác vào năm 1636, nhưng không trình bày được một chứng cứ cụ thể nào về niên đại 1636, nên cũng chỉ dựa vào suy luận phỏng đoán về mặt thời gian từ một bản sao tờ đơn kể lại câu chuyện gần một trăm năm về trước này của Giáo Sư Trần Kinh Hòa, như vậy là thiếu chính xác về phương pháp luận sử học. Kể từ năm 1961 đến nay, đã có nhiều bài viết làng Minh Hương và phố Thanh Hà, nhưng vẫn chưa có bài viết nào vượt được bài này của Giáo Sư Trần Kinh Hòa về mặt phương pháp luận sử học, như cách sử dụng tài liệu tham khảo, công bố nội dung mới, tư liệu mới, hoặc suy luận mới, nhận định sử học mới...

⁽⁴⁾ Sau năm 1644 một số thân vương của triều Minh như Phúc Vương, Đường Vương, Quế Vương đã xưng đế để tìm cách phản Thanh phục Minh; năm 1646, Quế Vương lấy niên hiệu Vĩnh Lịch, xưng đế ở miền Nam Trung Quốc, các nhà sử học sau này gọi là “Hậu Minh” hoặc “Nam Minh”, nhưng quốc hiệu chính thức vẫn là Đại Minh, đến năm 1662 thì bị diệt, triều Minh bị mất hoàn toàn.

Minh, vì muốn khôi phục tiên triều, họ lại càng đề cao hình tượng Quan Công trung nghĩa với Đại Hán để ví von và ngầm khơi dậy lòng trung nghĩa của người Hán chống lại Mãn Thanh. Một số trung thần triều Minh không chấp nhận sự đô hộ của ngoại tộc, phần lớn rời bỏ Trung Quốc ly hương đến các nước Đông Nam Á, trong đó có Thuận Hóa ở Đại Việt để sinh sống.

Do thương cảng Thanh Hà (Thuận Hóa) được thành lập trước năm 1662, nên Hoa kiều ở đó gọi phố này là “*Đại Minh khách phố*”, mà mãi đến năm 1695, Thích Đại Sán đến Thuận Hóa vẫn còn nghe: “*Vừa rời xưng Trung Hoa làm ĐẠI MINH, người ấy chỉ biết tiên triều, cũng như các phụ lão ở Đào Nguyên, chỉ biết có nhà Tàn vậy.*”⁽⁵⁾

Vì việc thờ Quan Thánh xuất phát từ người Trung Quốc, nên các phố Hoa kiều thường có các miếu thờ ngài, và được người Việt chấp nhận thờ trong chùa, vì theo truyền thuyết trong *Tam Quốc Diễn Nghĩa*, ngài đã quy y với thiền sư Phổ Tịch, ngộ lý “*sắc sắc không không*” khi đầu rời khỏi cổ. Tuy nhiên phần lớn ngài được thờ chỉ với một án thờ trong các chùa Phật. Đối với người Trung Quốc thì hình tượng của ngài lớn hơn, nên thường được lập đền thờ riêng gọi là 關公祠 *Quan Công Từ*, hoặc 關聖廟 *Quan Thánh Miếu...*, mà người Việt gọi là chùa Ông.

Ở đây, tôi muốn giới thiệu về ngôi chùa Ông ở làng Địa Linh (Thừa Thiên – Huế) mà từ trước đến nay hầu như chưa

⁽⁵⁾ Thích Đại Sán (Hải Tiên Nguyễn Duy Bột và Nguyễn Phương dịch; Nguyễn Thanh Tùng hiệu chú, giới thiệu), *Hải Ngoại Ký Sự*, Nxb Đại Học Sư Phạm, 2016, tr. 148.

được tìm hiểu sâu...⁽⁶⁾

I. MÔ TẢ NGÔI CHÙA HIỆN NAY

Về ngôi chùa Ông này, sử chỉ chép đơn giản: “*Đền Quan Công: Ở xã Địa Linh. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), trùng tu, vua ban cho tấm biển đồng. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), ban cho tấm biển gỗ thiếp vàng.*”⁽⁷⁾

Tuy nhiên, nếu đến khảo sát trực tiếp tại di tích này, ta sẽ được biết lịch sử xa xưa hơn...

Qua khỏi cổng của khu phố cổ Bao Vinh (Huế) là đường Địa Linh; đi tiếp khoảng năm trăm mét, phía bên trái có cổng tam quan với biển tên 關聖殿 *Quan Thánh Điện* (Hình 1), niên đại của cổng này xây năm Bính Ngọ (1966). Hai bên trụ cổng có câu đối: 直將忠義師千古 / 無論英雄敵萬人

*Trực tương trung nghĩa sư thiên cổ,
Vô luận anh hùng địch vạn nhân.*

- Vào trong cổng, phía bên trái điện thờ (nhìn từ trong ra),

⁽⁶⁾ Điều mà tôi thắc mắc về bài viết của GS Trần Kinh Hòa, không hiểu vì sao giáo sư không đề cập gì đến ngôi miếu Quan Thánh ở làng Địa Linh, cũng là một di tích quan trọng của Hoa kiều. Phải chăng giáo sư cho rằng miếu này là ở làng Địa Linh của người Việt, trong khi giáo sư chỉ nghiên cứu về “làng Minh Hương và phố Thanh Hà” của Hoa kiều? Tuy nhiên, chúng ta đã thấy có văn bản cho biết rằng Hoa kiều “*ở làng Thanh Hà, có án qua địa phận làng Địa Linh để làm khu vực buôn bán*”, như vậy, rõ ràng miếu Quan Thánh ở làng Địa Linh cũng rất cần được bổ túc vào việc nghiên cứu “Làng Minh Hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên”.

⁽⁷⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn (Hoàng Văn Lâu dịch), *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 1. Nxb Lao Động, 2012, tr. 131.

có bia đá làm năm 1861 (Hình 2) ghi:

Nguyên văn chữ Hán:⁽⁸⁾

都城西北關公祠在焉前臨香江御舟巡幸所經過
道也精爽肸鬻廟貌有嚴明命辛卯欽奉聖製詩一首

宸文睿藻

金板煌煌

心燭之光

千古常見

二十一年再奉修補

嗣德庚戌又奉御製詩一首準之裝額以繼其盛辛
酉春特命京尹臣重修徂夏畢工堂廡五垣牆表柱殖
殖然噲噲然有儷之瞻儼如也惟公忠義正氣塞乎天
地間壯哉崇祠榮哉褒袞爲此江山增色其所以佑我
有民爲世世忠臣烈士勸皆於是乎在豈僅皇州一壯
觀已哉爰書以誌

嗣德十四年五月初十日

敕恭記

太僕寺卿

領承天府府尹潘廷選奉

Phiên âm Hán Việt:

⁽⁸⁾ Tôi sử dụng bản chữ Hán và bản dịch tiếng Việt của nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh (*Văn Bia & Văn Chuông Hán Nôm Dân Gian Thừa Thiên - Huế*. Huế: Nxb Thuận Hóa, 2006, tr. 47-49), và đối chiếu trực tiếp với nguyên tác trên bia, để bổ túc thêm chữ bị sót.

Đô thành Tây Bắc, Quan Công từ tại yên. Tiền lâm Hương
Giang, ngự chu tuần hạnh sở kinh quá đạo dã. Tinh sáng hạt
hưởng miếu mạo hữu nghiêm, Minh Mệnh Tân Mão khâm
phụng thánh chế thi nhất thủ.

Thần văn duệ tảo

Kim bản hoàng hoàng

Tâm chúc chi quang

Thiên cổ thường kiến

Nhị thập nhất niên tái phụng tu bổ.

Tự Đức Canh Tuất hựu phụng ngự chế thi nhất thủ, chuẩn
chi trang ngạch dĩ kế kỳ thịnh. Tân Dậu xuân đặc mệnh kinh
doãn thần trùng tu, tồ hạ tất công. Đường vũ ngũ viên tường
biểu trụ thực thực nhiên, khoái khoái nhiên, hữu tuất chi
chiêm nghiêm như dã. Duy công trung nghĩa chính khí tắc hồ
thiên địa gian, tráng tai sùng từ, vinh tai bao cổn, vị thử giang
son tăng sắc, kỳ sở dĩ hựu ngã hữu dân vi thế thế trung thần
liệt sĩ, khuyến giai ư thị hồ tại, khởi cận hoàng châu nhất
tráng quan dĩ tai. Viên thư dĩ chí.

Tự Đức thập tứ niên ngũ nguyệt sơ thập nhật sắc cung ký.

Thái Bộc Tự Khanh lĩnh Thừa Thiên phủ Phủ Doãn Phan
Đình Tuyển phụng.

Dịch nghĩa:

Phía Tây Bắc đô thành, có đền Quan Công, phía trước sát
sông Hương, là đường đi ngang qua của thuyền ngự đi tuần.
Sáng sửa hưng vượng, miếu mạo nghiêm trang. Năm Tân
Mão (1831) triều Minh Mệnh kính được ban một bài thơ ngự
chế. Văn của vua tươi đẹp, bảng vàng rõ rõ, ngọn đuốc tâm

hồn sáng tỏ, ngàn đời vẫn còn thấy rõ.

Năm thứ 21 (1840) lại kính tu bổ. Năm Tỵ Đức Canh Tuất lại kính được ban một bài thơ ngự chế, chuẩn cho sơn son biễn ngạch, để nối tiếp sự thịnh vượng.

Mùa xuân năm Tân Dậu (1861), đặc sai quan Kinh Doãn trùng tu. Qua mùa hạ thì hoàn tất. Nhà chính và nhà bên năm ngói, tường thành, trụ biểu lớp lớp, sáng sủa thay, chiêm ngưỡng nghiêm trang vậy.

Kính ghi: Ngài trung nghĩa, chính khí lấp đầy khoảng trời đất. Hùng tráng thay đền thờ cao quý. Vẻ vang thay việc tặng phong, vì thế non sông rạng vẻ, cốt để giúp đỡ dân ta làm nên kẻ trung thần liệt sĩ, khuyến khích đều được như thế. Há dè sèn gì với một cảnh quan ở kinh đô, bèn viết để ghi lại.

Tỵ Đức năm thứ 14 ngày 10 tháng 5 năm 1861

Sắc cho kính ghi

Thái Bộc Tỵ Khanh lãnh Phủ Doãn phủ Thừa Thiên

Phan Đình Tuyển kính.

- Phía trước điện thờ, có đỉnh sắt (Hình 3) ghi:

廣東廣州府宜義沐恩眾信弟子黎日光洪奕鼎崔淑衡伍協和羅春仁伍卿垣吳恒豐吳連祥虔具龍亭一座重築佰劬敬在觀音娘娘關聖帝君殿前永遠供奉乾隆四十五年歲次庚子孟春吉旦立隆盛爐造

Quảng Đông Quảng Châu phủ Nghi Nghĩa mộc ân chúng tín đệ tử Lê Nhật Quang, Hồng Dịch Đỉnh, Thôi Thục Hành, Ngũ Hiệp Hòa, La Xuân Nhân, Ngũ Khanh Viên, Ngô Hằng Phong, Ngô Liên Tường kiến cụ long đình nhất tọa trọng thất bách

cân kính tại Quan Âm Nương Nương, Quan Thánh Đế Quân điện tiền, vĩnh viễn cung phụng. Càn Long tứ thập ngũ niên tuế thứ Canh Tý mạnh xuân cát đán lập, Long Thịnh lô tạo.

Dịch nghĩa

Các đệ tử đội ơn [Quan Thánh] ở Nghi Nghĩa, phủ Quảng Châu, Quảng Đông là Lê Nhật Quang, Hồng Dịch Đỉnh, Thôi Thục Hành, Ngũ Hiệp Hòa, La Xuân Nhân, Ngũ Khanh Viên, Ngô Hằng Phong, Ngô Liên Tường kính dâng vĩnh viễn một bảo đỉnh nặng bảy trăm cân làm tại lò Long Thịnh, đặt tại tiền điện của Quan Âm Nương Nương và Quan Thánh Đế Quân vào ngày tốt tháng giêng năm Canh Tý, Càn Long thứ 45 (1780).

- Trong chính điện, ngoại trừ hoành phi 浩氣凌霄 Hạo Khí Lãng Tiêu (Hình 4) do các hội quán Quảng Triệu, Triều Châu, Hải Nam tặng nhân dịp trùng kiến đền thờ mùa thu năm Giáp Thìn (1964), còn có một câu đối cổ (Hình 5a, 5b), rất đáng lưu ý về niên đại Long phi Kỷ Tỵ:

義氣壯山河全賴聖恩普照

Nghĩa khí tráng sơn hà toàn lại thánh ân phổ chiếu,

精忠同日月深荷帝力回春

Tinh trung đồng nhật nguyệt, thâm hạ đế lực hồi xuân.

龍飛己巳年, 沐恩弟子石彩記敬奉

Long phi Kỷ Tỵ niên, Mộc ân đệ tử Thạch Thái Ký kính phụng.

Về giai tự 龍飛 Long phi⁽⁹⁾ phối hợp với thiên vận can chi,

⁽⁹⁾ Thiệu Chửu, Hán Việt Tự Điển. Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2002, tr.

ta gặp phần lớn ở các di tích của người Minh (Trung Quốc) lánh nạn Mãn Thanh sang Việt Nam, như các mộ Hoa kiều ở Hội An có ghi “Long phi Bính Tý” (1696), hoặc “Long phi tuế thứ Giáp Tuất” (1694).⁽¹⁰⁾ Do tại Đại Việt thời ấy, ở Đàng Trong tuy là một quốc gia độc lập nhưng chưa có chính sóc rõ ràng, chỗ thì dùng niên hiệu vua Lê, chỗ thì dùng thiên vận can chi, không thống nhất. Nếu ở Trung Quốc còn triều Đại Minh (1368-1662), thì các thương khách Trung Quốc tại Đại Việt cũng chỉ sử dụng chính sóc triều Minh như từ đường họ Lâm ở Hội An (nhà số 20, đường Trần Phú), bức hoành có dùng quốc hiệu 大明天啓 *Đại Minh Thiên Khải*. Do vậy, cách sử dụng giai tự “Long phi” phải sau khi nước Đại Minh bị mất hoàn toàn vào năm 1662. Mặt khác, tại Việt Nam, sau khi Nguyễn Vương Phúc Ánh nhất thống từ Gia Định đến Thăng Long để đặt niên hiệu Gia Long, thì các cơ sở của người Hoa cũng bắt đầu dùng chính sóc của vua Nguyễn, vì ngay phía sau đền thờ Quan Thánh ở Thanh Hà (Huế), hiện vẫn còn 關帝廟鐘 *Quan Đế Miếu Chung* ghi niên đại Gia Long tam niên tuế thứ Giáp Tý (1804).

Do đó, cách sử dụng giai tự “Long phi” (Hình 6) phối hợp với can chi chỉ xảy ra trong khoảng 1662-1802. Và Kỷ Ty ở

731, giải thích: “Long: ... Lại dùng để ví với ông vua, cho nên vua lên ngôi vua gọi là long phi.” Nhưng thực tế, các năm “Long phi” được dùng trên các di tích chúng tôi chứng kiến được, không phải năm “Long phi” nào cũng trùng với việc vua lên ngôi, do vậy, không thể gán ghép với việc năm có giai tự “Long phi” chính là năm một vị vua nào đó lên ngôi được.

⁽¹⁰⁾ Chen Ching Ho, “Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An”. *Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, Số 1 năm 1960, tr. 25-26.

câu đối trong đền thờ Quan Công này, chỉ có thể là năm 1689 hoặc 1749.

Ở đây, ta cần đặt lại vấn đề là tuy thương cảng Thanh Hà ra đời khoảng năm 1636 vì có bản văn với nội dung “*Thượng Vương sau khi định vị thủ phủ ở Kim Long, đã ra văn bản cấp cho tổ tiên chúng tôi một vùng đất ở làng Thanh Hà, có ăn qua địa phận làng Địa Linh để làm khu vực buôn bán*”, nhưng kỳ thực để ở đây trở thành là khu phố của người Hoa kiều ở để xây thêm các miếu thờ tín ngưỡng, thì còn có thêm các chứng cứ về việc lập phố Thanh Hà:

- Trong một lá đơn trình quan làm năm 1754, có nói rằng “*Tiền triều ra ơn, có lấy đất đồn tại hai xã Thanh Hà, Địa Linh, cho lập phố 1 mẫu 5 thước 4 tấc ; năm Thịnh Đức thứ 6 (1658), đã biên số đất phố ấy vào sổ hiện canh...*”⁽¹¹⁾

- “... theo bộ canh (bộ điền thổ) năm Cảnh Trị thứ 7 (1669), đất phố (Thanh Hà) bây giờ đã mở rộng thêm đến 7 mẫu 5 sào 8 thước 2 tấc ; trong số ấy, 6 mẫu 3 sào 3 thước ở trong địa giới xã Thanh Hà, còn bao nhiêu thuộc xã Địa Linh. Về sau, thương kiều lại mua thêm được trên bờ sông 4 mẫu 1 sào 3 thước, đất của xã Địa Linh để cất thêm phố buôn bán; do đó, đủ thấy phố Thanh Hà phát triển hướng về thành Thuận Hóa...”⁽¹²⁾

Một điều đáng bàn nữa, về tín ngưỡng dân gian, nhất là tín ngưỡng ngoại nhập như tục thờ Quan Thánh, thì thường xuất

⁽¹¹⁾ Trần Kinh Hòa, “Làng Minh Hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên”, *Bài đã dẫn*, trang 102.

⁽¹²⁾ Trần Kinh Hòa, “Làng Minh Hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên”, *Bài đã dẫn*, trang 102.

hiện trong dân gian trước, sau đó triều đình / nhà nước mới công nhận, sắc phong sau. Mà ta đã biết Minh Vương Nguyễn Phúc Chu từ khi lên ngôi năm 1691, đã có các hoạt động tôn giáo sau:

- *"Tân Mùi, [1691]... tháng 3, phong các vị linh thần trong cõi."*⁽¹³⁾

- *"Quý Dậu, năm thứ 2 [1693]... tháng 3... Gia phong các linh thần trong cõi."*⁽¹⁴⁾

Rồi đến năm Giáp Ngọ (1714), khi ngự kiến Thiên Mụ Tự để tạo một trung tâm tôn giáo của xứ Đàng Trong ở đồi Hà Khê, Minh Vương còn cho xây Quan Công Từ bên trái chùa Thiên Mụ, và chính Vương đích thân ngự đề bức 忠義之則 *Trung Nghĩa Chi Tắc* (tấm gương trung nghĩa)⁽¹⁵⁾ để treo vào đền thờ.

Như vậy, đền thờ Quan Công ở Thanh Hà, do dân gian xây dựng, phải xuất hiện trước đền thờ do triều đình xây, tức năm 1714. Và như thế, năm Kỷ Ty, niên đại ở ngôi chùa Ông này là năm 1689, thì lại rất phù hợp với công việc phong thần của chúa Nguyễn Phúc Thái: *"Kỷ Ty, năm thứ hai [1689]... Mùa hạ, tháng 5... Gia phong các vị linh thần trong cõi"*,⁽¹⁶⁾ mà từ trước đó đã: *"[1687] Mùa hạ, tháng 4, phong sắc cho các vị linh thần trong cõi"*,⁽¹⁷⁾ mà trước đó có cả sắc

⁽¹³⁾ Đại Nam Thực Lục, Sách đã dẫn, Tập 1, trang 105.

⁽¹⁴⁾ Đại Nam Thực Lục, Sách đã dẫn, Tập 1, trang 107.

⁽¹⁵⁾ Nguyễn Anh Huy, "Về địa danh Chùa Ông ở Huế", Bài đã dẫn.

⁽¹⁶⁾ Đại Nam Thực Lục, Tập 1. Sách đã dẫn, tr. 101.

⁽¹⁷⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn (Tổ Phiên Dịch Viện Sử Học dịch), Đại Nam Thực Lục, Tập 1. Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 96.

phong cho Quan Thánh.⁽¹⁸⁾

Phía sau điện thờ Quan Thánh ở làng Địa Linh hiện nay, có ngôi điện khác gồm hai tầng, có 關帝廟鐘 *Quan Đế Miếu Chung* như đã nói ở trước, nhưng lại thờ Phật, tên là Linh Quang Tự, có kiến trúc rất lạ mà tôi sẽ trình bày ở phần sau...

II. KIẾN TRÚC NGÀY XƯA

Các nhà nghiên cứu hiện nay, do tìm hiểu không đến nơi đến chốn, nên mô tả kiến trúc hiện nay mà không tìm hiểu kiến trúc ban đầu của đền nên có nhiều thắc mắc:

1. Kiến trúc điện chính

Kiến trúc sư Đỗ Thị Thanh Mai⁽¹⁹⁾ mô tả chùa Ông như sau: *"Điện chính thờ Quan Công, phía sau điện chính có một ngôi điện hai tầng thờ Bồ Tát [...]. Điện phụ phía sau dạng nhà lầu cao hai tầng xây gạch, sàn tầng một đổ bê tông cốt thép. Hai hệ thống cầu thang xây gạch hai bên đi lên tầng hai..."*⁽²⁰⁾

Đến quan sát tận nơi, ta thấy sự mô tả này tuy đúng với

⁽¹⁸⁾ Hiện tại chùa Ông ở Hội An còn bức sắc phong Quan Thánh của chúa Nguyễn Phúc Tần vào năm 1653: "敕封: 三界伏魔大帝, 神威遠震天尊. 慶德癸巳年季冬穀旦書, 明香員官各職全社立. sắc phong: Tam Giới Phục Ma Đại Đế, Thần Uy Viễn Chấn Thiên Tôn. Khánh Đức Quý Ty niên, quý đông, cốt dán thư. Minh Hương, viên quan các chức toàn xã lập." Có dịp, tôi sẽ tiếp tục giới thiệu ngôi chùa Ông ở Hội An, để các bạn thấy sự quan tâm của chúa Nguyễn đối với tín ngưỡng của Hoa kiều.

⁽¹⁹⁾ Phó Giám Đốc Phân Viện Khoa Học Và Công Nghệ Xây Dựng Miền Trung.

⁽²⁰⁾ Văn Hóa - Lịch Sử Huế Qua Góc Nhìn Làng Xã Phụ Cận Và Quan Hệ Với Bên Ngoài. Sách đã dẫn, tr. 138.

thực tế hiện nay, nhưng lại không đúng với kiến trúc ban đầu của điện thờ:

Theo ông Lê Kết, người địa phương được giao thủ từ năm 1963 đến nay vẫn còn ở trong đền thờ, cho biết rằng năm 1946, theo chính sách tiêu thổ kháng chiến, người ta đã phá ngôi điện này lớn này đi, chỉ còn lại vài bức tường và nền móng. Sau đó, quân đội chiếm giữ để làm một điểm trấn sông Hương, đã cải tạo đền thành lô cốt quân sự, đến năm 1963 mới trả cho dân làng.

Năm 1964, sau khi cộng đồng người Hoa quyên góp tiền, do kinh phí ít, nên không thể trùng tu ngôi điện cũ, họ chỉ xây ngôi điện mới nhỏ hơn ở vị trí thờ Quan Thánh hiện nay. Như vậy, “ngôi điện hai tầng thờ Bồ Tát [...] (tức) điện phụ phía sau dạng nhà lầu cao hai tầng xây gạch, sàn tầng một đổ bê tông cốt thép” mới chính là ngôi điện gốc, kiến trúc cũ ngày xưa để thờ Quan Thánh. Chung quanh điện này hiện vẫn còn dấu vết móng, chu vi của ngôi điện cũ rất lớn đã sụp đổ...

Trong khuôn viên đền thờ, hiện vẫn còn nhiều viên đá móng có lỗ để lót trụ cột rất lớn, chứng tỏ có kiến trúc cũ rất to cao ở đây...

Chính hai bức tường hai bên của ngôi đền cũ được ghép bằng gạch rất dày, đã sập, và đã được cải tạo thành lô cốt quân sự, rồi lại được gỡ các viên gạch theo lối bậc cấp để tiếp tục cải tạo thành “hai hệ thống cầu thang xây gạch hai bên đi lên tầng hai” như ta thấy hiện nay (Hình 7).

2. Về việc thờ Quan Âm

Giáo Sư Suenari Michio (nghiên cứu viên thuộc Đông

Dương Văn Khố, Nhật Bản) có thắc mắc: “... sự tồn tại của chùa Linh Quang (người Kinh xây) đằng sau Quan Thánh Điện. Trong lục bằng sắt có pho tượng Quan Âm niên hiệu Càn Long. Như vậy, niên đại xây khuôn viên này là cuối thế kỷ XVIII... ”⁽²¹⁾

Sau khi xây ngôi điện mới nhỏ hơn để thờ Quan Thánh ở vị trí hiện nay vào năm 1964, đến năm 1966, người ta cải tạo lại ngôi điện cũ để thờ Phật, đặt tên là Linh Quang Tự, cho nên mới có “sự tồn tại của chùa Linh Quang (người Kinh xây) đằng sau Quan Thánh Điện”.

Tuy vậy, do kiến trúc ban đầu của điện hai tầng này là điện thờ Quan Thánh gốc, nên trong tầng hai vẫn còn lầu chuông, trong đó vẫn còn 關帝廟鐘 *Quan Đế Miếu Chung* như đã kể.

Việc Giáo Sư Suenari Michio viết là “ trong lục bằng sắt có pho tượng Quan Âm niên hiệu Càn Long” chỉ là một sự hiểu nhầm ngẫu nhiên vì trong cái lục bằng sắt có ghi câu “tại Quan Âm Nương Nương, Quan Thánh Đế Quân điện tiền”. Tôi đã có hỏi ông Lê Kết rằng trước khi xây ngôi điện thờ Quan Thánh mới vào năm 1964, ở khuôn viên đây có thờ phật Quan Âm không, ông này nói hoàn toàn không có.

Như vậy, việc viết chữ *Quan Âm Nương Nương* trên xuất

⁽²¹⁾ Bộ Giáo Dục, Văn Hóa, Thể Thao, Khoa Học Và Công Nghệ Nhật Bản - Chương Trình COE Toàn Cầu - Viện Nghiên Cứu Tương Tác Văn Hóa - Đại Học Kansai & Khoa Lịch Sử, trường Đại Học Khoa Học Huế, Việt Nam, *Văn Hóa - Lịch Sử Huế Qua Góc Nhìn Làng Xã Phụ Cận Và Quan Hệ Với Bên Ngoài*. Huế: Nxb Thuận Hóa, 2010, tr. 123, chú thích số 15.

phát từ lò tạo chứ không phải vào thế kỷ XVIII đã có người Kinh (Việt Nam) thờ Quan Âm ở đây. Hơn nữa, người Việt thì sử dụng từ *Quan Âm Bồ Tát* chứ không dùng chữ *Quan Âm Nương Nương* đặc thù như người Trung Quốc. Vả lại, tín ngưỡng thờ Quan Âm cũng xuất phát từ người Trung Quốc chứ không phải là tín ngưỡng thuần của người Việt Nam: “(M)ỗi khi nhắc đến *Quan Thế Âm Bồ Tát*, chúng ta đều không khỏi ngạc nhiên về người Trung Quốc, đặc biệt những tình tiết và những điều bí ẩn về *Quan Âm* của dân tộc Hán, Tạng thì lại càng phong phú và sâu sắc... Hình ảnh của *Quan Thế Âm* xuất hiện ở mọi nơi... đã in sâu vào tâm hồn tất cả người Trung Quốc, từ người già đến trẻ em... từ đó trở thành tín ngưỡng truyền thống chủ yếu của Trung Quốc. Thời nhà Minh, quyển *Tây Du Ký* của Ngô Thừa Ân là điển hình của việc bình dân hóa và nghệ thuật hóa tín ngưỡng này.”⁽²²⁾

Do vậy, cho rằng đền thờ Quan Thánh ở Địa Linh (Huế) là do người Việt xây, trong đó có thờ cả Quan Âm vào thế kỷ XVIII là một nhận định không chính xác:

- Nếu đền này do người Việt xây, vì sao không dùng niên đại vua Lê như những nơi khác, mà lại dùng giai tự Long phi?

- Nếu đền này do người Việt xây, vì sao lại có đệ tử từ Quảng Đông đến cúng cái đỉnh bằng sắt?

- Nếu từ năm 1780 đã có Linh Quang Tự để thờ Quan Âm, vì sao khi đúc chuông năm 1804, không ghi tên chuông là “Linh Quang Tự Chung” mà phải ghi là 關帝廟鐘 *Quan Đế Miếu Chung* (Hình 8)?

⁽²²⁾ Chu Trạc Nhai (Thế Anh biên dịch), *Truyền Thuyết Về Quan Thế Âm*. Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2010, tr. 394-395.

Và đền thờ Quan Công ở Địa Linh này cũng là một địa danh quan trọng ở vùng đất Phú Xuân, nên trong bản đồ quân Trịnh vẽ năm 1785 cũng có ghi địa danh là 關聖廟 *Quan Thánh Miếu*,⁽²³⁾ chứ không hề ghi là Linh Quang Tự.

3. Con đường Địa Linh xưa và nay

Như trên, ta đã biết là cái cổng 關聖殿 *Quan Thánh Điện* được xây năm 1966, và trước cổng này hiện nay là con đường mang tên Địa Linh, con đường chính xuyên suốt cả khu vực Địa Linh - Thanh Hà - Minh Hương này. Phía ngoài đường Địa Linh hiện nay, sát bờ sông Hương, lại có một cái cổng rất xưa, rêu phong cổ thụ um tùm, mang tên 關聖廟 *Quan Thánh Miếu* (Hình 9), và cũng có câu đối 直將忠義師千古 / 無論英雄敵萬人 (*Trực tương trung nghĩa sư thiên cổ / Vô luận anh hùng địch vạn nhân*.)

Nghĩa là giữa hai cái cổng (một cổng rất xưa và một cổng mới xây năm 1966) của miếu thờ Quan Thánh, là con đường Địa Linh chạy ngang...

Điều khá lạ là, ta thử tưởng tượng, nếu trước đây chưa có cái cổng 關聖殿 *Quan Thánh Điện* xây năm 1966, thì con đường Địa Linh hiện nay sẽ chạy xuyên ngang khuôn viên của miếu thờ Quan Thánh, một điều rất kiêng cữ đối với một ngôi miếu trang nghiêm mà ngay từ xưa “*năm Thái Đức thứ mười triều Tây Sơn (1787), dân xã Địa Linh lấy cờ phướn Thanh Hà ngăn trở cửa đền Quan Công của làng ấy, làm đơn nhờ triều đình Tây Sơn can thiệp. Nhà đương cuộc Tây Sơn,*

⁽²³⁾ Nguyễn Huy Quynh, *Quảng Thuận Đạo Sử Tập*. Nxb Đại Học Vinh, 2018, tr. 79, địa điểm được đánh số 34.



▲ Hình 1:
Cổng mới xây
năm 1966.

▶
Hình 2:
Bia thời Tự Đức
năm 1861.



Ảnh: Nguyễn Anh Huy



Hình 3:
Đỉnh sắt làm thờ
Càn Long
năm 1780.

Hình 4: Bức hoành *Hạo Khí Lăng Tiêu* khi đền được trùng kiến năm 1964. Dưới bức hoành là bốn chữ *Càn Khôn Chính Khí*.

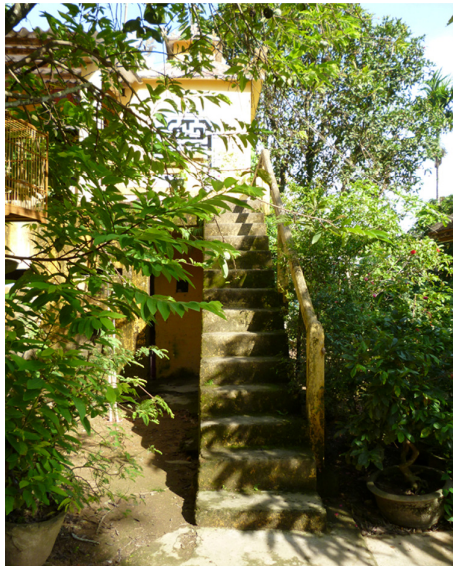


Ảnh: Nguyễn Anh Huy



▲ H. 5a, 5b: Câu đối cổ
thời chúa Nguyễn còn sót lại.

H. 6: Niên đại Long phi Kỷ Tỵ
H. 8: Quan Đế Miếu Chung ▼



Ảnh: Nguyễn Anh Huy

◀ H. 7: Bức tường của
ngôi đền cũ, được cải tạo
thành bậc cấp.



▲ Hình 9: Cổng Quan Thánh Miếu sát bờ sông Hương.
Hình 10: Điện thờ Quan Thánh mới xây năm 1964. ▼



Ảnh: Nguyễn Anh Huy

một mặt vì quyền lợi của các thương kiều, một mặt tôn trọng việc tôn giáo cấm kỵ của dân xã Địa Linh, xử giao trả đất vùng ấy cho xã Địa Linh...” ⁽²⁴⁾

Đoạn vừa trích dẫn cho thấy có hai vấn đề đã xảy ra:

1, Phía trước cổng 關聖廟 *Quan Thánh Miếu* ở bờ sông Hương hiện nay, phải có một con đường khác bên ngoài khuôn viên của miếu.

2, Vùng đất thuộc khuôn viên miếu *Quan Thánh* sau năm 1636 “ở làng Thanh Hà, có ăn qua địa phận làng Địa Linh để làm khu vực buôn bán”, đã do Hoa kiều quản lý, đến thời Tây Sơn mới giao lại cho làng Địa Linh hiện nay.

Năm 1919, R. Morineau mô tả toàn cảnh Thanh Hà và đền *Quan Công* như sau: “... *Le terrain occupé par toutes ces constructions s'étendait depuis l'emplacement de la pagode actuelle de Quan Công, élevée lors de l'érection du village de Minh Hương, jusqu'au sentier de Thanh Hà, actuellement indiqué par un ponceau servant à l'écoulement des eaux se déversant des rizières dans l'ancien sentier.*” ⁽²⁵⁾

Ta được biết làng Minh Hương còn có tên là *Phố Lở*, nghĩa

⁽²⁴⁾ Trần Kinh Hòa, “Làng Minh Hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên”, *Bài đã dẫn*, tr. 102.

⁽²⁵⁾ R. Morineau, “Souvenirs historiques en aval de Bao Vinh: 1, Phố Lở ou Minh Hương et les maisons de Vannier et de De Forsans”, *B.A.V.H.*, 6^e Année No 4, Oct-Déc1919, tr. 454. Tạm hiểu: *Đất phố mà trên đó gồm các công trình kiến trúc kéo dài từ đền thờ Quan Công dựng lên khi làng Minh Hương mới hình thành đến tận con đường Thanh Hà, hiện nay chỉ dẫn bằng một cổng cho dòng chảy đổ vào các ruộng lúa trong con đường mòn cũ.*

là khu phố bị sông Hương xâm thực lần lần, mà từ đầu thế kỷ XX, Morineau đã chứng kiến cảnh bế dâu kể trên.

Và ông Lê Kết còn cho biết, đã chứng kiến con đường phía ngoài cổng miếu *Quan Thánh* ở bờ sông đã bị lở dần dần, nên năm 1964, người ta đã làm con đường Địa Linh mới phía trong như hiện nay, và năm 1966 thì xây lại cổng 關聖殿 *Quan Thánh Điện* phía trong con đường mới.

III. THAY CHO LỜI KẾT

Ta được biết thương cảng cổ Thanh Hà (Địa Linh, Hương Vinh) có lẽ hình thành vào năm 1636 và từ đó hình thành khu Hoa kiều đô hội ở đây. Để đánh dấu sự ổn định khu Hoa kiều ở Thanh Hà, năm 1689, họ đã xây ranh giới phía bắc khu này là Thiên Hậu Cung ⁽²⁶⁾ và phía nam là *Quan Thánh Miếu*

⁽²⁶⁾ Hiện tại ở Thiên Hậu Cung (ở làng Minh Hương, xã Hương Vinh, huyện Hương Trà) có tấm bia bằng đá mới khắc bằng tiếng Việt để giới thiệu cung này “*xây dựng đầu tiên vào năm 1685 về triều Lê năm Chánh Hòa thứ sáu Ất Sửu...*”. Tôi cho rằng việc khắc tấm bia khẳng định năm xây dựng là 1685 này sẽ gây sai lệch về lịch sử, nên gỡ bỏ, vì không có một chứng cứ cụ thể nào về mặt niên đại xây dựng Thiên Hậu Cung chính xác vào năm 1685. Xét ra, trong bài của Giáo Sư Trần Kinh Hòa đã giới thiệu, cho biết các văn bản có liên quan đến Thiên Hậu Cung chỉ còn duy nhất một tờ đơn trình quan vào năm Minh Mạng thứ 16 (1835) có ghi: “*Nguyên các Hoa thương dâng cung Thiên Hậu trên địa phận bản xã, trải qua 150 năm nay.*” Người ta đã dựa vào năm của tờ đơn (1835) để tính lui 150 năm, tức năm 1685, lấy làm năm xây dựng Thiên Hậu Cung. Về con số 150 năm trong tờ đơn, chỉ là một cách nói ước lệ, sai số có thể trên dưới mười năm, cho nên, năm 1685 chỉ là một phỏng đoán và nên viết là “Thiên Hậu Cung có lẽ xây dựng vào khoảng những năm 1685”, chứ không thể khẳng định chính xác là “xây dựng vào năm 1685” được. Dựa vào các chứng

để hàng năm cúng tế theo tín ngưỡng của người Hoa.

Đầu thế kỷ XIX, cảng Thanh Hà suy tàn, khu Hoa kiều được dời lên phố Chợ Dinh (tức đường Chi Lăng ngày nay). Việc cúng tế tại đền Quan Thánh ở Minh Hương - Thanh Hà có phần xa xôi khó khăn. Do vậy, vua Thiệu Trị đã cho dời đền Quan Công ⁽²⁷⁾ được chúa Nguyễn Phúc Chu xây từ năm 1714 từ chùa Thiên Mụ về bên cạnh Diêu Đế Quốc Tự để vừa biểu hiện khu vực này là trung tâm tôn giáo mới của nước Đại Nam, vừa thuận tiện cho Hoa kiều ở phố Chợ Dinh đến làm lễ:

*Đất Thần Kinh trai hiền, gái lịch,
Non xanh nước biếc, điện ngọc, đền rồng,
Tháp bảy tầng, Thánh Miếu, chùa Ông,
Chuông khua Diêu Đế, trống rung Tam Tòa...*

Kim Long Thư Hương Các, Phật Đản 2018.

NGUYỄN ANH HUY

cứ sử học đã trình bày trên, tôi cho rằng, có lẽ Thiên Hậu Cung cũng được xây dựng vào năm 1689 cùng lần với miếu Quan Thánh, vì hoàn toàn phù hợp với việc hai năm trước đó (1687) chúa Nguyễn Phúc Thái phong thần trong cõi thì người ta bắt đầu đặt vấn đề xây miếu thờ, để đến năm 1689 khi người ta đã xây nên Quan Thánh Miếu và Thiên Hậu Cung thì chúa Nguyễn lại tiếp tục gia phong các thần linh như sử đã ghi; mà từ năm 1689 đến năm 1835 là 146 năm cũng suýt soát là 150 năm như tờ đơn ghi.

⁽²⁷⁾ Nguyễn Anh Huy, “Về địa danh Chùa Ông ở Huế”, *Bài đã dẫn*.

MẸ TÊM TRẦU

Mẹ ngồi tèm lá trầu vàng
Xuân đi để lạnh hai hàng cau không
Chờ vợ gốc rạ úp đồng
Gió Lào xước mặt dòng sông lở bồi

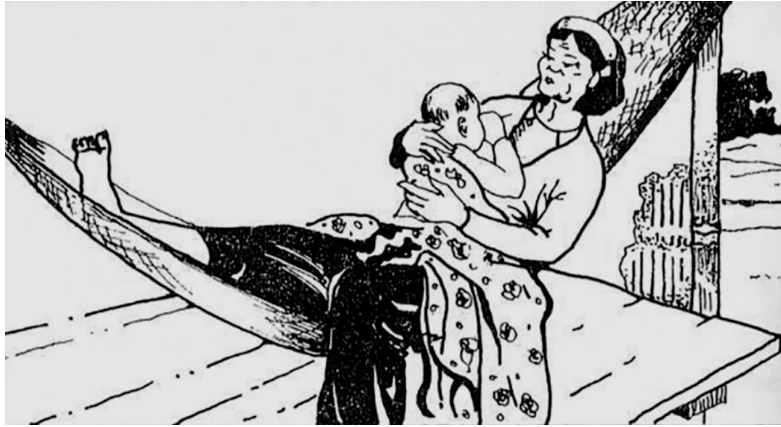
Con thuyền ký ức không trôi
Lòng mẹ sóng vỗ đánh rơi nhíp chèo
Người đi giậu đổ bìm leo
Thoát làm sao nổi cái nghèo mẹ ơi

Tháng năm núp mái lá gồi
Nón mê che chỗ mẹ ngồi đêm mưa
Gió lùa rạt rạt phen thưa
Ngày đội nắng
Đêm đội mưa buồn buồn

Trái tình ai tạc tròn vuông
Sông tình ai tách lạch luồng suối khe
Cay gừng mặn muối ngậm nghe
Đêm che tiếng khóc
Ngày khoe tiếng cười

Mẹ ngồi tèm lá trầu ôi
Cau non háp nắng cậy vôi già nong
Mái cò lặn lội thềm sông
Nhặt lên thả xuống cái không chung tình.

PHAN THÀNH MINH



CHÁU BÀ NỘI, TỘI BÀ NGOẠI

LỘC ĐÌNH

Nói đến văn minh Việt Nam, nếp sống tình cảm Việt Nam thì phải dẫn hai câu tục ngữ này mà có lẽ chỉ dân tộc chúng ta mới có:

Nhất mẹ nhì cha, thứ ba bà ngoại.

Cháu bà nội, tội bà ngoại.

Câu trên, ai cũng hiểu được. Ông bà nào cũng yêu hết cả các cháu, nhưng thường yêu cháu ngoại hơn cháu nội vì hai lẽ: Trong xã hội cổ, con gái về nhà chồng, ít người được sung sướng, cực nhọc thì nhiều mà được khen thì ít, nên cha mẹ thương con gái hơn là con trai ở bên cạnh mình, mà hề thương con thì thương cháu; lại thêm cháu ở với ông nội, bà nội, lâu lâu mới về thăm bên ngoại, nên được bên ngoại cưng, mà hai tiếng “quê ngoại” luôn luôn gọi trong tâm hồn chúng ta những kỷ niệm cảm động mà nên thơ.

Còn câu dưới thì phải trải qua cảnh như anh em chúng tôi hồi nhỏ, mới hiểu được hết ý nghĩa thâm thúy, chua xót.

*

Tôi sinh ra đời thì bà nội và ông ngoại tôi đều đã quy tiên từ lâu, mà ông nội tôi cũng đã thất lạc được vài năm, nên tôi chỉ được biết có bà ngoại.

Đời bà thật long đong, lấy lẽ một ông phủ, chưa được mười năm thì góa chồng và chỉ sanh được mỗi một người con gái. Tính bà khảng khái, không chịu được thói quan cách và có lẽ hơi khinh bạc của con chồng, bà dặt má tôi hồi đó còn nhỏ, về ở với một người em trai, làm lược để nuôi con, nhất định không lui tới họ hàng bên chồng nữa. Khi tôi đã hơi lớn, mỗi lần giỗ ông ngoại hoặc các cụ ngoại tôi, má tôi đều dặt tôi theo, nhưng tuyệt nhiên không lần nào bà ngoại tôi đi cả.

Lược bà làm là thứ lược bí, ngày nay không còn thấy. Răng lược bằng tre cật, ngâm kỹ cho khỏi mọt, phơi thật khô rồi vót cho đều, nhỏ, mỏng, đặt cho sát nhau, chỉ hở một kẽ rất nhỏ bằng sợi tóc, sau cùng gắn lại bằng sơn. Công việc cần kiên nhẫn, khéo tay và tỉ mỉ.

Bà sống bằng nghề đó, chật vật trong mười mấy năm, chắc nhiều lúc thiếu thốn, có lần bị cháy nhà, nhưng không hề vay mượn của ai. Má tôi và tôi được di truyền tính đó của bà: Gặp những lúc nghèo túng thì thắt bụng lại cắn răng mà chịu, không nhận sự giúp đỡ của họ hàng.

Khi má tôi đã lớn, bắt đầu biết buôn bán thì bà tôi mới nghỉ làm lược, và ít năm sau, má tôi về nhà chồng thì ba má tôi đều mời bà về ở chung, như vậy mẹ con suốt đời không

lúc nào rời nhau. Nhà tôi nghèo, không mượn người giúp việc, nên bà tôi coi việc bếp núc và săn sóc bốn anh em chúng tôi. Đứa nào cũng do bà đút cơm, bồng bế, tắm rửa cho cả, vì má tôi bận buôn bán quanh năm. Bà cực khổ nhất với tôi, vì hồi nhỏ tôi hay đau ốm. Lại thêm, lúc tôi vừa mới dứt sữa, ba tôi bị Pháp nhốt ở khám lớn Hà Nội một tuần lễ để tra khảo, bắt khai tung tích hai ông bác tôi làm quốc sự đã trốn từ lâu. Ba tôi có biết gì đâu vì hai bác tôi tuyệt nhiên không liên lạc gì với gia đình tôi hết. Suốt tuần lễ đó, ngày ngày bà tôi bồng tôi ngồi vào một chiếc nón ở gốc một cây me bên hông khám. Lớn lên mỗi lần đi ngang qua chỗ đó, tôi lại bùi ngùi nhớ lại chuyện cũ.

Hồi ức xa xăm nhất là năm tôi sáu tuổi. Lần đó vì mãi chơi, không thuộc bài, tôi bị ba tôi nọc ra đánh. Tôi khóc lóc, van lạy; bà đương nấu bếp, vội bỏ đó, lên xin giùm cho tôi.

Tôi được tha tội, một lát sau, chạy xuống bếp; bà xoa đầu tôi hỏi:

- Có đau không con? Lần sau nhớ học xong rồi hãy chơi nhé. Bà đã nhắc con học, mà con không nghe lời. Bà đã để dành cái này cho con này.

Và bà chìa cho tôi một trái ô mai, không biết cất ở đâu từ hồi nào.

Bây giờ tính lại thì tôi thấy năm đó bà mới ngoài ngũ tuần, mà lưng đã khòm – có phải tại mười mấy năm ngồi vót răng lược không – và tóc đã bạc nhiều. Nước da bà sáng sủa, vẻ mặt thanh tú, thân hình nhỏ nhắn, nhưng trán thấp và ít nói, ít cười, suốt ngày cặm cụi làm việc và quanh quẩn với các cháu.

Mấy năm đó, anh em chúng tôi tương đối sung sướng, nghĩa là nhà cửa đông đủ, hòa thuận, không đói rét, thỉnh thoảng được ăn quà, tết nhất có áo mới.

Nhưng năm tôi tám tuổi thì ba tôi mất sau một trận đau vài tháng. Sáng sớm hôm đó bà tôi đánh thức tôi dậy, dắt tôi đi ngang qua chỗ ba tôi nằm. mấy tuần nay, mừng của ba tôi không lúc nào vất lên, nhìn vào thấy người nhắm mắt nằm yên, tôi tưởng người còn ngủ. Ra tới nhà ngoài rồi, bà tôi mới bảo:

- Cậu ⁽¹⁾ con mất hồi gần sáng rồi. Con đương đau mắt, dùng khóc, mắt thêm sưng mà khổ đấy. Thương cậu thì cố nén đi. Hôm nay và vài hôm nữa con nằm ở nhà ngoài này. (Nhà ngoài đó là nhà của một bà cô tôi, vì ba gia đình chia nhau ở chung một ngôi nhà cổ, sâu thẳm thẳm của tổ tiên để lại). Nào, nằm xuống bà đắp thuốc cho.

Tôi không khóc thành tiếng, nhưng thổn thức, nước mắt ứa ra.

Hai ngày sau, đưa ba tôi tới huyết rồi, trở về nhà, vào lúc năm sáu giờ chiều. Trời gần cuối thu, u ám, lá bàng đỏ bay lả tả dưới gió lạnh. Tôi buồn và lo, nghĩ bụng: “Mới hai tháng trước cậu còn khỏe mạnh, và mới tuần trước ông lang còn bảo bệnh sẽ hết, mà bây giờ mình đã hóa ra con cô. Nếu rui mẹ cũng lại đau nữa thì bốn anh em mình...! Lần đó là lần đầu tiên trong đời, tôi cảm thấy thấm thía sự bất an toàn của kiếp người. Tôi chỉ lo thăm như vậy thôi, không dám thổ lộ ra với ai.

Đạo Uyển chú thích:

⁽¹⁾ Người miền Bắc nói *cậu* nghĩa là cha.

Từ đó tôi quần quít với bà hơn nữa. Suốt ngày trong nhà chỉ còn có một già và bốn trẻ.

Ba tôi mất rồi, cảnh nhà thật thảm. Tôi là anh cả, mới tám tuổi, em gái út tôi mới sanh được mấy tháng. Một mình má tôi phải nuôi mẹ già và bốn đứa con nhỏ. Người còn lo lắng gấp mười, gấp trăm tôi nữa, nhưng cùng không phàn nàn, chỉ thỉnh thoảng, buổi tối, ngồi nói chuyện nho nhỏ với bà tôi và thờ dài.

Một phần vì phải làm việc nhiều hơn trước để đủ chi tiêu, một phần vì về tới nhà chỉ thấy không khí lạnh lẽo, nên quanh năm người buôn bán không nghỉ, chỉ trừ ba ngày Tết, ngày thượng nguyên, ngày trung nguyên⁽²⁾ đi lễ Phật và hai ngày giỗ: giỗ cha và giỗ chồng.⁽²⁾

Cảnh của người còn vất vả hơn cảnh bà Tú Xương:⁽³⁾

*Quanh năm buôn bán ở ven sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.*

vì dù sao bà Tú cũng còn chồng.

Người ra đi từ mờ mờ đất, tối mịt mới về nhà, thành thử mọi việc trong nhà bà tôi phải đảm đương lấy hết. Lúc đó mà

⁽²⁾ *thượng nguyên* 上元: Rằm tháng Giêng. *trung nguyên* 中元: Rằm tháng Bảy.

⁽³⁾ Nhà thơ Tú Xương tên thật là Trần Tế Xương (1870-1907), người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay là phố Minh Khai, phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định). Ông đi thi nhiều lần, chỉ đậu tú tài. Vợ ông là Phạm Thị Mẫn, sanh được sáu trai, hai gái. Bà buôn bán nhỏ, tảo tần nuôi đàn con và ông chồng chỉ giỏi làm thơ, phó mặc chuyện mưu sinh cho vợ. Cảnh nhà luôn túng thiếu.

không có bà thì chắc anh em chúng tôi đã phải ly tán, kể về Sơn Tây với một ông bác, kể lại ở nhờ một bà dì mà chắc là chẳng học hành gì được cả. Thật là “tội bà ngoại”.

Sự chi tiêu trong nhà phải rút xuống cái mức tối thiểu. Bà tôi phải chặt bóp từng đồng. Ngày nay mỗi lần đọc bài “Nhật Lá Bàng” ở đầu truyện *Đôi Bạn* của Nhất Linh,⁽⁴⁾ tôi lại xúc động nhớ lại thời đó, cứ cuối thu đầu đông, có gió lớn là bà bảo tôi và em trai tôi xách một cái thúng ra cửa ngõ nhật lá bàng với bà. Bà lom khom lượm một lát, lại cố đứng ngay lên, đưa tay ra phía sau, dấm dấm vào xương sống.

Tôi bảo:

- Bà về nghỉ đi, để chúng con nhật một nháy mắt là đầy thúng.

Bà mỉm cười, không lượm nữa, ngồi đợi chúng tôi để cùng về.

Một thúng lá bàng không đáng một xu, nhưng bây giờ tôi mới thấy cái lợi tinh thần thật vô cùng: Nhờ sự làm lụng, gia đình đoàn kết mà vui vẻ, càng khổ cực càng thương nhau hơn.

⁽⁴⁾ Nhà văn Nhất Linh tên thật là Nguyễn Tường Tam (1906-1963), sanh tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; nguyên quán làng Cẩm Phô, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông là cây bút chánh yếu của Tự Lực Văn Đoàn do ông sáng lập vào đầu thập niên 1930 tại Hà Nội. Năm 1960 tại Sài Gòn, ông ủng hộ cuộc đảo chánh lật đổ Ngô Đình Diệm. Đảo chánh thất bại, ông bị quản thúc tại nhà riêng. Lẽ ra bị ra tòa xét xử ngày 08-7-1963, thì ngay đêm trước (07-7), ông dùng rượu pha thuốc độc quỳên sinh tại nhà riêng để phản đối chánh quyền Ngô Đình Diệm. Di bút của ông có câu: “Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử tôi cả.”

Cuối hè, khi trái bàng chín, rụng đầy đường, chúng tôi cũng lượm về cả rổ, phơi khô lớp cùi, bửa hột ra lấy nhân ăn, béo bùi hơn đậu phộng, còn lớp vỏ cứng của hột để đun bếp, than đượm⁽⁵⁾ hơn than củi.

Mấy năm sau, nhờ cần kiệm, gia đình tôi lại vượng lên một chút, anh em tôi tết lại có áo mới, riêng bà thì không chịu may sắm thêm gì cả, tới trầu cau bà cũng bỏ, nhưng trong cái hộp sắt nhỏ của bà, luôn luôn có một ít xu hào, và mỗi năm độ hai lần, vào mùa hè, tối nào thật nóng bức, thấy anh em tôi chạy chơi ở ngoài phố về mồ hôi nhễ nhại, kiếm nước với uống thì bà bảo:⁽⁵⁾

- Đừng uống vội, bà cho cái này.

Rồi bà mở hộp sắt nhỏ ra, chìa cho chúng tôi một đồng năm xu bằng kền:

- Ra hàng chú khách⁽⁶⁾ ở bờ sông mà uống một chai nước chanh.

Nước chanh hồi đó là thứ *limonade* chứa trong một cái chai lớn hơn chai *coca* bây giờ một chút, trong cổ ve, chỗ gần miệng có một hòn bi bằng thủy tinh trong suốt. Ngồi trên bờ đê Hồng Hà, gió thổi lồng lộng, uống nước chanh, chúng tôi cho là không sướng gì bằng, nên hớp từng hớp nhỏ một, để kéo dài thời gian, tận hưởng cái vị vừa chua vừa ngọt vừa cay nó thấm vào miệng, lưỡi, cuống họng, rồi truyền khắp cơ thể.

Ba tôi mất được hai năm thì má tôi cho tôi theo một người anh họ về Sơn Tây thăm quê nội. Hồi đó chưa có xe đò đi Sơn

⁽⁵⁾ đượm: Để bắt lửa, cháy tốt, đều và lâu.

⁽⁶⁾ chú khách: Một cách gọi người Hoa sanh sống ở Việt Nam.

Tây, phải đi tàu thủy của hãng Bạch Thái Bưởi,⁽⁷⁾ hoặc ngồi xe kéo⁽⁸⁾ đi từng chặng một từ Ô Cầu Giấy lên Nhổn, Phùng, Sơn Tây. Lần ấy chúng tôi đi tàu thủy. Bến tàu ở ngay trước nhà. Tàu đã kéo còi mấy lần rồi mà chưa chạy. Tôi hơi sốt ruột, bỗng nhìn lên bờ, thấy bà tôi bỗng em út tôi, lúp xúp chạy xuống. Tới nơi bà bảo em tôi:

- Đưa hoa cho anh đi.

Nó chìa cho tôi một bông lài. Thứ lài này không biết bà tôi lấy giống ở đâu, cao tới hai thước, phải cắm cọc cho nó dựa. Chỉ có một gốc mà như một bụi lớn. Bông to gần bằng bông hồng, thơm thoang thoang.

Tôi bỗng em tôi, nựng nó, nó trắng trẻo, mũm mĩm, hiền lành, rất dễ thương. Khi tàu sắp chạy, tôi đưa nó cho bà, bà bảo:

- Con nhổ vào bàn tay nó đi cho nó khỏi nhớ.

⁽⁷⁾ Bạch Thái Bưởi (1874-1932) là một doanh nhân Việt Nam rất nổi tiếng, từ tay trắng làm nên nghiệp lớn, kinh doanh trong ngành hàng hải, khai thác than, và in ấn. Ông luôn thể hiện tinh thần dân tộc trong hoạt động kinh doanh, chống lại sự thao túng của thương nhân nước ngoài. Các con tàu của ông mang tên *Đinh Tiên Hoàng, Hàm Nghi, Hồng Bàng, Lạc Long, Lê Lợi, Trưng Trắc...* Vốn là con nhà nghèo, ông luôn quan tâm chăm lo đời sống thợ thuyền, nhân viên của mình, trợ cấp cho học sinh nghèo du học. Ông dạy con cái biết quý trọng giới cần lao nghèo khó, cho con trực tiếp làm việc trên các con tàu hay các khu mỏ của ông. Ông được kính trọng là một đấng trượng phu làm tấm gương sáng trên thương trường.

⁽⁸⁾ xe kéo (xe tay): Xe có hai bánh. Một người (xưa gọi là phu xe) nắm hai càng phía trước, chạy và kéo theo một hoặc hai khách ngồi trên xe.

Tôi thấy hơi kỳ cục, nhưng cũng vâng lời, chấm nước miếng, quệt vào gang bàn tay nó. Rồi bà lại bồng nó, lúp xúp lên bờ, tới mặt đê, ngừng lại, ngó tôi một lần cuối, nắm tay em tôi đưa lên vẫy vẫy.

Tàu từ từ rời bến, nước mắt tôi ứa ra, lần đó là lần đầu tiên tôi xa bà. Mùa đó là mùa nước đổ, tàu chạy ngược dòng rất chậm, nhìn những đám bèo và cành cây khô trôi trên dòng nước đỏ như gạch, nhìn làng xóm đìu hiu hai bên bờ, chỗ cạn chỗ bồi, tôi buồn vô hạn. Hình ảnh bà tôi và em tôi hôm đó không bao giờ tôi quên được.

Một lần cảm động nữa là lần bà khuyên tôi. Năm đó tôi đã vô học trường Bưởi.

Ba bốn chục năm trước không có phong trào học tư rầm rộ như ngày nay, cả Hà Nội chỉ có một hai trường tư dạy chương trình trung học cho những học sinh thi rớt vô trường công. Học trò trường công như tôi nếu được lên lớp thì ba tháng hè tha hồ chơi, nếu không được lên lớp thì đành ở lại một năm, chứ không học tư thêm. Vả lại ít gia đình đủ sức cho con học tư: Học phí rất cao, từ ba tới năm đồng một tháng, bằng ba ngàn, năm ngàn đồng bây giờ.⁽⁹⁾

Thấy tôi ở không, má tôi cho tôi về Sơn Tây học thêm chữ Nho với bác tôi một hai tháng trong mỗi vụ hè để *“sau này đọc được gia phả, chứ không lẽ con cháu nhà Nho mà không biết gốc gác ông bà,”* như người nói.⁽⁹⁾

Hôm tôi sửa soạn lên đường, bà gọi tôi lại bảo:

- Mẹ con cho con về học chữ Nho với Bác Hai con, hạp ý bà

⁽⁹⁾ Tức là năm 1974 ở Sài Gòn.

lắm. Bà chỉ gặp ông nội con có vài lần, nhưng bà rất quý cụ. Bà nghe nói hồi khánh thành cầu Sông Cái ⁽¹⁰⁾ cụ đi coi cầu gặp ông Trần Văn Thông.⁽¹¹⁾ Ông Thông thấy tướng cụ phúc hậu, làm quen, hỏi chuyện, biết cụ đậu tú tài, ở nhà dạy học, hỏi cụ có muốn đi tri huyện thì ông giới thiệu với “quan Tây” cho. Cụ từ chối. Bà nghe vậy biết rằng bên nội con có đức. Sau, các bác con không ai chịu thi cử để làm quan, mà cậu con cũng không chịu làm việc cho Tây, thà chịu cảnh nghèo, như vậy đều là nối được cái đức của cụ nhà cả. Con về quê, học thêm chữ Nho là phải. Cho bà gửi lời thăm các bác con nhé.

Suốt đời bà không rầy tôi, mà cũng chỉ khuyên bảo tôi mỗi lần đó là quan trọng hơn hết. Bà đã thay má tôi, nuôi nấng, săn sóc chúng tôi, lại thay cả ba tôi trong sự dạy dỗ chúng tôi nữa. Ngày nay, anh em tôi, con cháu tôi có ai giữ được một chút cái tính khí khái của bà, không chịu lụy ai, cái đức cần cù, tiết kiệm, cố chiến đấu để vượt khỏi cảnh nghèo, cái nếp sống đạm bạc, cái tinh thần thanh khiết của nhà Nho, phần lớn là nhờ bà.

Công của bà đối với chúng tôi lớn lao như vậy mà chúng tôi chưa đền đáp được chút gì. Chỉ có mỗi một lần tôi đã làm cho bà tôi vui. Nghỉ hè năm đó tôi học tư để luyện thi vào

⁽¹⁰⁾ Tức cầu Doumer, sau đổi tên là cầu Long Biên, nối Hà Nội với Gia Lâm. Sông Cái đó tức sông Hồng Hà. [*Lộc Đình* chú]

⁽¹¹⁾ Trần Văn Thông là thân phụ Trần Văn Chương, ông nội của vợ Ngô Đình Nhu [tức Trần Lệ Xuân]. Hồi đó Trần Văn Thông mới làm thông ngôn chứ chưa làm tổng đốc [tỉnh Nam Định]. [*Lộc Đình* chú]

trường Bưởi. Ông đốc ⁽¹²⁾ trường tư là một nhân viên kế toán ở sở hỏa xa. Thấy tôi giỏi toán và cẩn thận ông bảo sáng Chủ Nhật lại nhà làm sổ sách giúp ông, ông cho tiền mua sách. Tôi cộng sổ trọn một buổi sáng, ông đưa tôi năm hào. Năm hào hồi đó bằng năm trăm đồng bây giờ. Tôi mừng quá, vội vã về nhà để đưa cho bà tôi.

- Bà, con làm sổ cho ông đốc, ông cho con tiền này. Con không tiêu gì, bà giữ lấy giúp con.

Bà cười:

- Ừ, để bà giữ cho. Khi nào có muốn mua gì thì bà đưa.

Được hai Chủ Nhật như vậy rồi thôi, cộng là một đồng. Đồng bạc đó là số tiền đầu tiên tôi kiếm được trong đời, và tôi muốn dâng hết cho bà, không bao giờ tôi xin lại.

Lần đó là lần đầu tiên vui nhất trong đời tôi. Lần sau, tiếc thay bà tôi không còn nữa.

Hôm đó vào mùa thu, tôi đi coi bảng từ buổi sáng, thấy đậu vô trường Cao Đẳng Công Chánh, về nhà không báo tin cho ai cả, ngong ngóng đợi tối má tôi về. Khoảng tám giờ tối, tôi đang nằm ở giường đọc sách thì nghe tiếng má tôi gọi từ ngoài cửa:

- Trong nhà có đứa nào không? Ra tiếp tay cho tao này.

Tôi nhảy phắt xuống đất, chạy ra vừa thấy má tôi, tôi thưa ngay:

- Con đỗ vào trường Công Chánh rồi mẹ ạ. Đỗ đầu, được học bổng.

⁽¹²⁾ ông đốc: Đốc học, tức là hiệu trưởng.

Má tôi cười rất tươi:

- Giỏi nhỉ.

Rồi hai mẹ con cùng nhau khiêng thúng gạo vào. Tới phòng đặt thúng xuống, tôi bảo:

- Giá bà còn thì bà mừng lắm.

Má tôi thở dài, hai mẹ con ngồi yên lặng một chút, rồi người hỏi tôi:

- Có phải sắm sửa gì vào trường không?

Vì bà tôi đã mất năm trước, vào thượng tuần tháng Sáu âm lịch. Cũng như mọi năm, hè năm đó tôi về Sơn Tây, nhưng mới ở được độ mười bữa, nhân bác tôi và một người em họ tôi có việc xuống Hà Nội, tôi cũng về theo. Tới nhà thì được tin: Hai đêm trước, bà tôi trong khi rửa chân trước khi đi ngủ, trúng phong té xỉu. Má tôi khiêng người vào, đánh gió, đổ gừng vào miệng, người mở mắt ra, nhưng cấm khẩu, toàn thân tê liệt, không cử động được nữa. Chắc bà tôi đã đứt gân máu. Má tôi vừa tính nhờ người về Sơn Tây gọi tôi thì may sao tôi đã xuống kịp như có linh cảm gì đó. Tôi ngồi bên cạnh bà, nắm tay bà, hỏi: “Bà có nhận ra con không? Con đây này.” Nhưng người chỉ nhìn trân trân mà không cử động. Nước mắt tôi lăn xả.

Bác tôi mời cụ Tú Phùng ở hàng Bồ lại chẩn bệnh. Cụ coi mạch một lúc lâu, bảo má tôi:

- Cụ suy rồi, trị khó hết được, nhưng tới mùa thu này mới đáng ngại.

Rồi cụ quay lại nói với tôi:

- Lúc này đương nghỉ hè, cậu chịu khó săn sóc cụ đi để đáp ơn cụ.

Nhưng tối hôm đó người tắt thở, một cách thật bình tĩnh. Tôi không được hầu hạ người trọn một ngày nữa! Tôi thức trọn đêm đó bên cạnh người, ôn lại những năm bà cháu sống với nhau.

Đám tang của người, hết thầy họ hàng bên ngoại tôi đều tới đủ mặt. Những người ba chục năm trước tỏ vẻ khinh bạc với bà, bây giờ đều kính trọng bà, kính trọng tính khí khẳng khái và đức hy sinh của bà. Từ khi biết suy nghĩ tôi không bao giờ thấy bà tỏ vẻ ghét họ cả, cũng không chê trách họ một lời; đối với những kẻ giàu sang mà hợm mình, bà không biết tới họ, thế thôi.

Một bà tôi nằm ở làng Mộc Hạ Đình,⁽¹³⁾ trong một cánh đồng lúa, bên bờ sông Tô Lịch. Nhưng ba chục năm nay tôi không được về thăm. Ngoài đó không còn ai là máu mủ, chắc quanh năm không được một nén hương.

*

Cô Hồng Minh (1856-1928), một học giả Trung Hoa đồng thời với Nghiêm Phục, và thuộc lớp đàn anh của Lương Khải Siêu,⁽¹⁴⁾ thấy trong nước ai cũng đề cao văn minh phương

⁽¹³⁾ Nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội.

⁽¹⁴⁾ *Cô Hồng Minh* 辜鴻銘: Cô là họ; Hồng Minh là tên. Ông là người Hoa gốc Phúc Kiến, sanh tại bang Penang, nước Malaysia (Mã Lai), nơi cha ông làm cai đồn điền cao su cho người Anh. Mẹ ông là người Bồ Đào Nha. Ông mất tại Bắc Kinh, nơi ông từng làm giáo sư tại Đại Học Bắc Kinh (1915).

Tây, bèn qua du học châu Âu để tìm hiểu xem văn minh đó ra sao. Ông ở châu Âu luôn mười mấy năm, đậu những bằng cấp triết học, văn học cao nhất của Đức, Anh, Pháp; rồi lại tìm hiểu tận gốc văn minh La Mã, Hy Lạp, qua cả Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đọc hết một phần tư sách trong thư viện Geneviève ở Paris,⁽¹⁵⁾ thông thạo bốn, năm sinh ngữ và hai cổ ngữ châu Âu. Sau mười mấy năm khảo cứu tường tận đó, ông tìm ra được tiêu chuẩn này: Muốn đánh giá một nền văn minh thì cần nhất là phải xét xem nền văn minh đó đào tạo được những người dân ra sao, những người làm cha, làm mẹ, làm con ra sao; còn những cái khác như mỹ thuật, văn học, kiến trúc, khoa học, kỹ nghệ... ông cho là phụ thuộc hết. Vì cần nhất là con người, con người có tốt thì xã hội mới tốt đẹp và những cái con người tạo ra mới tốt đẹp được.

Một nền văn minh tạo được những người đàn bà hy sinh cho cha mẹ, chồng con như bà ngoại và má tôi, thì phải coi là rất đẹp rồi, mặc dầu có thể cổ hủ về vài phương diện. Nhìn tình trạng xã hội tan rã kinh khủng lúc này, chúng ta mới thấy công lao với gia đình, với xã hội của những bà cụ đó. Hồi xưa chúng ta không có cô nhi viện, dưỡng lão viện, dưỡng

Nghiêm Phục 嚴復 (1853-1921): Nhà văn, dịch giả, rất có ảnh hưởng ở Trung Quốc.

Lương Khải Siêu 梁啟超 (1873-1929): Nhà tư tưởng và hoạt động chính trị ở Trung Quốc.

⁽¹⁵⁾ Tức là *Bibliothèque Sainte-Geneviève*. Thư viện mang tên Thánh Geneviève (sanh năm 419 hay 422, tạ thế năm 512), là Thánh quan thầy của Paris. Tọa lạc ở quận Năm, đây là thư viện công và đại học, thừa hưởng toàn bộ kinh sách của Tu Viện Thánh Geneviève (*Abbaye-Sainte-Geneviève*).

bần tiện, vì xã hội chúng ta không cần những tổ chức đó. Ông bà cha mẹ hy sinh cả đời mình cho con cháu, tuyệt nhiên không nghĩ tới bản thân; họ hàng làng mạc đùm bọc nhau, cho nên con cái được nuôi nấng dạy bảo, người già được săn sóc, tôn kính.⁽¹⁶⁾ Mất cái tinh thần gia tộc, tinh thần tương trợ trong họ hàng, làng mạc rồi, mới phải lập cô nhi viện, dưỡng lão viện. Vậy thì những cơ quan từ thiện này đâu phải là dấu hiệu của sự tiến bộ. Chỉ để cứu vãn một sự sụp đổ thì đúng hơn. Chỉ là một sự bất đắc dĩ: Có trẻ nào mà muốn vào cô nhi viện? Có ông già bà già nào muốn vào một dưỡng lão viện? Những cái đó không phải là nhà, gọi nó là viện cho đẹp để vậy, chứ sự thực chỉ là những cái trại như trại lính.

Tôi không phủ nhận tinh thần hy sinh của những vị trông nom các trại đó, nhưng tôi nghĩ giá cái nếp sống cũ của mình mà còn thì hiện nay trong nước không có nhiều trại cô nhi như vậy đâu. Mười bà quả phụ bây giờ có bao nhiêu bà chịu hy sinh cho con, tôi không được biết. Anh em chúng tôi thực có phước được sinh vào thời trước, thời mà nhiều người gọi là cổ hủ, và trong một gia đình còn tôn trọng nếp sống cũ.

Bà tôi, má tôi đều góa chồng từ hồi trẻ, thế nào mà chẳng có nhiều lúc thấy thân phận mình là khổ; nhưng chắc chắn các người còn khổ hơn cả chục lần nếu phải để con cháu các người phải xa các người. Các người rất chất phác, không thắc mắc tìm hiểu ý nghĩa của đời sống như các triết gia.

⁽¹⁶⁾ Đây cũng là mơ ước của Đức Khổng Tử, như ngài thổ lộ với Tử Lộ và Nhan Hồi: *Thầy mong sao người già [được phụng dưỡng mà] an vui, bạn bè tin cậy nhau, người trẻ được bảo bọc thương yêu.* 老者安之, 朋友信之, 少者懷之. *Lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi.* (Luận Ngữ 5:26)

Các người chỉ lẳng lặng hy sinh, mà còn có cuộc đời nào đẹp bằng cuộc đời hy sinh?

Câu “*Nhất mẹ nhì cha, thứ ba ba ngoại*” chẳng phải chỉ diễn tả lòng yêu cháu của bà ngoại mà thôi đâu, còn ghi công của bà ngoại nữa. Công đó ở xã hội ta nhiều khi hơn công của bà nội, cho nên mới có thêm câu “*Cháu bà nội, tội bà ngoại*”.

Sài Gòn, Vu Lan 1974

LỘC ĐÌNH



► Bà nội (bà ngoại) nghĩ về cháu mình cả ngày lẫn đêm, ngay cả khi lũ trẻ chẳng ở bên cạnh bà. – *A Grandmother thinks of her grandchildren day and night, even when they are not with her.* **KAREN GIBBS** (nữ sĩ Úc)

LÀM CON NÊN NHỚ

NGUYỄN HIẾN LÊ (1912-1984)

Hôm nay tôi đọc lại không biết là lần thứ mấy bức thư của Livingston Larned nhan đề là *Làm Cha Nên Nhớ* ⁽¹⁾ mà Dale Carnegie đã trích dẫn trong cuốn *Đặc Nhân Tâm*. Bức thư mở đầu như vầy: “Con ơi, con ngủ, má đỏ kè bên tay, tóc mây dính trên trán...”

Trong cái kho tàng văn học Đông, Tây tôi chỉ mới thấy được bốn năm bài cảm động như bức thư ấy. Lần nào đọc lại tôi cũng rưng rưng nước mắt mà hối hận rằng đã nhiều lần, y như ông Livingston, tỏ ra gắt gỏng quá, nghiêm khắc quá với con tôi, bất công với nó nữa. Nhưng hôm nay đọc lại, tôi còn cảm động hơn tất cả các lần trước, tôi đã sứt sùi vì chẳng những tôi đã nghĩ đến con tôi mà còn nghĩ tới ba tôi nữa.

Lạ thật! Bức thư đó chỉ là lời sám hối của một người cha mà sao hôm nay nó lại gọi cho tôi lòng sám hối của một người con, là tôi?

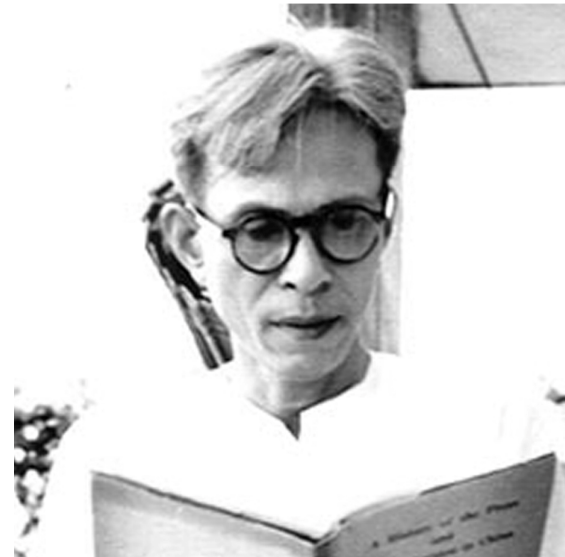
Hồi đó tôi mới đúng năm tuổi, vừa thuộc văn quốc ngữ. Ba tôi chỉ bài cho tôi rồi đi thăm một người bạn; trước khi đi dặn kỹ tôi ở nhà phải học bài cho thuộc rồi hãy chơi để khi

Đạo Uyển chú thích:

⁽¹⁾ Có thể đọc bản tiếng Việt của Huệ Khải, nhan đề “*Sao Bố Lại Quên*”, in trong hiệp tuyển *Cao Cao Dáng Núi*, 168 trang, quyển 107-1, do Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo thực hiện (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2017), làm quà tặng Vu Lan (2017).



Ông Bí (1887-1920), hiệu Đặc Như, và bà Nguyễn Thị Sâm (song thân ông Nguyễn Hiến Lê). Ảnh của gia tộc họ Nguyễn.



Thầy Nguyễn Hiến Lê, lúc dạy tại trung học Thoại Ngọc Hầu (Long Xuyên).
Nguồn ảnh: <http://thoaingochau.org>

người về thì trả bài. Nhưng ba tôi vừa mới ra khỏi cửa thì một đứa trẻ bên hàng xóm qua rủ tôi đánh bi và tôi đã quên lời dặn của ba tôi, vui vẻ đánh bi. Vài giờ sau ba tôi về, bài không thuộc và tôi bị nọc ra đánh. Tôi không còn nhớ trận đòn đó dữ ra sao, chỉ nhớ rằng bà ngoại tôi phải xin giùm cho tôi.⁽²⁾

Tối hôm đó, ăn cơm xong tôi vẫn còn len lét, tính mở sách ra học thì ba tôi bảo: “Tối nay cho con nghỉ học; thay quần áo rồi đi chơi với cậu.”⁽³⁾ Tôi mừng quýnh. Ba tôi thuê xe lại đường Paul Bert, dắt tôi vào một tiệm rục rỡ ánh đèn, mua cho tôi một gói kẹo tây, rồi hai cha con nắm tay nhau thung thảng đi lại hồ Hoàn Kiếm, phía đối diện với Tháp Bút, ngồi hóng mát và thưởng sen bên bờ nước. Ba tôi giấu gói kẹo, bảo tôi kiểm, đùa giỡn với tôi trên bãi cỏ. Chỗ đó vắng người và ít ánh đèn. Bình thường ba tôi rất nghiêm khắc mà lúc đó thật âu yếm.

Chuyện đó có gì lạ đâu, mà sao đã gần nửa thế kỷ, hôm nay tôi vẫn nhớ rành mạch, nhớ từ nếp khăn ba tôi chít tới những đám sen trên mặt hồ. Hồi đó tôi chỉ cảm được lòng thương của ba tôi chứ chưa phân tích được tâm lý của người, nhưng hôm nay tôi đã hiểu tâm lý đó.

Tâm lý đó cũng y như tâm lý của tôi cách đây mười sáu

⁽²⁾ Trong *Hồi Ký*, đầu Chương III (*Tuổi Thơ*), Nguyễn Hiến Lê viết: “*Mẹ tôi [con dòng thứ] mồ côi cha từ nhỏ, bà ngoại tôi không ưa thói khinh bạc của một người con chồng lúc đó làm tri huyện, kháng khái dắt con về ở với em ruột, làm lược để nuôi con. Mẹ tôi tập buôn bán và khi người có chồng thì bà ngoại tôi theo con về ở với rể, tại số 4 ngõ Phất Lộc,...*”

⁽³⁾ Người miền Bắc có nơi gọi cha là “cậu”.

năm, hồi con tôi mười một tuổi. Một lần nó vô ý mắc nhiều lỗi nặng khi làm bài, tôi đánh nó mấy roi; mười, mười lăm phút sau, qua cơn giận, tôi thấy tôi vô lý, tôi hối hận, vắt cho nó một ly nước cam, đưa lên kê môi cho nó uống và trong khi nó uống thì nước mắt của chúng tôi rớt trên tập vở của nó, làm nhòe mất mấy chữ. Chiều đó tôi cho nó nghỉ học sớm, rủ nó ra sân đánh bi. Và tôi để cho nó thắng. Thắng được tôi, nó thích lắm. Hôm nay nó còn nhớ trận đòn đó không (tôi mong rằng không), nhưng tôi thì không quên.

Một nỗi thương tâm chung cho loài người là khi hiểu được tình của cha mẹ thì cha mẹ thường đã khuất bóng. Sau cái đêm trên bờ hồ Hoàn Kiếm, ba tôi chỉ sống thêm được khoảng hai năm. Bây giờ đây tôi biết đối cái gì cho ba tôi sống lại được, dù chỉ trong mười phút, để nghe lời sám hối của tôi, đọc bức thư này của tôi!

Tôi biết rằng một đứa trẻ mới năm tuổi thì chưa thể tự chủ được, chưa hiểu được thế nào là bốn phận, việc nào là phải làm, vậy thì tuổi đó tôi ham chơi, không học bài, đâu phải là có lỗi. Nhưng hôm nay tôi vẫn sám hối. Vì tôi đã gây khổ cho ba tôi, dù là vô tình. Đêm hôm đó chắc ba tôi đã bút rút, hối hận lắm, nên mới âu yếm với tôi như vậy. Xin vong linh cậu tha lỗi cho con. Hôm nay lòng con cũng nát như lòng cậu đêm đó vậy.

Phải có con rồi mới hiểu được nỗi lòng của cha. Trong một trăm gia đình, dù giàu dù nghèo, dù sang dù hèn, tôi không chắc có được một gia đình nào mà cha mẹ không buồn khổ ít nhiều vì con cái. Chúng ngu đần thì nhất định là cha mẹ buồn rồi, mà chúng thông minh thì nhiều khi cha mẹ cũng bực mình; chúng khó dạy thì nhất định là cha mẹ khổ rồi, mà

chúng dễ dạy thì cha mẹ chưa chắc đã khỏi khổ. Hồi nhỏ tôi thường được khen là ngoan mà nay nhớ lại đã bao lần làm cho cha mẹ tôi rầu rĩ! Rồi còn biết bao gia đình trẻ măng lại cha mẹ, từ bỏ cha mẹ mới là đứt ruột cho chứ! Nếu không vậy thì lại là những đứa chỉ nghĩ đến mình mà không nghĩ đến cha mẹ. Hai mươi lăm tuổi đầu, tư chất kém, thi hoài Tú Tài I mà không đậu, mà vẫn không chịu kiếm một nghề để giúp nhà, vẫn bắt cha già bảy chục tuổi lợm còm kiếm từng đồng một để đóng tiền cơm, tiền học cả ngàn đồng mỗi tháng. Những cảnh thương tâm đó nhan nhản trong xã hội.

Thời nay nhà giáo dục nào cũng bênh vực quyền lợi của trẻ, điều đó rất chính đáng. Người lớn chúng ta nhiều khi bất công thật, có kẻ tàn nhẫn nữa, cho nên lời của Livingston Larned mới làm cảm động lòng ta như vậy, mới được dịch ra mười bốn thứ tiếng, đăng trên hàng trăm tờ báo, đọc trên hàng chục đài phát thanh. Nhưng có ai lưu tâm chỉ một chút thôi, tới nỗi lòng của cha mẹ không? Trong mấy chục năm nay tôi chưa được đọc một cuốn nào, một bài nào kể những nỗi khổ tâm của người cha đấy. Không dạy trẻ thì có tội bỏ bê chúng, mà dạy chúng thì làm sao chẳng có lúc nghiêm khắc mà phải chuốc lấy lời trách oán của các nhà giáo dục kia?

Má tôi ít học, nhưng có tình thương con thì là có lương tri, mà có lương tri thì còn hơn là có học: Người đã để tôi tự ý định đoạt lấy cuộc đời của tôi, không can thiệp vào sự lựa nghề, sự lập gia đình của tôi. Hồi trẻ tôi cho vậy là tự nhiên; phải đợi tới ngày nay, hai thứ tóc rồi, tôi mới hiểu rằng người đã hy sinh cho tôi. Không hy sinh, mà tôi là con trưởng lại để tôi sống xa người tới hai ngàn cây số! Không hy sinh, mà nhà tôi trước sau làm dâu không đầy một tháng! Không hy sinh,

mà người phải đi về bốn ngàn cây số để bồi cháu nội của người trong có bảy ngày!

Nhưng giả sử hồi đó người có “can thiệp” vào đời sống của tôi thì bây giờ tôi cũng hiểu được rằng người không phải là ích kỷ. Người chỉ tìm hạnh phúc cho con người theo quan niệm, kinh nghiệm của người thế thôi. Người làm sao có thể hành động khác được vì con người chẳng phải là một phần của người, là tất cả hy vọng và lẽ sống của người ư? Khi quan niệm của cha mẹ không hợp với nguyện vọng của ta thì ta bảo rằng cha mẹ không sáng suốt! Lạ thật! Chỉ tại “Nước chảy xuôi chứ không bao giờ chảy ngược” như tục ngữ đã nói.

Tình thương của cha mẹ tự nhiên như nước chảy xuôi, mà lòng hiếu của con phải nhờ giáo dục, nhờ kinh nghiệm rồi mới có.

Không, tôi không tin cha mẹ mà lại ích kỷ bao giờ. Ích kỷ là chỉ nghĩ tới mình, phân biệt ta và người, mà cha mẹ thì không phân biệt mình và con. Không ai nuôi con để mong chúng sau này đền đáp mình cả. Má tôi về già vẫn làm lụng vất vả từ sáng tới khuya để tự túc mà khỏi trông cậy vào chúng tôi. Mà những cha mẹ nào bắt buộc dĩ phải trông cậy vào con thì luôn luôn ân hận rằng chẳng giúp chúng được gì cả. Ôi! Nuôi chúng cả một đời, về già chúng có đáp lại trong ít năm – mà đáp lại cách nào? – thì vẫn ân hận rằng chẳng giúp được gì cả! Nước chảy xuôi hoài cho tới khi cạn. Cha mẹ cứ muốn giúp con hoài cho tới khi chết. Vậy mà người ta còn bảo rằng cha mẹ ích kỷ!

Trong cái trào lưu sinh hoạt vĩnh viễn bất tuyệt của loài người, nước đã chảy đi thì không bao giờ trở lại về nguồn.

Hỡi các bạn trẻ sắp lập gia đình, như dòng nước sắp bắt đầu rời suối, các bạn nên ngừng bước lại một chút, quay lại nhìn nguồn để hiểu nguồn thì trên đường đời các bạn sẽ đỡ phải ân hận, đỡ phải sám hối như hôm nay tôi sám hối trên bàn viết, trước mặt bàn thờ ba má tôi mà lư trầm đang lặng lẽ tỏa hương.

NGUYỄN HIẾN LÊ



Tranh vẽ: Ngọc Diệp

► **Mỗi cô con gái cần một ông bố làm chuẩn mực để căn cứ theo đó cô sẽ xét đoán tất cả đàn ông.** (Khuyết danh) / *Every daughter needs a dad to be the standard against which she will judge all men.* (Anonymous)

► **Điều to tát một ông bố có thể làm cho con gái mình là hãy thương yêu mẹ con gái mình.** (Khuyết danh) / *The greatest thing a father can do for his daughter, is to love her mother.* (Anonymous)

TRUNG THU TRÊN ĐƯỜNG PHỐ KHÔNG ĐÈN

NHƯ KHÔNG ĐẶNG CÔNG TẠO

Thuở tôi học tiểu học, tám, chín tuổi, nhà ở xóm nghèo lao động. Trung thu với đám con nít lem luốc cỡ tôi, lấy lá mít cột quanh đầu gậy rồi cắm đèn cầy lên cũng xong một cái đèn lồng trung thu. Đèn xếp không mắc mớ gì nhưng mùa qua mùa lại, cháy vèo, cũng hết một lon gạo.

Lên trung học tôi biết kiểm trúc về làm đèn ngói sao cho các em tôi chơi.

*

Bánh trung thu là thứ cao cấp so với dân xóm nhà lá nước đen. Mua một cái bánh cúng xong đem xuống cắt ra, mỗi đĩa con một nhúm có bõ bèn gì!

Nên đêm 14 má tôi nấu nồi chè đậu xanh, phở tai, bột khoai, trước cúng, sau cả nhà ăn mừng trung thu. Các con đi chơi một hồi chạy về ăn tiếp. Có khi còn dư để ăn sáng.

*

Chơi lồng đèn chỉ vui từ đêm 11, 12, 13; cao điểm là đêm 14. Tới đêm chánh rằm thì bớt vui rồi. Xóm nghèo, đèn đường chỉ có ngoài đường cái, sáng tù mù soi chẳng tới đâu, nên trung thu trong xóm nghèo trắng sáng như ban ngày, đèn cầy trẻ con rực vàng từng con hẻm.

*

Hơn năm mươi năm sau.

Cháu tôi mỗi đứa hai, ba cái lồng đèn xài pin, có nhạc, có động cơ. Ba má chúng không cho chơi đèn cây vì đèn cây có hóa chất độc hại.

Nhưng chúng làm gì còn đường phố để đi chơi. Vì ngoài đường xe chạy đông ken, khói mù. Vừa hè người ta bày bán hàng hóa bít lối.

Không phải đứa trẻ nào cũng được chở ra quảng trường, công viên. Mà ở đó chúng nó cũng không có bạn bè thân quen, lối xóm.

Đèn nhà, đèn đường, đèn phố, đèn quảng cáo... làm lu mờ ánh trăng.

Bánh trung thu đã ăn trước cả tháng, đến chánh tiết trung thu chẳng còn mấy ai ăn nổi, đêm 14 nhà các con tôi theo lệ cũng cắt bánh cúng.

Cúng rồi cất vô tủ lạnh.

*

Trung thu năm nay báo đài nhắc nhở người dân cảnh giác đèn ngoại nhập có chất độc hại, gây ung thư.

Tôi nhắc mẹ sắp nhỏ nấu vài chén chè đậu xanh cúng để nhớ lệ của má tôi lúc ở xóm nghèo. Bánh trung thu nguyên hộp, có khi ba, bốn hộp, chưng trên bàn thờ cho có rồi đem biếu lòng vòng. Chẳng ai ăn nổi.

Tôi dọn nhà về khu ở mới, đường lớn đang thi công, vừa trải đá dăm chưa thấm nhựa nên xe chạy lura thưa, nhà ở lác đác, chưa có đèn đường. Từ mấy con đường nhỏ lót tấm đan bê tông, con nít bốn năm chục đứa tập trung túa ra đường lớn.

Trăng sáng vườn, sáng ruộng, lồng đèn điện tử rực cả con đường. Người lớn vui lây túm tụm nhắc bàn ghế ra đường ngồi uống nước lọc nước khoáng, cắt bánh trung thu mời nhau, vừa trông con cháu vừa nói chuyện tâm tình mưa nắng.

Ôi, một thời xa xưa sống lại! Lâu lắm rồi tôi mới có dịp “tắm ánh trăng tan” bên con cháu, hiện thân bóng dáng bọn con nít xóm nghèo năm cũ của tôi.

*

Năm tới công trình làm xong, đèn đường sẽ rực sáng, xe sẽ chạy rần rần, vừa hè lại bít lối, không biết rồi con cháu sẽ chơi trung thu ở nơi đâu.

Bà xã thì cứ lạc quan như hồi mới cưới: “Ồi hơi đâu ông lo tầm ruồng! Vậy chớ mấy chục năm qua có làm sao? Biết đâu sau này nhà nước phát động giờ trái đất, tắt hết đèn đường, đèn bảng quảng cáo vào mấy đêm trung thu, cho con nít chơi lồng đèn. Rồi nhà nước sẽ cấm xe trên phố, mở đường đi bộ, lập phố đi bộ. Bánh trung thu làm ra ở thành phố ăn không hết thì chia về phát không cho con nít vùng sâu vùng xa, vùng rừng vùng cao, buôn làng, phum sóc...”

Ừ nhỉ, vậy mà tôi cứ lo.

NHƯ KHÔNG ĐẶNG CÔNG TẠO

Vĩnh Long, 2017

► Ký ức làm ấm lòng bạn nhưng cũng xé nát bạn ra. / *Memories warm you up from the inside. But they also tear you apart.* **Haruki Murakami** (Nhật, sinh năm 1949)

Ông huyện thanh liêm cả đời, vì một lời nói mất đức thanh liêm

PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ

Thọ ơn Đức Chí Tôn ban thường, ngài Petrus Jean-Baptiste Trương Vĩnh Ký (1837-1898) là vị Hậu Sư Chí Thánh (hay Chí Thánh Hậu Sư) trong Tam Kỳ Phổ Độ.⁽¹⁾ Sinh thời, ngài viết sách rất nhiều để giáo hóa dân chúng. Trong các sách của ngài có quyển *Chuyện Đời Xưa*, gồm bảy mươi bốn chuyện. Chuyện thứ sáu mươi mốt nhan đề khá dài, coi như tóm tắt luôn cái đạo lý hàm chứa trong câu chuyện: *Ông huyện thanh liêm cả đời, vì một lời nói mất đức thanh liêm*. Chúng tôi in lại đây áng văn xưa, và chú giải vài từ cổ cho dễ hiểu. (Đạo Uyển)

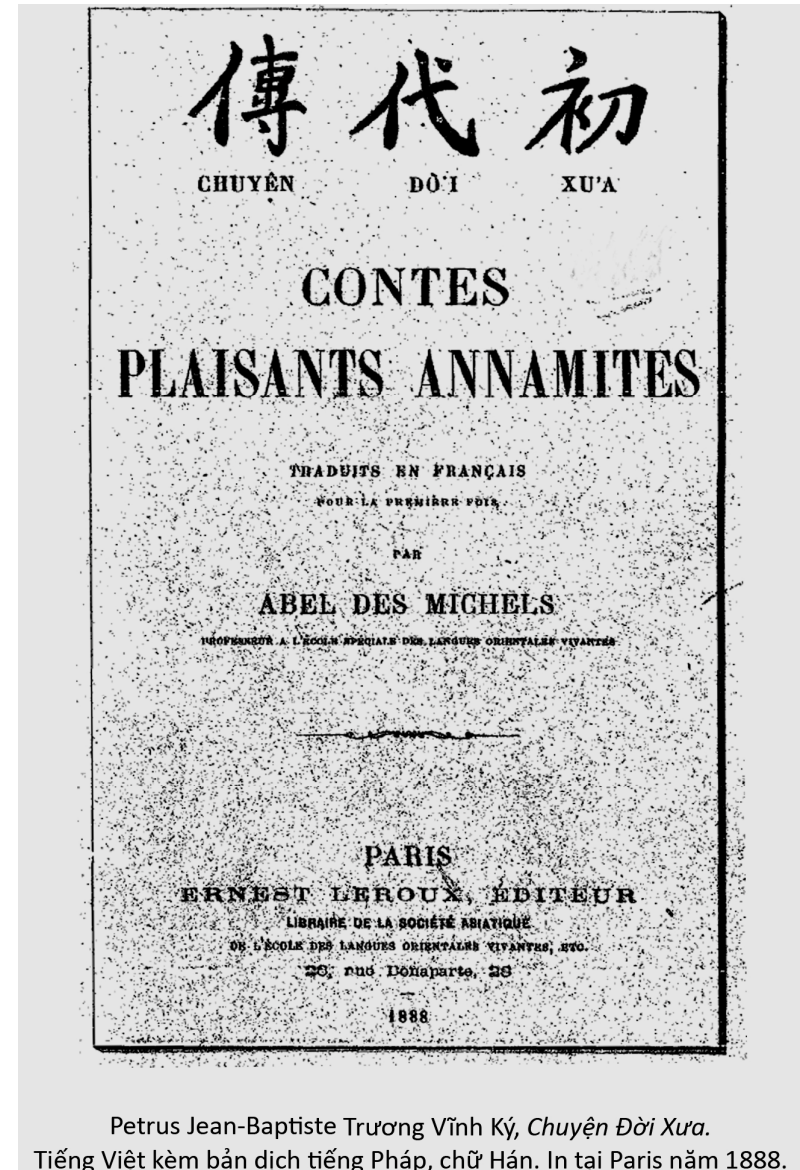
Ông huyện kia đặc chỉ⁽²⁾ ra ngài huyện nơi kia. Mà ông ấy là người thanh liêm lắm, cho nên không dụng lễ mễ của ai, lấy một đồng, đem cửa trước cũng không xong, đem cửa sau cũng không lọt. Bà huyện thấy tính chồng không có ưa, thì cũng không dám lãnh lấy của ai vật gì.

Có cái làng kia nhờ ông huyện lắm, mà đèn ơn nghĩa không được. Hễ đem tới giống gì, giống gì bất kỳ, vàng bạc tiền của gì, ông cũng không thềm gì hết, tức mình mới lo đem dứt cho bà huyện. Mà bà cũng rằng rằng quyết một,⁽³⁾ một hai không dám lãnh: Ngài tôi thanh liêm, tính không có chịu,

(1) Huệ Khải, *Petrus Ký Xưa Và Nay*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2014, tr. 12, 15, 16, 27.

(2) **Đặc chỉ**: Được lệnh triều đình.

(3) **Quyết một**: Nhứt định là, nhứt quyết rằng.



tôi mà có lấy sau nữa rầy tôi. Làng càng nài, xin bà cất, nhậm lấy lễ, biểu trẻ trâu cho.⁽⁴⁾ Bà thấy làng năn nỉ, cầm lòng không đậu, thì bày rằng: Ông huyện tôi, ngài là tuổi tí, vậy làng có bụng làm vậy thì thôi, làng có muốn, thì về đúc một con chuột bằng bạc đem tới đây, để tôi chịu khó, tôi nói giùm cho, họa may có được chăng.

Vậy làng nghe lời, về đúc một con chuột cống đặc ruột bằng bạc ròng, đem vô. Bà huyện lãnh lấy cất đi, không dám nói với chồng hay.

Đến sau khi ông huyện thôi làm quan, về hưu trí thì nghèo, nhiều khi túng ngặt thiếu trước thiếu sau. Mà bà huyện thì lấy con chuột, chặt lằn ra mà bán, lấy tiền mua sắm ăn sắm mặc.

Bữa kia ông huyện nói với mẹ rằng: Bây giờ ta túng xây túng xài hơn thuở trước khi ta còn làm quan lắm, mà mẹ lấy đầu mua ăn mua mặc làm vậy? Thì bà huyện mới học lại⁽⁵⁾ chuyện làng đem của đền ơn, mà không lấy: Thuở ông ngồi huyện, làng kia mắc ơn ông, mà tới năn nỉ đem lễ vật, mà tôi không chịu, họ nài quá, tôi mới bày cho họ về đúc con chuột bạc đem dung, vì ông là tuổi tí. Bây giờ nhờ con chuột ấy, tôi chặt một khi một ít bán đi mà tiêu dung. Thì ông huyện mới tiếc mới nói rằng: Vậy sao bà không có nói là tuổi sửu, cho họ đúc con trâu? Phải nói vậy, bây giờ chẳng khá khiển⁽⁶⁾ đi à?

⁽⁴⁾ **Biểu trẻ trâu cho:** Sai người trong nhà nhận thay mình, tức là để tránh tiếng mình tự tay nhận lễ vật của người khác dâng nạp.

⁽⁵⁾ **Học lại:** Kể lại, thuật lại.

⁽⁶⁾ **Khá khiển:** Khăm khá.

🕒 **Hiền huynh Vị Chơn**
(Hóc Môn). Điện thoại ngày
18-5-2018:

*Trong Giải Mã Truyện Tây
Du (Hà Nội: Nxb Tôn Giáo,
2011), trang 88, dòng 10, có
câu: “Tai nghe âm thanh ngọt
ngào thì **chê**...” Tôi nghĩ là
sách in sai, phải không?*

Huệ Khải: Kính thưa hiền huynh, tề đệ chân thành cảm ơn hiền huynh đọc sách rất kỹ, đã giúp tề đệ sửa lỗi sai trong sách. Vâng, câu đó phải sửa là *“Tai nghe âm thanh ngọt ngào thì **mê**...”*

Đây không phải là lần đầu tiên hiền huynh góp ý sửa lỗi in sai trong kinh sách ấn tống. Tề đệ rất cảm kích và ước mong hiền huynh sẽ tiếp tục nhật lỗi để giúp chúng đệ muội trong Ban Ấn Tống đính chính.

*

@ **Cháu Thiệu Chu Soái.** Điện thư ngày 21-5-2018:

Trước đây con nghĩ “chức sắc” và “chức việc” là hai từ riêng của đạo Cao Đài. Nhưng con thấy văn bản của Chính Phủ thường sử dụng hai từ này chung cho các tôn giáo khác. Chẳng hạn, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, Chương I, Điều 2 (Giải Thích Từ Ngữ), mục 8 và 9 định nghĩa như sau: “8. Chức sắc là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức. / 9. Chức việc là người được tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức

được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử để giữ chức vụ trong tổ chức.” *Vậy, con xin hỏi hai từ “chức sắc” và “chức việc” có nguồn gốc từ đâu ạ?*

Huệ Khải: Đạo Cao Đài chính thức thành lập vào năm 1926. Hai từ “chức sắc” và “chức việc” đã được ghi nhận trong từ điển tiếng Việt trước đó lâu rồi, chẳng hạn như *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (quyển I) của Huỳnh Tịnh Paulus Của xuất bản năm 1895 tại Sài Gòn (Imprimerie Rey, Curial & Cie.), trang 162. Thế nên hai từ này chắc chắn không phải do đạo Cao Đài sáng tạo, không phải là thuật ngữ riêng của đạo Cao Đài.

Chức việc gồm một từ Hán (*chức*) ghép một từ Việt (*việc*). Paulus Của giải thích chức sắc là: “*Kẻ coi việc, làm chức nhỏ nhỏ.*”

Chức sắc 職 色 là từ gốc Hán. Paulus Của giải thích chức sắc là: “*Người có bằng sắc làm việc quan. Hàng chức sắc thì là nhà tở, thợ lại cùng các cai, phó tổng; đối với viên quan thì là những người có phẩm hàm cao.*”

Trong giải thích trên, Paulus Của có nói tới “nhà tở”. Tở tức là ty 司 ty (trông coi, quản lý). Theo *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (quyển II), xuất bản năm 1896, *nhà tở* là: “*các kẻ làm việc từ hàn [thơ ký] trong các phòng việc bên Phan [tòa bố, hành chánh tỉnh], bên Niết [án sát, tòa án]*”

Căn cứ theo Paulus Của, *chức sắc* và *chức việc* ban đầu dùng để gọi chung các quan lại, công chức, viên chức cấp lớn và cấp nhỏ trong guồng máy cai trị. Về sau, hai từ này được dùng để chỉ các vị có quyền hạn, bốn phận hưởng dẫn tín đồ trong tôn giáo.

Chúc con sớm hoàn thành luận án về nghi thức tang lễ trong đạo Cao Đài và bảo vệ thành công tại Paris.

*

☉ **Một đạo hữu ở Đồng Nai.** Điện thoại ngày 25-5-2018:

Nói về đường đi, hướng đi, tôi thường bối rối giữa NGÃ (dấu hỏi) và NGÃ (dấu ngã). Có mẹo nào giúp tôi viết đúng chánh tả không?

Huệ Khải: 1. Chúng ta viết NGÃ (dấu hỏi) cho mọi trường hợp. Thí dụ:

- *Đạo đời hai nẻo chia đôi ngã / Nhân loại hay chẳng nổi bất bình?* (Đức Trần Hưng Đạo, thánh thất Trung Thành, 30-12-1939)

- *Thuyền về nước lại sàu trăm ngã / Củi một cành khô lạc mấy dòng.* (Huy Cận)

2. Nhưng viết NGÃ (dấu ngã) khi có con số theo sau. Thí dụ: ngã ba Tân Vạn, ngã tư Hàng Sanh, ngã năm Bình Hòa, ngã sáu Gò Vấp, thị xã Ngã Bảy ở tỉnh Hậu Giang.

*

@ **Một tín hữu ẩn danh.** Điện thư ngày 06-6-2018:

Tê muội xin cảm ơn Đạo Uyển đã giải đáp hai câu hỏi của tê muội trong tập Hạ (26), quý Hai vừa qua (trang 137-141). Nay tê muội xin hỏi tiếp ba câu nữa, cũng liên quan tới quyển THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG (Hà Nội: Nxb Tôn Giáo 2017).

1. Trang 344 (cột 1) có câu: “*Đây nhánh bông, kia đã sẵn Bát du...*” *Thưa, có phải Bát du này là một món cổ pháp trong đạo Cao Đài không ạ?*

2. Trang 502 (cột 2) có câu: “Lo **khóa lợi dây danh** có nghĩ chi ngày mai thế tận!” Thưa, cụm từ “khóa lợi dây danh” có nghĩa là gì ạ?

3. Trang 576 (cột 1) có câu: “Bản Quân về ở động **Quý Cốc** lâu nay được sự chỉ điểm thiên cơ vận số để tìm lẽ Đạo.” Thưa, **Quý Cốc** tức là hang quý. **Đấng giáng cơ** là Đức Bảo Nguơn Chơn Tiên (thế danh Trần Nguyên Chí). Ngài là bậc Chơn Tiên mà tại sao lại ở trong hang quý?

Huệ Khải: Về câu hỏi 1. Trước hết, đây là một danh từ chung (*common noun*) nên không cần viết hoa chữ **bát**. Thứ đến, tên món cổ pháp này phải viết đúng là **vu**. Tuy nhiên, do phần đông bà con miền Nam và miền Trung mình hay đọc **vu** là /ju/ nên hệ quả là kinh sách Cao Đài thường in sai là **bát du**.

Bát vu 鉢(鉢)盂 là từ Hán Việt, gốc Sanskrit là *pātra*, người Hoa chuyển âm (*transliterating*) là 鉢多羅 (*bát đa la*). Người Việt gọi là *bình bát*, cũng nói tắt là *bát* như người Hoa. Tương truyền hòa thượng Bồ Đại có bài tứ tuyệt với hai câu đầu như sau: *Nhất bát thiên gia phạn / Cô thân vạn lý du. 一鉢千家飯 / 孤身萬里遊.* (Một **bát**, cơm ngàn nhà / Thân đơn muôn dặm xa.)

Trong đời sống hàng ngày của chư tăng khất sĩ, *bát vu* (bình bát) là vật dụng để thọ nhận thức ăn (có khi là tiền) do thiện nam tín nữ cúng dường. Bởi vậy, người Anh dịch *pātra* là *alms bowl*, trong đó *bowl* để chỉ cái bát, còn *alms* để nói tới thức ăn hay tiền đem cho người khác (*food or money given to other people*).

Về câu hỏi 2. Bản in 2017 in sai. Phải sửa là **khóa lợi dàm**

danh. **Khóa** tức là ổ khóa, ống khóa. **Dàm** là sợi dây xỏ qua mũi trâu hay bò (gọi là *dàm trâu, dàm bò*) để điều khiển chúng. **Dàm ngựa** là bộ đồ da đóng đầu ngựa (chữ Nho là *khống 鞵*). Vậy, **khóa lợi dàm danh** nghĩa là sự trói buộc con người vì danh và lợi gây ra. Tương tự, chữ Nho nói *danh cương lợi tỏa* 名韁利鎖 (*being fettered by fame and locked up by riches; being tied to fame and benefit*), nghĩa là sự ràng buộc trong vòng danh lợi. **Cương** là dây cương ngựa. **Tỏa** là ổ khóa.

Về câu hỏi 3. **Quý Cốc** 鬼谷 có nghĩa là hang quý, động quý. Nói động Quý Cốc thì có vẻ như thừa chữ *động*. Tuy nhiên, người Việt chúng ta hay nói *đàn dương cầm* (*piano*, dù đàn và cầm đồng nghĩa), *núi Thất Sơn* (dù núi và sơn đồng nghĩa), *sông Hồng Hà* (dù sông và hà đồng nghĩa)...

Chữ *quỷ* ngoài nghĩa là ma quỷ (*demon*), còn có nghĩa là tài giỏi (*clever*). Do đó thành ngữ *quỷ phủ thần công* 鬼斧神工 có nghĩa là tay nghề khéo tột bậc (*superlative craftsmanship*).

Thời Chiến Quốc có ông họ Vương 王, tên Thiên 禪, tự là Hủ 翹, nên cũng gọi Vương Hủ. Ông xưng là Quý Cốc Tử 鬼谷子, gọi động núi nơi ông ở là Quý Cốc. Bốn học trò lỗi lạc của ông là Tôn Tấn (người nước Yên), Bàn Quyên và Trương Nghi (người nước Ngụy), Tô Tần (người Lạc Dương, kinh đô nhà Chu).

Nhân đây, cần biết thêm rằng bài thánh giáo ở trang 570 (bản in 2017) in: “(C)hống lại cơ Trời thì trăm lần hư hại...” Ba dấu chấm lửng đặt ở đó là sai. Bởi vì bản in này đã **cắt bớt 117 chữ** ngay trước câu “Chư hiền chắc hiểu ý Bản Quân nói

đây chứ?” Khi lược bớt chữ, nên dùng ký hiệu (...) thay vì dùng ba dấu chấm lửng.

Đối chiếu *Thánh Truyền Trung Hưng* (bản lưu hành nội bộ, gồm bốn tập), ta thấy bản in 2017 lược bớt 117 chữ như sau:

“Chúng ta thấy rõ truyện Phong Kiếm Xuân Thu, nghiệp vận về ai nấy được. Bên này có tướng tài tôi mạnh, quyền pháp cao thâm, được Tôn Tần phò trì. Tuy Tôn Tần là bực Đại Tiên chúng ngôi Liễu Nhứt cũng chỉ có quyền giữ lại trong ngày giờ chưa mãn số tiền định mà thôi.

Có kẻ hỏi Liễu Nhứt Chơn Nhơn thành quả đạo sao không đạt cơ Trời, chống làm gì cho nhọc và có lỗi cùng Thiên Đình?

Trung hiếu là đạo lớn, Liễu Nhứt còn có nhiệm vụ trung với Yên, hiếu với Tề mà hành động. Song vì biết cơ Trời nên không dụng hết thần thông đối địch.”

Trong đoạn thánh giáo dẫn trên, Đức Trần Nguyên Chí nhắc tới ngài Tôn Tần, tức Liễu Nhứt Chơn Nhơn, vốn là học trò Quỷ Cốc Tử (Vương Thiên).

Tôn Tần họ Tôn, không rõ tên thật là gì. Vì Bàn Quyên mưu hại, ông bị chặt (hay đập nát) xương bánh chè ở hai đầu gối (*tấn 臄 / kneecapping; cutting or smashing kneecaps*), do đó gọi là Tôn Tần. (Truyện Tàu bảo ông bị chặt hai bàn chân, hay mười ngón chân.)

Tôn Tần là người nước Yên, cha là phò mã Tôn Tháo, mẹ là công chúa Yên Đơn, ông nội là Tôn Võ Tử (tác giả binh pháp Tôn Tử). Tôn Tần lên chín thì cha mất, được chú là Tôn Kiêu (làm quan đại phu nước Tề) đem về nuôi. Khi Tôn Kiêu gặp nạn, lánh sang nước Chu, Tôn Tần phải đi làm thuê vì gia

đình sa sút.

Nghe nói Quỷ Cốc Tử tài cao phép lạ, Tôn Tần tìm đến Quỷ Cốc xin học. Quỷ Cốc là cái động trong núi Vân Mộng ở Dương Thành, đất nhà Chu.

Cùng học với Tôn Tần có Bàn Quyên. Sau này nhờ quan tướng quốc nước Ngụy là Vương Thác tiến cử lên Ngụy Huệ Vương mà Bàn Quyên được làm nguyên soái, kiêm quân sư. Khi nghe một cao nhân khen Tôn Tần học được binh pháp Tôn Võ Tử, tài giỏi vô song, Ngụy Huệ Vương bèn bảo Bàn Quyên hãy vời Tôn Tần đến giúp. Sợ Ngụy Vương trọng dụng Tôn Tần mà bỏ rơi mình, Bàn Quyên lập kế độc hãm hại, Tôn Tần bị chặt xương bánh chè ở hai đầu gối.

Tôn Tần giả điên thoát khỏi nước Ngụy, sang nước Tề giúp Tề Uy Vương. Khi Tề và Ngụy đánh nhau, Tôn Tần lập mưu diệt được quân Bàn Quyên tại Mã Lăng. Bàn Quyên rút kiếm đâm cổ chết.

Trả thù xong, Tôn Tần về ẩn tu ở núi Thạch Lư. Ngài thành Tiên, hiệu là Liễu Nhứt Chơn Nhơn.

Trong Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Liễu Nhứt Chơn Nhơn có giáng cơ nhiều lần. Tiên bối Phan Thanh (1898-1952), đắc quả Bạch Liên Tiên Trưởng, vốn là đệ tử Đức Liễu Nhứt Chơn Nhơn.

*

@ **Hiền hữu Xuân** (Đại Lộ). Điện thư ngày 16-6-2018:

Trong Đạo Uyển Hạ 2018, trang 139, có bày cách viết “HOÀN(G) cảnh trần gian đạo đức tròn” để xử lý vấn đề phát âm HOÀN/HOÀNG của bốn đạo miền Nam và Trung. Đạo Uyển

có thể hướng dẫn thêm một vài trường hợp khác tương tự như thế không ạ?

Huệ Khải: 1. Thừa hiền hữu, tại thánh tịnh Thanh Quang, ngày 28-3 Bính Tý (Chủ Nhật 19-4-1936), Ôn Trên giáng cơ, xưng danh qua bài thất ngôn bát cú này:

*QUAN hà mẩy dặm giữa nghiêng xây
ÂM đạo vô vi sắp đặt bày
BỒ bậc chơn ngôn thiên vạn cú
TÁT thành chứng quả đáo đàn tây
GIÁNG lâm giáo hóa từ âm đạo
ĐÀN nội chư môn sắp đặt bày
THANH sử muôn thu còn rõ rõ
QUANG trùng một mối nợ tình gây.*

Đọc quán thủ, ta biết là *QUAN ÂM BỒ TÁT GIÁNG ĐÀN THANH QUAN*. Nhưng câu thơ thứ tư phải viết "*TÁC thành...*" mới đúng. Do đó, nên viết: *TÁT(C) thành chứng quả đáo đàn tây*

2. Tại thánh thất Thái Hòa, ngày 01-01 Ất Mùi (Thứ Hai 24-01-1955), Ôn Trên giáng cơ, xưng danh như sau:

*QUAN cảnh ngày xuân cảnh mỹ miều
THÁNH tâm mới được thấy cao siêu
ĐỂ truyền nhơn chúng tuân cơ vận
QUÂN tử biết thời chớ thắng kiêu.*

Đọc quán thủ, ta biết ngài là *QUAN THÁNH ĐỂ QUÂN*. Nhưng câu thơ thứ nhất phải viết "*QUANG cảnh...*" mới đúng. Do đó, nên viết: *QUAN(G) cảnh ngày xuân cảnh mỹ miều*

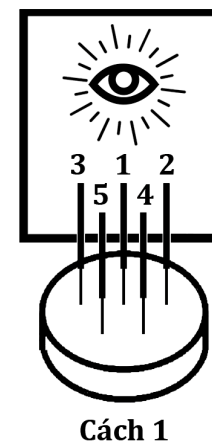
*

@ **Hiền tử Titan Dinh** (thánh thất Alfortville, Paris). Điện thư ngày 27-6-2018:

Trong quyển Thiên Bàn Tại Nhà (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2017), tr. 27, tác giả đề nghị khi cắm năm cây nhang thì nên theo cách 1. Xin vui lòng cho biết lý do tại sao.

Huệ Khải: Thừa hiền tử, khi lấy dấu Tam Quy, chúng ta nắm tay đặt vào giữa trán (*Nam mô Phật*), rồi đưa qua bên trái trán (*Nam mô Pháp*), sau cùng đưa về bên phải (*Nam mô Tăng*). Khi rót rượu trên Thiên Bàn, rót ly giữa trước, rồi rót ly bên trái (phía bình bông), sau cùng rót ly bên phải (phía đĩa trái cây). Vậy, khi cắm nhang, cũng nên theo thứ tự bên trái trước, bên phải sau. Do đó, *cách 1* được đề nghị.

Bên trái của Thiên Bàn là bình bông. Khi cúng trong bửu điện, phái nam quỳ bên bình bông (*bên trái, tả*); phái nữ quỳ bên đĩa trái cây (*bên phải, hữu*). Vậy là *nam tả nữ hữu*.



*

@ **Hiền huynh Mai Hiền** (Calgary, Alberta, Canada). Điện thư ngày 23-7-2018:

Tìm hiểu ý nghĩa câu "Thuyền thơ ngọn gió Các Đẳng xuôi đưa" trong bài Kinh Vào Học, tôi thấy nhiều tài liệu nhắc tới câu "Thời lai phong tống Đẳng Vương Các / Vận khứ lôi oanh Tiến Phúc Bi" và bảo là thơ Tô Đông Pha đời Tống, nhưng có khi lại bảo là cổ thi. Vậy, tác giả hai câu chữ Nho ấy là ai?

Lê Anh Minh: Nói tác giả là Tô Đông Pha thì không có căn cứ. Đây là câu đối cổ, không phải là thơ, và không biết ai là tác giả. Nguyên văn:

時來風送滕王閣 / 運去雷轟薦福碑

(Thời tới, gió đưa đến gác Đằng Vương
Vận đi, sét đánh tan bia Tiến Phúc.)

Về trên câu đối lấy ý từ sự kiện gác Đằng Vương tái thiết xong vào năm 675, ở đó tổ chức tranh tài thi phú. Bấy giờ Vương Bột (650-676) trên đường vượt biển tới thăm cha đang làm thứ sử Giao Châu (Việt Nam). Tình cờ một trận gió lớn thổi bạt thuyền chàng trai đến gác Đằng Vương. Nhân cơ hội ấy Vương Bột sáng tác bài *Đằng Vương Các Tự* 滕王閣序 chinh phục tất cả khách làng thơ và lưu danh thiên cổ.

Về sau câu đối lấy ý từ giai thoại về tấm bia ở chùa Tiến Phúc, tỉnh Giang Tây. Trên bia này có tạc thư pháp chữ Nho rất đẹp. Trưng truyền vào đời Tống, lúc Phạm Trọng Yêm 范仲淹 (989-1052) ⁽¹⁾ nhậm chức ở huyện Bà Dương 鄆陽, tỉnh Giang Tây, có hàn sĩ đến yết kiến, dâng mấy bài thơ, tự nhận là người đối khổ nhất trần đời, và xin giúp đỡ. Quan bèn cấp giấy mực, bảo hàn sĩ rập chữ trên bia rồi lên kinh thành bán chữ kiếm tiền. Hàn sĩ chưa kịp rập chữ thì bia ấy bỗng dung bị sét đánh tan.

⁽¹⁾ Trong bài *Nhạc Dương Lô Ký* 岳陽樓記 (ghi chép ở lầu Nhạc Dương) của Phạm Trọng Yêm có câu: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.* 先天下之憂而憂, 後天下之樂而樂. Ý ông là vua chúa hay quan chức phải biết lo âu trước khi chúng dân âu lo, và chỉ nên sướng vui sau khi dân chúng đã được vui sướng.

Hai câu đối này chép trong cuốn *Tích Thời Hiền Văn* được nhiều Nho sĩ viết và tặng bố từ đời Minh tới đời Thanh, nên còn gọi là *Tặng Quảng Hiền Văn*. Đây là sách của một tập thể nên không rõ tác giả đích thực là ai.

Website *Baidu* 百度 (Bách Độ) * giải thích:

Tặng Quảng Hiền Văn 增廣賢文 là sách dạy nhi đồng tại Trung Quốc ngày xưa, còn gọi là *Tích Thời Hiền Văn* 昔時賢文, *Cổ Kim Hiền Văn* 古今賢文. Nhan đề này được thấy sớm nhất trong hý khúc *Mẫu Đơn Đình* 牡丹亭 xuất hiện giữa những năm Vạn Lịch đời Minh. Theo đó có thể thấy sách này được viết trễ nhất là giữa những năm Vạn Lịch. Về sau, trải qua hai đời Minh và Thanh, sách luôn được tặng bổ, mới có diện mạo như ngày nay, gọi là *Tặng Quảng Tích Thời Hiền Văn* 增廣昔時賢文, quen gọi là *Tặng Quảng Hiền Văn* 增廣賢文. Tên tác giả chưa từng thấy ghi trên bản sách nào, chỉ biết vào năm Đồng Trị đời Thanh có Nho sinh Chu Hy Đào 周希陶 từng trùng đính qua sách này. Rất có khả năng đây là kết tinh của tác phẩm dân gian.

* <https://baike.baidu.com/item/%E6%98%94%E6%97%B6%E8%B4%A4%E6%96%87>

► **BỔ DI:** *Quyển Một Số Từ Việt Cổ Trong Kinh Minh Lý Đạo Và Phật Giáo Hòa Hảo, tr. 22, mục từ 19, xin thêm (31) sau câu kinh trích dẫn. Cụ thể như sau:*

Gặp cơn sai siển, giúp khuyên nhau cùng (31)

Xin cảm ơn quý đạo hữu. (Ban Ấn Tống)



KINH SÁCH MỚI IN

“... mỗi ngày phải chừa một giờ để đọc thánh kinh
hiền truyện.” Đức GIÁO TÔNG VÔ VI ĐẠI ĐẠO
Vạn Quốc Tự, Sài Gòn, 15-11 Ất Tỵ (07-12-1965)

Sách ấn tống quý Ba năm 2018 liên kết Nxb Hồng Đức:

110-2. MỘT THOÁNG CAO ĐÀI / BRIEF GLIMPSES INTO CAODAISM (Huệ Khải, in lần thứ hai 1.500 quyển) – Do công quả của quý môn sanh Chiếu Minh Long Vân Đàn, Mỹ Tho: hiền huynh LÊ ANH TUẤN (10.000.000 đồng), hiền huynh TRÍ THANH TÂM (5.000.000 đồng).

116-1. MỘT SỐ TỪ VIỆT CỔ TRONG KINH MINH LÝ ĐẠO VÀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO (Huệ Khải, in 1.500 quyển) – Do 20 phần công quả (mỗi phần 400.000 đồng, tổng cộng 8.000.000 đồng) của quý ân nhân: chơn linh ĐH BÙI VĂN LÝ / CAO THỊ NHƠN / DIỆU ÁI Lê Thị Đằm / ĐÌNH CÔNG THANH / HUỲNH CHÍ KIẾN / HUỲNH THỊ KIM LOAN / HUỲNH VĂN YÊN / LỄ SANH HƯƠNG TRÒN / KHA NGỌC TÂM / LÊ ĐỨC THỊNH / LÊ HỮU ĐỨC / LÊ THỊ HOA / Bồn đạo Cao Đài LONG HỮU / LÝ KHAI MINH / NGUYỄN NGỌC BẢO / CTS NGUYỄN TẤN BÌNH / NGUYỄN THỊ KIM / NGUYỄN THỊ LIÊN và VÕ ĐÔNG SƠN / NGUYỄN THỊ MAI / LỄ SANH THƯỢNG HẠNH THANH.

117-1. SỰ NGHIỆP TRUNG HƯNG (Phạm Văn Liêm, in 1.500 quyển) – Do công quả 55.450.000 đồng của quý ân nhân: * Thuộc **HTCĐ Minh Chơn Đạo**: HỒ QUỐC HÙNG / giác linh ĐT HUỲNH THỊ TƯỜNG / NGUYỄN HỒNG TỬ PHƯỚC / NGUYỄN TẤN TRIỀU / NGUYỄN THỊ THÁNH / TỬ THANH TOÀN / TỬ THỊ NHUNG. * Thuộc **HT Truyền Giáo CĐ**: BAN PHƯỚC THIÊN TT TRUNG BẢO / ĐỔ THẾ HÓA / ĐỔ THỊ LIÊN / họ đạo KHÁNH VÂN / KIM CHI / giác linh Lễ Sanh truy phong LÊ SỰ / LÊ THỊ ANH TUYẾT / NGUYỄN ĐỨC THẨM / NGUYỄN HỮU GIÁM / NGUYỄN NGỌC NHÂN / Luật Sự NGUYỄN THANH BÌNH / NGUYỄN THỊ GIỎI / NGUYỄN THỊ LANG / NGUYỄN THỊ LIỄU / NGUYỄN THỊ NIÊN / NGUYỄN THỊ THU TUYẾT / NGUYỄN TUỆ MẪN / PHAN BA / nhóm SOFTSKILL / ĐH TÀI và ĐT TÚ / TRẦN ĐỨC / TRẦN THỊ BAN / TRIỆU THỊ KIM LOAN / VÕ VĂN PHO.

ĐẠO UYỂN THU 2018 (tập 27), in 2.000 quyển, do công quả 22.392.000 đồng của quý huynh tỷ phương danh như sau:

I. Quý đạo tâm ân nhân gần xa, công quả 5,802,000 đồng

- | | | |
|----|---|---------|
| 01 | ẤN DANH. Gửi qua ACB, đợt 127. | 100,000 |
| 02 | Gia đình Hồng Hạnh Hương (TTi Thanh Tịnh Đàn). Gửi đợt 128. | 200,000 |

- | | | |
|----|--|---------|
| 03 | KLAUS KRUMREY (Đức), HARALD GUHR, KARIN, HEIDI, ROLAND BISSIG: TT Nhựt Chánh chuyển đợt 117, gồm 240,000 VNĐ + US\$5 (= 112,000 VNĐ) | 352,000 |
| 04 | MINH PHƯỚC. Tân Vạn, Biên Hòa. Gửi đợt 120. | 200,000 |
| 05 | NGỌC BÍCH HƯƠNG (TTi Thanh Tịnh Đàn). Tiên Giang. Gửi đợt 126. | 200,000 |
| 06 | NGỌC VÂN HƯƠNG (TTi Thanh Tịnh Đàn). Tiên Giang. Gửi đợt 126. | 200,000 |
| 07 | NGÔ THỊ HƯƠNG. Phước Hải, Đất Đỏ, Bà Rịa-Vũng Tàu. Gửi đợt 130. | 200,000 |
| 08 | NGUYỄN ANH KIẾT. Bình Tân, TPHCM. Gửi đợt 116. | 100,000 |
| 09 | NGUYỄN HOÀNG THÀNH (Khổng Thánh Miếu). Trà Vinh. Gửi đợt 132. | 200,000 |
| 10 | NGUYỄN PHAN ANH THỊ (lớp Lễ Nghi Đạo Đức), NGUYỄN PHAN HOÀNG HUY (lớp Phổ Huấn 2, Cơ Quan PTGLĐĐ). Gửi 18-01. | 200,000 |
| 11 | NGUYỄN THẠCH VŨ (XN In Fahasa). Hối hướng thân mẫu. Gửi đợt 117. | 50,000 |
| 12 | PTS NGUYỄN THỊ BÍCH CẨM. Gửi đợt 116. | 100,000 |
| 13 | NGUYỄN THỊ KIM ANH. Gửi đợt 116. | 50,000 |
| 14 | NGUYỄN VĂN BẾN (33 tuổi). Cà Mau. Gửi đợt 133. | 200,000 |
| 15 | Giác linh PHAN VĂN HƯƠNG (TT Bà Sen). Gửi đợt 119. | 200,000 |
| 16 | TRẦN VĂN HỒNG NHỎ (63 tuổi). Tân Phú, TPHCM. Gửi đợt 124. | 200,000 |
| 17 | CAO HỒNG DUYÊN. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 18 | CAO TRỌNG HUẾ. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 50,000 |
| 19 | HỒ ĐẠI LÝ. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 200,000 |
| 20 | HỒ ĐẠI SỰ. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 21 | HỒ HOÀNG ĐĂNG KHOA. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 22 | HỒ HOÀNG GIA HÙNG. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 23 | HỒ HOÀNG TẤT HIẾN. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 24 | HỒ PHƯƠNG VI. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 25 | HỒ THỊ MỸ DUNG. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 26 | HOÀNG AN. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 250,000 |
| 27 | HOÀNG ANH. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 250,000 |
| 28 | HỒNG HẰNG. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 200,000 |
| 29 | LÊ THỊ PHƯƠNG. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 30 | NGUYỄN THỊ MỸ PHƯỢNG. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |
| 31 | NGUYỄN THỊ THU THỦY. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 200,000 |
| 32 | TRẦN VĂN HAI. Phước Hải, Đất Đỏ, Bà Rịa - VT. Gửi đợt 7, 53. | 400,000 |
| 33 | TRƯƠNG NGỌC LÝ. Tp Cà Mau. Gửi đợt 127. Từ Phước chuyển. | 100,000 |

34 TRƯƠNG THÀNH ĐẠT. Tp Cà Mau. Gởi đợt 127. Từ Phước chuyển. 100,000

II. Quý ân nhân thuộc Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo, công quả 2,850,000 đồng.

01 LÊ THỊ THANH HƯƠNG. Hòa Long, ấp Đông, Tp Bà Rịa. Hối hướng thân phụ Lê Châu, quy 2005. Gởi đợt 127. 250,000

02 LÊ THỊ THÚY. An Nhứt, Long Điền, BR - VT. Hối hướng song thân. Gởi đợt 127. 400,000

03 LÊ VĂN BÔNG (TT An Nhứt). Long Điền, Bà Rịa-VT. Gởi đợt 124. 200,000

04 MAI THỊ HUYỀN (TT Nhựt Chánh). Gởi đợt 117. 200,000

05 NGÔ THỊ HƯƠNG. Phước Hải, Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu. Gởi đợt 118. 100,000

06 NGUYỄN THỊ KIM THOA. Gởi đợt 121. 200,000

07 PHẠM THỊ MÓT (TT An Nhứt). Long Điền, Bà Rịa - Vũng Tàu. Gởi đợt 118. 200,000

08 PHẠM THỊ THU VÂN. Phước Hải, Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu. Gởi đợt 118. 100,000

09 PHẠM THỊ THU VÂN, NGÔ THỊ HƯỜNG. Phước Hải, Đất Đỏ, BR-VT. Gởi đợt 124. 300,000

10 Nhà Tu Trung Thờ PHÚ ĐỊNH 4. Gởi đợt 121. 300,000

11 TRƯƠNG THỊ LÂY (TT Đô Thành). Gởi đợt 118. 200,000

12 TRƯƠNG THỊ MỸ (TT Nhựt Chánh). Gởi đợt 117. 400,000

III. Quý ân nhân thuộc Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh, công quả 7,000,000 đồng

01 BÙI KIM NGUYỄN. Hiệp Tân, Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi đợt 133, 135. 400,000

02 LÊ THỊ BẠCH YẾN: Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Gởi đợt 129, 133. 400,000

03 LIÊU THỊ NGỌC THÚY. KP2, P3, TX Tây Ninh. Gởi đợt 121, 123. 400,000

04 NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH. Bàu Năng, Dương M Châu. Gởi đợt 106, 110, 125. 400,000

05 NGUYỄN THỊ KIM CHI (TT liên tỉnh Tân Châu). Gởi đợt 60HK. 400,000

06 NGUYỄN THỊ LAN. Long Vĩnh, Châu Thành, Tây Ninh. Gởi đợt 121, 123. 400,000

07 THIÊN QUỐC HÒA, TRÀ THỊ KIẾU DIỄM (TT Cẩm Giang). Gởi đợt 83. 400,000

08 TRẦN THỊ HỒNG THU. Long Thành Trung, Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi đợt 108. 400,000

09 TRẦN THỊ SANG. Hương đạo Từ Hiệp, TT Ninh Phước, Tây Ninh. Hối hướng cửu huyền thất tổ. Gởi đợt 55HK, 65HK. 400,000

10 TRẦN VĂN LANG (TT Vĩnh Lộc B). Bình Chánh. Gởi đợt 77, 78, 81. 400,000

11 CTS DIỆP THỊ MẶN (TT Long Khánh). Thống Nhứt, Đồng Nai. Gởi đợt 68. 300,000

12 HỒ KIM BẠC ÁI, BÙI THANH HẢI. Lâm Văn Bền, Q7. Hối hướng cửu huyền thất tổ. Gởi đợt 79. 300,000

13 BÙI THỊ BÍCH NGA. Hòa Thành, Tây Ninh. Hối hướng thân mẫu (Đặng Thị Út, 88 tuổi). Gởi đợt 100. 300,000

14 HUỲNH TIỂU MI. Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi đợt 100. Hối hướng cho con (Trịnh Ngọc Yến, 1 tuổi). 300,000

15 PTS LÊ THÀNH THIẾT (TT Long Khánh). Đồng Nai. Gởi đợt 75. 300,000

16 NGUYỄN KIM ÁNH. Phan, Dương Minh Châu. Gởi đợt 118, 121, 123. 300,000

17 NGUYỄN THANH BÔNG. Chợ Bến, Long Điền, BR-VT. Gởi đợt 98. 300,000

18 NGUYỄN THỊ NGỌC LINH. Hiệp Tân, Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi đợt 115. 300,000

19 PTS NGUYỄN THỊ TÌNH (TT Bình Khánh). Cần Giờ. Hối hướng giác linh cha (Nguyễn Văn Quế, 76 tuổi, ấp Bình Thuận) và giác linh mẹ (Nguyễn Thị Phận, 79 tuổi). Gởi đợt 109. 300,000

20 NGUYỄN THỊ TRINH (TT Bình Khánh). Cần Giờ. Hối hướng giác linh cha (Nguyễn Văn Quế, 76 tuổi, ấp Bình Thuận) và giác linh mẹ (Nguyễn Thị Phận, 79 tuổi). Gởi đợt 109. 300,000

IV. Quý ân nhân thuộc Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên, công quả 7,140,000 đồng

01 ĐOÀN THỊ SON (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 100,000

02 THÁNH TỊNH HÒA AN PHỔ HÓA. Gởi đợt 116. 30,000

03 LÊ NGỌC DIỆP (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 200,000

04 LÊ THỊ KIM EM (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 100,000

05 NGUYỄN THỊ BẠCH MAI (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 200,000

06 NGUYỄN THỊ BẠCH CHÂU (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 200,000

07 NGUYỄN THỊ KIM ANH. Bến Tre. Hối hướng cha (Nguyễn Văn Nhạc) và mẹ (Quảng Thị Khai). Gởi đợt 131. 400,000

08 NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 200,000

09 NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN (TTi Ngọc Chiếu). Gởi đợt 119. 60,000

10 NGUYỄN XUÂN NGỌC (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 100,000

11 PHẠM THỊ KIM THOA (TTi Hiến Thiện Võ). Cai Lậy. Gởi đợt 103. 300,000

12 TRẦN NGỌC THU TRÂM (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 100,000

13 TRẦN QUAN TRỊ (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 200,000

14 TRẦN THỊ HIẾN (TTi Ngọc Kim Thánh Điện). Bến Tre. Hối hướng cha (Cao Văn Xuân) và mẹ (Ngô Thị Huệ). Gởi đợt 131. 400,000

17 TRẦN VĂN THỨ (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 100,000

16 VÕ MINH VĂN (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. Gởi đợt 127. 200,000

17 VÕ THỊ BẠCH HUỆ (TTi An Tiên). Chợ Lách, Bến Tre. đợt 127. 200,000

18 TTi HUỲNH LONG PHỦ TỰ (Hiếu Ân, Hiếu Nghĩa, Vũng Liêm, Vĩnh Long). Hối hướng mẹ, bà nội, bà ngoại là Giáo Hữu Mai Thị Gấm. Gởi đợt 104. 4,050,000

Gồm có: ĐOÀN LONG BẢO (Vũng Liêm, 100,000); ĐOÀN LONG HẢI (Vũng Liêm, 500,000); ĐOÀN LONG QUỐC (Vũng Liêm, 200,000); ĐOÀN LONG VŨ (Vũng Liêm, 100,000); ĐOÀN THỊ ÁNH (Vũng Liêm, 100,000); ĐOÀN THỊ CHÓT (Trà Ôn, 100,000);

ĐOÀN THỊ NGỌC HỒ (Vũng Liêm, 200,000); ĐOÀN THỊ NGỌC TUYẾT (Vũng Liêm, 100,000); HUỖNH HOÀN DŨNG (Vũng Liêm, 100,000); HUỖNH QUAN TRÍ (Bến Lức, 100,000); HUỖNH THANH TỊNH (Bến Lức, 200,000); HUỖNH THANH TOÀN (Vũng Liêm, 100,000); HUỖNH THANH TỬ (Vũng Liêm, 100,000); HUỖNH THỊ KIM THỊ (Bến Lức, 500,000); HUỖNH THỊ THÚY TRANG (Bến Lức, 100,000); HUỖNH TỬ TÀI (Vũng Liêm, 100,000); LÊ ĐOÀN TẤN TÀI (Vũng Liêm, 100,000); LÊ THANH THÚY và ĐOÀN THỊ DUNG (TpHCM, 1,000,000); NGUYỄN THỊ MỸ ÁNH (200,000); PHẠM NGỌC QUYẾN (50,000).

PHƯƠNG DANH QUÝ VỊ AN NHÂN CÔNG QUẢ ẤN TỐNG

Đợt Một Trăm Ba Mươi Bốn: Từ ngày 01-4-2018 đến ngày 30-4-2018

Môn sanh, đạo tâm:

01	TẠ VĂN TUẤN. phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng. Gởi 26-4.	100,000
02	Gia đình THANH VÂN (CQPTGLĐĐ) hồi hướng giác linh Thiện Quang Võ Thành Văn (1965-2016). Gởi 02-4.	1,000,000

HỘI THÁNH CAO ĐÀI BAN CHÍNH ĐẠO

03	Giác linh ĐT HUỖNH THỊ LỜI (84 tuổi, TT An Thạnh). Ấp 6, An Thạnh, Bến Lức, Long An. Gởi 01 và 08-4.	1,000,000
04	PHẠM MỘNG THY (chung cư Hoàng Tháp, TpHCM). Gởi 13-4.	2,000,000
05	PHẠM THỊ ANH THƯ (TT Nhựt Chánh, Bến Lức). Gởi 14-4.	500,000
06	PHAN THÀNH TÂM (TT Nhựt Chánh, Bến Lức). Gởi 14-4.	500,000

Tổng cộng: **5,100,000 VNĐ**

Đợt Một Trăm Ba Mươi Lăm: Từ ngày 01-5-2018 đến ngày 31-5-2018

HỘI THÁNH CAO ĐÀI BAN CHÍNH ĐẠO

01	Giác linh ĐT HUỖNH THỊ LỜI (84 tuổi, TT An Thạnh). Ấp 6, An Thạnh, Bến Lức, Long An. Gởi 06-5.	1,000,000
02	NGUYỄN THIỆN DUY. Bến Lức, Long An. Gởi 06-5.	200,000

HỘI THÁNH CAO ĐÀI MINH CHƠN ĐẠO (CÀ MAU)

03	NGUYỄN HỒNG TỬ PHƯỚC (TT Thành Tâm Đàn). Gởi 29-5. Hồi hướng giác linh ĐH Nguyễn Văn Mới, giác linh ĐT Võ Thị Quán, giác linh Lê Sanh Thái Bang Thanh (Nguyễn An Bang).	500,000
04	NGUYỄN THỊ TỬ PHƯƠNG (Hoa Kỳ). Gởi 29-5.	200,000
05	TRẦN AN (Hoa Kỳ). Gởi 29-5. Hồi hướng ĐH Trần Sum và ĐT La Liên.	500,000
06	TỬ THANH TOÀN (TT Thiên Lý Đàn). Gởi 29-5.	200,000
07	TỬ THỊ NHUNG (TT Thành Tâm Đàn). Gởi 29-5.	200,000

HỘI THÁNH CAO ĐÀI TÂY NINH

08	BÙI KIM NGUYỄN. Hiệp Tân, Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi 16-5.	200,000
09	LÊ THỊ HÀ. Ninh Sơn, Tp Tây Ninh. Gởi 16-5.	100,000
10	NGUYỄN THÁI DŨNG. Phường 4, Tp Tây Ninh. Gởi 16-5.	100,000
11	NGUYỄN THỊ ANH. Long Vĩnh, Châu Thành, Tây Ninh. Gởi 16-5.	100,000
12	NGUYỄN THỊ KIM QUANG. Long Vĩnh, Châu Thành, Tây Ninh. Gởi 16-5.	100,000
13	PHẠM VIỆT NỮ. Long Vĩnh, Châu Thành, Tây Ninh. Gởi 16-5.	100,000
14	TRẦN THỊ HÀ TUYẾN. Thanh Điền, Châu Thành, Tây Ninh. Gởi 16-5.	100,000

HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO CAO ĐÀI

15	LÊ THỊ ÁNH TUYẾT (nguyên CTS xã đạo Tam Kỳ, Trung Mỹ, Quảng Nam). Gởi 22-5. Hồi hướng giác linh thân mẫu là Hành Thiện Nguyễn Thị Ngọc Diệu (1931 Tân Mùi – 17-4-1990 Canh Ngọ), và giác linh cha chồng là Giáo Hữu Nguyễn Minh Đạo, tự Nguyễn Chơn Long (1924 Giáp Tý – 27-4-1995 Ất Hợi). Kính thành cầu xin Thầy Mẹ cùng các Đấng thiêng liêng ban phúc lành cho thân phụ là Giáo Hữu Lê Minh Đức (sinh năm 1929 Kỷ Ty) đang chịu khổ bệnh tuổi già.	3,000,000
16	NGUYỄN THỊ GIỎI (TT Trung Thành). Gởi 23-5.	300,000
17	NGUYỄN THỊ LANG (TT Trung Thành). Gởi 23-5.	500,000
18	NGUYỄN THỊ LIỄU (TT Trung Thành). Gởi 23-5.	200,000
19	TRẦN ĐỨC (TT Trung Mỹ). Gởi 23-5.	300,000

Tổng cộng: **7,900,000 VNĐ**

Đợt Một Trăm Ba Mươi Sáu: Từ ngày 01-6-2018 đến ngày 30-6-2018

Môn sanh, đạo tâm:

01	Đạo hữu AN DANH. Gởi ACB ngày 25-6.	100,000
----	-------------------------------------	---------

HỘI THÁNH CAO ĐÀI BAN CHÍNH ĐẠO

02	Giác linh ĐT HUỖNH THỊ LỜI (84 tuổi, TT An Thạnh). Ấp 6, An Thạnh, Bến Lức, Long An. Gởi 10-6.	1,200,000
03	Thánh thất LỘ ĐỒ. Bùi Minh Trực, quận 8, TpHCM. Gởi 26-6.	500,000

HỘI THÁNH CAO ĐÀI TÂY NINH

04	BÙI KIM NGUYỄN. Hiệp Tân, Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi 28-6.	100,000
05	LÊ KIM THẢO. Long Thành, Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi 28-6.	50,000
06	NGUYỄN THÁI DŨNG. Phường 4, TP.Tây Ninh. Gởi 28-6.	100,000
07	NGUYỄN THÁI THỊ PHƯƠNG ANH. Phường 4, TP.Tây Ninh. Gởi 28-6.	50,000
08	NGUYỄN THỊ MỘNG THU. Hiệp Tân, Hòa Thành, Tây Ninh. Gởi 28-6.	100,000
09	TRẦN KHÁNH VY. Long Vĩnh, Châu Thành, Tây Ninh. Gởi 28-6.	200,000
10	TRẦN THỊ KIM SƠN. Long Vĩnh, Châu Thành, Tây Ninh. Gởi 28-6.	200,000

HỘI THÁNH CAO ĐÀI TIÊN THIÊN

11 BÙI THỊ CẢNH và gia đình (TTi Ngọc Điện Huỳnh Hà). Gởi 14-6. 1,000,000
Hồi hướng cứu huyền thất tổ.

HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO CAO ĐÀI

12 Họ đạo KHÁNH VÂN (Quảng Nam). Gởi 19-6. 500,000
13 ĐH TÀI và ĐT TÚ (họ đạo Khánh Vân, Quảng Nam). Gởi 19-6. 200,000
14 TRẦN THỊ THU VÂN (TT Trung Thành). Gởi 08-6. 1,000,000
Hồi hướng cứu huyền thất tổ.

Tổng cộng: **5,300,000 VNĐ**

Đợt Một Trăm Ba Mươi Bảy: Từ ngày 01-7-2018 đến ngày 31-7-2018

01 ẮN DANH. Gởi ACB ngày 18-7. 50,000
02 KIM CHI (Bà Rịa - Vũng Tàu). Gởi 31-7. 15,000,000
03 NGUYỄN THỊ KIM THỦY (đạo hữu TTi Ngọc Minh Đài chuyển giúp). Gởi 08-7. 500,000
04 TRẦN NGỌC TÂM, HỒNG TUYẾT. Cơ Quan PTGL Đại Đạo. Gởi 04-7. 500,000

Tổng cộng: **16,050,000 VNĐ**

► Các địa chỉ liên lạc để thỉnh kinh sách ấn tống (kính biểu):

Bà Rịa - VT: TẶNG NHƯ HẪN ☎ 0907663832
Cà Mau: NGUYỄN HỒNG TỪ PHƯỚC ☎ 0916028939
Đà Nẵng: LỄ SANH TRẦN THANH TỪ ☎ 0912949657
ĐỖ THỊ KẾT ☎ 0985780369
NGUYỄN THỊ LANG ☎ 0905008999
Lâm Đồng: NGUYỄN QUANG TÍN ☎ 0976505639
Long An: PHẠM TRUNG QUỐC ☎ 0913780123
Long Khánh: NGUYỄN VĂN ĐẠO ☎ 01693113723
Tam Kỳ, Giáo Hữu THƯỢNG THUẦN THANH ☎ 0905870081
Quảng Nam: TRẦN THANH TẠO ☎ 0945057595
CHÂU THỊ KIM TƯƠI ☎ 0914730595
Tây Nguyên: NGUYỄN SANH ☎ 0902573623
Tây Ninh: NGUYỄN VĂN NGHĨA ☎ 0987524949
TpHCM: MINH QUANG Trần Văn Quang ☎ 0913613653
LÊ THỊ THANH LOAN ☎ 0938479912
Vĩnh Long: LÊ THỊ HỮU ☎ 0969263264

► Quý đạo hữu gần xa muốn nhận các kinh sách do Chương Trình Chung Tay Ấn Tống xuất bản, được gửi biểu qua bưu điện, xin gửi e-mail về: daidaovanuyen@gmail.com

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 – Fax: 024.39260031

ĐẠO UYỄN THU 2018

HUỆ KHẢI chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập: LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in: Diệu Nguyên, Lê Anh Minh
Vẽ bìa & Trình bày: Ngô Bái Thiên

In 2.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Xí Nghiệp In FAHASA
774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.

☎ 028.38153971 – Fax: 028.38153297.

Số XNĐKXB: 2088-2018/CXBIPH/18-41/HĐ

Số QĐXB của NXB: 146/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 15-8-2018.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-4408-7

Thư từ, bài viết... xin gửi về: daidaovanuyen@gmail.com
Bản điện tử trên Internet, xem tại: daidaovanuyen.blogspot.com